

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH

**MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SƯ PHẠM
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, tháng 10/2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	vi
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
PHẦN I. MỞ ĐẦU.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH	5
1. Quan điểm lập quy hoạch.....	5
2. Mục tiêu lập quy hoạch	6
3. Nguyên tắc lập quy hoạch	6
4. Cách tiếp cận trong xây dựng quy hoạch	7
5. Phương pháp lập quy hoạch	7
III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH.....	8
1. Các văn bản pháp luật chung về quy hoạch của Quốc hội và Chính phủ	8
2. Các văn bản của Đảng liên quan đến GDDH.....	9
3. Các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản khác có liên quan	11
IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH	11
1. Tên quy hoạch	11
2. Phạm vi quy hoạch	11
3. Thời kỳ lập quy hoạch.....	11
PHẦN II. NỘI DUNG QUY HOẠCH	12
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SỰ PHẠM.....	12
1. Điều kiện tự nhiên và KT-XH ảnh hưởng tới sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm.....	12
1.1. Điều kiện tự nhiên	12
1.2. Các nguồn lực KT-XH ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm	13
1.2.1. Tăng trưởng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước.....	14
1.2.2. Đầu tư cho GDDH.....	15
1.2.3. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học	19

1.3. Bối cảnh quốc tế.....	20
2. Hiện trạng mạng lưới cơ sở GDĐH và SP.....	22
2.1. Quy mô đào tạo	22
2.2. Mạng lưới cơ sở GDĐH.....	29
2.3. Giảng viên	32
2.4. Đầu tư cho GDĐH và SP	34
2.5. Cơ sở vật chất, hạ tầng xây dựng	35
2.6. Sinh viên: tốt nghiệp và việc làm.....	36
2.7. Nghiên cứu khoa học.....	36
2.8. Xếp hạng đại học và đổi mới sáng tạo	37
2.9. Tự chủ đại học và quy hoạch mạng lưới	38
II. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP.....	40
1. Liên kết ngành.....	40
2. Liên kết vùng.....	44
3. Liên kết giữa đào tạo với thực tiễn và thị trường lao động.....	45
III. CƠ HỘI, THÁCH THỨC, ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP	46
1. Điểm mạnh	46
2. Điểm yếu	50
3. Cơ hội.....	55
4. Thách thức.....	59
IV. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP VÀ XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN.....	60
1. Xu thế phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030	61
2. Định hướng của Đảng, Nhà nước đối với phát triển GDĐH	67
3. Dự báo về biến đổi khí hậu	69
3.1. Đặc điểm khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt Nam.....	69
3.2. Kịch bản biến đổi khí hậu ở các vùng của Việt Nam.....	69
4. Tác động của biến đổi khí hậu và dân số đến phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP.....	71
4.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người.....	71
4.2. Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đến mạng lưới cơ sở GDĐH và SP	72

5. Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học	72
5.1. Nhu cầu nhân lực trình độ đại học	72
5.2. Nhu cầu nhân lực nhóm ngành STEM	77
5.3. Định hướng đào tạo giáo viên:	79
V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	84
1. Quan điểm phát triển	84
2. Mục tiêu phát triển	84
2.1. Mục tiêu tổng quát	84
2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể	85
3. Tầm nhìn đến năm 2050	86
4. Các kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo	86
4.1. Tiếp cận xây dựng kịch bản	86
4.2. Căn cứ lựa chọn kịch bản	87
4.3. Nội dung kịch bản	92
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	96
1. Quy mô và cơ cấu đào tạo	96
1.1. Tổng quy mô, cơ cấu trình độ và hình thức đào tạo	96
1.2. Quy mô và cơ cấu đào tạo các lĩnh vực STEM	98
1.3. Quy mô và cơ cấu đào tạo lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên ...	98
2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH	100
2.1. Định hướng sắp xếp cơ cấu và phân bố mạng lưới	100
2.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia	103
2.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo vùng	106
2.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên	107
2.5. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo các ngành, lĩnh vực trọng điểm khác	108
2.6. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH quốc tế	109
3. Định hướng đầu tư phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực	110
3.1. Nâng cấp, phát triển cơ sở vật chất và công nghệ	110
3.2. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học	111
VII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	111

1. Tiêu chí xác định danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	111
2. Danh mục nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	112
VIII. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	113
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	113
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	113
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	114
4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển	115
5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền.....	115
6. Giải pháp về hợp tác quốc tế.....	115
7. Giải pháp về huy động và phân bổ đầu tư.....	116
8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động.....	117
9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	117
PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	118
1. Bộ Giáo dục và Đào tạo	118
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	119
3. Bộ Tài chính	119
4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	119
5. Bộ Tài nguyên & Môi trường.....	119
6. Bộ Nội vụ	120
8. Bộ Khoa học và Công nghệ	120
9. Các địa phương, các bộ ngành quản lý trực tiếp trường đại học	120
10. Các cơ sở GDDH.....	120

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Cơ cấu các nguồn chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ các năm 2015, 2017, 2019 (triệu đồng)	14
Biểu đồ 2.2. Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học.....	17
Biểu đồ 2.3. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các tổ chức năm 2019	18
Biểu đồ 2.4. Các tỉ lệ dân số, số trường và quy mô sinh viên theo vùng kinh tế	23
Biểu đồ 2.5. Phân bố sinh viên theo lĩnh vực đào tạo	24
Biểu đồ 2.6. Tỉ lệ sinh viên theo lĩnh vực đào tạo.....	26
Biểu đồ 2.7. Tỉ lệ nữ sinh viên nhập học các lĩnh vực STEM.....	26
Biểu đồ 2.8. Tỉ lệ nhập học các lĩnh vực STEM theo thu nhập	27
Biểu đồ 2.9. Quy mô, cơ cấu tuyển sinh các lĩnh vực STEM theo vùng	28
Biểu đồ 2.10. Tỉ lệ cơ sở GDĐH phân theo vùng, năm 2020	45

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Cơ cấu chi sự nghiệp cho GDĐT và KHCN giai đoạn 2010-2020	16
Bảng 2.2. Tài chính GDĐT và cao đẳng tại một số quốc gia, năm 2015	17
Bảng 2.3. Cơ cấu giảng viên theo trình độ và theo vùng năm học 2021-2022	33
Bảng 2.4. Tỷ lệ chi cho GDĐT giai đoạn 2018-2020	34
Bảng 2.5. Các trường đại học/học viện trực thuộc các Bộ / Ngành năm 2021	41
Bảng 2. 6. Các chỉ tiêu phát triển KT-XH của các vùng giai đoạn 2021-2030.....	64
Bảng 2. 7. Đặc điểm khí hậu các khu vực của Việt Nam.....	69
Bảng 2. 8. Định hướng nhu cầu đào tạo trình độ nhân lực trình độ đại học	73
Bảng 2. 9. Tổng số nhân lực ngành y tế trình độ ĐH và trên ĐH.....	75
Bảng 2. 10. Tổng số sinh viên trình độ đại học ngành y – dược tính đến 31/12/2021..	76
Bảng 2. 11. Số giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học năm học 2022-2023.....	81
Bảng 2. 12. Nhu cầu GV, CBQL và nhân viên các cấp học đến năm 2030 và 2045	82
Bảng 2. 13. Nhu cầu giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học cần được bổ sung hàng năm (đến 2045)	83
Bảng 2. 15. Quy mô đào tạo giáo viên hiện nay	83
Bảng 2. 16. Căn cứ lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới GDĐT	90
Bảng 2. 17. Tóm lược kịch bản phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐT.....	95
Bảng 2. 18. Định hướng quy mô đào tạo đại học và CĐSP đến năm 2030	97
Bảng 2. 19. Định hướng quy mô đào tạo đại học và cao đẳng lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên đến năm 2030	100
Bảng 2. 20. Định hướng phân bố mạng lưới cơ sở GDĐT đến 2030	102
Bảng 2. 21. Định hướng số lượng và tỉ trọng quy mô đào tạo của các cơ sở GDĐT trọng điểm quốc gia đến 2030.....	103
Bảng 2. 22. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm của các đại học quốc gia đến năm 2030	104
Bảng 2. 23. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm của các đại học vùng đến 2030.....	105
Bảng 2. 24. Danh mục quy hoạch các cơ sở GDĐT trọng điểm ngành quốc gia đến 2030..	106
Bảng 2. 25. Danh mục quy hoạch các cơ sở GDĐT chủ chốt đào tạo giáo viên	108
Bảng 2. 26. Định hướng yêu cầu bổ sung diện tích đất và sân xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu cho phát triển mạng lưới cơ sở GDĐT.....	110

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CĐSP	Cao đẳng sư phạm
CMCN	Cách mạng công nghiệp
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐTGV	Đào tạo giáo viên
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GDDH	Giáo dục đại học
GD-ĐT	Giáo dục đào tạo
GDPT	Giáo dục phổ thông
KTXH	Kinh tế - xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCL	Ngoài công lập
NSNN	Ngân sách nhà nước
TDTT	Thể dục thể thao
UBND	Ủy ban nhân dân
SP	Sư phạm
QS	Bảng xếp hạng đại học thường niên cho các cơ sở GDDH trên toàn thế giới của Quacquarelli Symonds (Anh)

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định, nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt, trong 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt cả về vật chất và tinh thần. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay.

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô¹, đa dạng về loại hình trường và hình thức đào tạo, nguồn lực xã hội được huy động nhiều hơn và đạt được nhiều kết quả tích cực², công bố khoa học quốc tế tăng mạnh³, đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng đáng kể⁴, chất lượng đào tạo được nâng cao, mở rộng cơ hội tiếp cận với GDĐH... cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm an ninh quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Văn hoá chất lượng dần được định hình, hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các cơ sở GDĐH ngày càng phát triển cùng với đó là hệ thống kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH và chương trình đào tạo ngày càng được hoàn thiện. Quản trị đại học đã có những bước chuyển mình để phù hợp, thích ứng với tự chủ đại học và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xu hướng hội nhập quốc tế, quốc tế hoá và toàn cầu hoá GDĐH. Những kết quả tích cực nêu trên đã góp phần nâng cao thứ hạng của một số cơ sở GDĐH Việt Nam trên trường quốc tế⁵.

¹ Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%).

² Số lượng trường tư thục tăng từ 46 lên 66 trường giai đoạn 2010-2020

³ Số lượng các bài báo khoa học trên WoS tăng từ 2.107 năm 2016 lên 7.502 năm 2020 (tăng 3,56 lần), chiếm 69,1% tổng số bài báo WoS của các nước; số lượng bài báo công bố trên tạp chí SCOPUS tăng từ 4.735 năm 2016 lên 19.888 năm 2020 (tăng 4,20 lần), chiếm 92,4% số bài báo SCOPUS của các nước; trong giai đoạn 2009 - 2015 số lượng công bố quốc tế trong các cơ sở GDĐH không nhiều.

⁴ Năm 2009: Số giảng viên đại học, cao đẳng: 61.190, giảng viên có trình độ tiến sĩ 6.217 người; giáo sư, Phó giáo sư 2.286 người; số liệu tương ứng của năm 2020 (không bao gồm giảng viên tại các trường cao đẳng, trừ trường cao đẳng SP): 73.132, 21.977 và 4865. Như vậy, số lượng giảng viên tăng 1,19 lần trong khi số lượng tiến sĩ tăng 3,53 lần và số giáo sư, phó giáo sư tăng 2,12 lần.

⁵ Năm 2018, theo bảng xếp hạng QS có 2 cơ sở GDĐH: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2019, theo bảng xếp hạng THE có 3 cơ sở GDĐH: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2020 có 4 cơ sở GDĐH theo bảng xếp hạng ARWU: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Duy Tân và Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Năm 2021, theo bảng xếp hạng QS có: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Các chiến lược chưa có bút phá. Chất lượng và số lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; quản lý phát triển đô thị còn bất cập. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... diễn biến khó lường. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội; thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

CMCN 4.0 tạo cơ hội cũng như đặt ra yêu cầu tất yếu phải xây dựng nền GDĐH 4.0. Trong kỷ nguyên số hóa, GDĐH sẽ thay đổi sâu rộng từ môi trường giáo dục, vai trò của người dạy, người học đến công nghệ dạy và học⁶. Hệ thống GDĐH sẽ bị tác động rất mạnh và toàn diện, danh mục ngành đào tạo sẽ phải điều chỉnh, cập nhật liên tục vì ranh giới giữa các lĩnh vực rất mong manh.

Phạm vi tương tác trong GDĐH 4.0 rất rộng lớn, khoảng cách về địa lý, không gian và thời gian bị xóa nhòa. Môi trường giáo dục không chỉ diễn ra trong phạm vi nhà trường mà mở rộng ra phạm vi toàn cầu. Xu thế toàn cầu hóa GDĐH là tất yếu. Thế giới đang ở giữa cuộc cách mạng thực sự trong GDĐH, một cuộc cách mạng có khả năng làm biến đổi sâu sắc những hiểu biết của chúng ta về vai trò của trường đại học. Có rất ít khoảng trống để trường đại học hay hệ thống GDĐH phát triển một cách độc lập trong khung cảnh hệ thống GDĐH toàn cầu đang ngày càng cạnh tranh, biến chuyển nhanh và bị thống trị bởi những trường

⁶ Giáo dục 4.0 có sự thay đổi lớn trong mục tiêu và cách thức đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông sang khai phóng tiềm năng, đồng thời trao quyền sáng tạo cho từng cá nhân. Người dạy sẽ chuyển sang vai trò mới là người thiết kế, xúc tác, cố vấn và tạo môi trường học tập. Với nội dung học tập được số hóa, người học sẽ có một lộ trình học tập riêng, có thể lựa chọn nội dung phù hợp với mục tiêu đào tạo.

đại học đẳng cấp quốc tế ở những nước phát triển. Đại dịch COVID – 19 đã và đang ảnh hưởng mạnh tới công nghiệp GDDH ở rất nhiều nước có nền GDDH hiện đại trên thế giới (Mỹ, Anh, Úc, Đức, Canada, Nhật Bản...), số lượng sinh viên quốc tế giảm sâu buộc các trường đại học tại các quốc gia này phải thích ứng nhanh chóng. Những tiến bộ của khoa học công nghệ đang và sẽ được ứng dụng mạnh mẽ trong GDDH. Mặc dù không phương thức nào có thể thay thế phương thức giao thức truyền thống (face - to - face), tuy nhiên, lớp học ảo (virtual learning), hybrid learning, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nguồn dữ liệu mở về GDDH (open educational resources)... Với việc cả thầy và trò trên khắp thế giới ngày càng làm chủ công nghệ trong dạy và học, sẽ mở ra kỷ nguyên mới về hợp tác, mạng lưới toàn cầu, cũng như cá nhân hóa chương trình đào tạo..

Trong khi đó, hệ thống GDDH phát triển không đồng đều, vẫn còn có cơ sở GDDH quy mô nhỏ, lĩnh vực đào tạo hẹp và hoạt động kém hiệu quả⁷; nhiều cơ sở GDDH không mở rộng, phát triển được theo định hướng chiến lược mà nhà trường đã đặt ra. Thị trường GDDH chưa được điều tiết ở tầm vĩ mô, nhiều cơ sở GDDH chưa xác định rõ vai trò, vị trí; phần lớn cơ sở GDDH chưa xác định được chiến lược phát triển nhà trường một cách cụ thể; hệ thống các cơ sở GDDH chưa được phân loại rõ ràng; vai trò dẫn dắt của các đại học quốc gia, đại học vùng chưa rõ nét. Mô hình quản lý của cơ quan nhà nước thiếu thống nhất và phân mảnh (trực thuộc nhiều bộ, ngành, địa phương). Các viện nghiên cứu khoa học còn đang vận hành và hoạt động độc lập với hệ thống cơ sở GDDH. Vẫn tồn tại sự bất bình đẳng, thiếu minh bạch trong cơ chế chính sách, phân bổ nguồn lực nhà nước (giữa các trường đại học thuộc các bộ ngành khác nhau; trường đại học tự chủ với trường chưa tự chủ...); hiệu quả đầu tư cho GDDH chưa cao; động lực cạnh tranh trong hệ thống GDDH còn yếu.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo (GDĐT)⁸ đã xác định mục tiêu đổi mới là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống GDĐT; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Khoá XII⁹ đã xác định đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch

⁷ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017

⁸ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013

⁹ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017

vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức. Giảm mạnh tỉ trọng, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập để cơ cấu lại ngân sách nhà nước, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công.

Một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030¹⁰ đã được Đảng xác định là tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030 đề ra định hướng phát triển giáo dục: đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá và thay đổi phương thức giáo dục và đào tạo, nhất là GDĐH; phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 81/2023/QH-15 ngày 09/01/2023 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt rõ mục tiêu cho GDĐH “Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất Châu Á. Tỉ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%”.

*Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030*¹¹ đặt mục tiêu tổng quát là: “Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; cơ chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế”... “nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”.

Một trong các đột phá chiến lược để thực hiện chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2021 - 2030 là “*Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học,*

¹⁰ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam

¹¹ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, Trang 206

công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam”. Để làm được, cần đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là GDDH. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân.

Trong bối cảnh đó, để *mạng lưới cơ sở GDDH và sư phạm (SP) được củng cố, phát triển đồng bộ và hiện đại; có quy mô và cơ cấu đào tạo phù hợp với đặc điểm từng vùng miền, chất lượng và hiệu quả được nâng cao, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học đại học của người dân và yêu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước trong từng giai đoạn* ; đặc biệt là để hiện thực hoá các chủ trương của Đảng¹² và góp phần thực hiện thành công đột phá chiến lược, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của mạng lưới cơ sở GDDH hiện tại cần thiết phải xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết. Mạng lưới cơ sở GDDH và SP cần được củng cố, phát triển đồng bộ và hiện đại; có quy mô và cơ cấu đào tạo phù hợp với đặc điểm từng vùng miền, chất lượng và hiệu quả được nâng cao, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học đại học của người dân và yêu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước trong từng giai đoạn là điều kiện cần để hiện thực hoá các chủ trương của Đảng và các chiến lược phát triển của nhà nước.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDDH và SP phải bảo đảm phù hợp, thống nhất với đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển GDDH, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2021 - 2030, Chiến lược phát triển giáo dục thời kỳ 2021 - 2030 và các quy hoạch có liên quan;

¹² Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị TW 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 32/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022.

Rà soát, sắp xếp lại hệ thống cơ sở GDĐH và SP bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề và phân bố vùng miền, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển KT-XH của cả nước và của các địa phương;

Nâng cao hiệu quả đầu tư và chất lượng đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kết nối doanh nghiệp; phát triển các cơ sở GDĐH có điều kiện bảo đảm chất lượng tốt, hình thành một số đại học, trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới; sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học quy mô nhỏ, đơn ngành hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng;

Quy hoạch theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở GDĐH tư thực, nhất là các cơ sở GDĐH hoạt động không vì lợi nhuận;

Nhà nước có chính sách ưu đãi, đầu tư đủ mạnh để thực hiện quy hoạch; có lộ trình thực hiện và hướng đi phù hợp, không gây xáo trộn ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở GDĐH và SP.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về định hướng phát triển lĩnh vực GDĐH; kết nối các ngành, các vùng có liên quan theo quy hoạch tổng thể quốc gia;

Thiết lập được một hệ thống GDĐH mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ học tập suốt đời; có quy mô và cơ cấu hợp lý, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ phục vụ phát triển bền vững của cả nước và từng địa phương;

Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên phạm vi cả nước thuộc lĩnh vực GDĐH, bảo đảm tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả; đồng thời là cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội trong phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch được quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch, đồng thời cần bảo đảm các nguyên tắc sau:

- **Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ** với Chiến lược phát triển GDĐH và các chiến lược khác có liên quan trong cùng thời kỳ; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

- **Bảo đảm tính hệ thống**: Mạng lưới cơ sở GDĐH và SP có tính hệ thống giữa các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia; có quy mô và cơ cấu hợp lý, phân bố hài hòa, kết nối chặt chẽ với các vùng kinh tế; tạo cơ chế để hình thành

các đại học, các trung tâm đại học lớn của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

- **Bảo đảm nguyên tắc tập trung, dân chủ:** Chính phủ thống nhất chỉ đạo và định hướng; các cơ sở GDĐH tự rà soát, sắp xếp, quyết định theo phương án quy hoạch và chính sách của Nhà nước; các cơ quan quản lý trực tiếp hạn chế can thiệp có tính hành chính khi thực hiện quy hoạch;

- **Bảo đảm tính kế thừa và bảo tồn,** sử dụng hiệu quả mạng lưới cơ sở GDĐH và SP hiện có; tính khả thi, phù hợp với nền tảng kỹ thuật và năng lực đầu tư của Nhà nước; khả năng huy động nguồn lực của toàn xã hội để thực hiện quy hoạch; tạo điều kiện để mọi người đều có cơ hội tham gia phát triển GDĐH; khuyến khích phát triển các cơ sở GDĐH tư thực.

- **Bảo đảm tính mở,** có sự cập nhật, cụ thể hóa phù hợp trong từng thời kỳ.

4. Cách tiếp cận trong xây dựng quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP được xây dựng dựa trên các phương pháp tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể toàn hệ thống, tiếp cận liên ngành, liên vùng với sự tham gia của các cơ quan Trung ương, các Bộ/Ngành, các địa phương, các cơ sở GDĐH các cơ sở có đào tạo ngành SP.

Quy hoạch được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp thực tiễn, vừa cập nhật đủ nội dung, vừa mở ra khả năng phát triển của các cơ sở GDĐH và SP, đáp ứng các yêu cầu phát triển trong tương lai, bảo đảm tích hợp giữa quy hoạch không gian các cấp độ và tích hợp giữa quy hoạch không gian với quy hoạch nguồn lực.

5. Phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp chính được sử dụng trong lập quy hoạch, bao gồm:

- **Phương pháp hồi cứu tư liệu:** Nghiên cứu, phân tích từ các tư liệu/tài liệu có sẵn. Phương pháp này được áp dụng trong các hoạt động: i) Đánh giá thực trạng phát triển các lĩnh vực của ngành, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; ii) Đánh giá tổng thể về bối cảnh KT-XH và các yếu tố ảnh hưởng đến triển khai hoạt động của hệ thống GDĐH và SP; iii) Tổng hợp, phân tích những văn bản, chính sách liên quan đến phát triển mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP.

- **Phương pháp điều tra khảo sát, thu thập thông tin:** Phương pháp này được áp dụng để thu thập các bằng chứng thực tế về thực trạng tình hình phát triển mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP, bổ sung cho kết quả hồi cứu tư liệu, đánh giá và xử lý các tài liệu và số liệu.

- **Phương pháp phân tích số liệu thống kê, dự báo:** Phương pháp này được

áp dụng để làm căn cứ cho việc: i) Đánh giá kết quả hoạt động mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2011-2020; ii) Xây dựng, đề xuất phương án phát triển mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050.

- **Phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia:** Tổ chức các hoạt động tham vấn xin ý kiến chuyên gia, các đơn vị hoạch định chính sách thông qua các hội thảo, hội nghị, tọa đàm lấy ý kiến chuyên gia, lãnh đạo các ban, ngành, địa phương, đại diện của các cơ sở GDĐH và các cơ sở có đào tạo ngành SP. Phương pháp này được sử dụng để xin ý kiến đóng góp cho các nội dung đánh giá thực trạng, đề xuất định hướng, dự báo, xây dựng các phương án phát triển, đảm bảo sự phù hợp, tương thích giữa phát triển mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050 với các lĩnh vực liên quan và với điều kiện thực tiễn của GDĐH hiện nay.

- **Phương pháp lập bản đồ** lồng ghép và áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS).

Ngoài những phương pháp trên, quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050 đã áp dụng một số các phương pháp nghiên cứu khác và các công cụ kỹ thuật khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch Ngành, đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của các phương pháp.

Quá trình lập Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050 tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch 2017.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1. Các văn bản pháp luật chung về quy hoạch của Quốc hội và Chính phủ

- Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15 tháng 6 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 (ngày 22 tháng 12 năm 2018) của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch

- và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Quy hoạch;
 - Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH.
 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
 - Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
 - Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
 - Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020;
 - Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các văn bản của Đảng liên quan đến GDĐH

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về

- phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
 - Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
 - Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
 - Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
 - Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2023 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản khác có liên quan

- Chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường;
- Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong cùng giai đoạn;
- Khung chiến lược phát triển GDĐH;
- Quy hoạch tổng thể quốc gia;
- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH**1. Tên quy hoạch**

Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch

Các cơ sở GDĐH theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH (2018) (không bao gồm các cơ sở GDĐH thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng), các trường cao đẳng SP trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP có thời kỳ quy hoạch là 10 năm (2021 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SƯ PHẠM

1. Điều kiện tự nhiên và KT-XH ảnh hưởng tới sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm

1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý:

Việt Nam nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á trên các đường hàng hải, đường bộ và đường hàng không quốc tế; nằm trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đây là khu vực có hoạt động kinh tế sôi động nhất thế giới.

Lãnh thổ Việt Nam nằm hoàn toàn ở múi giờ số 7, gồm 3 phần:

- Phần đất liền: Việt Nam có diện tích đất liền là 331.212 km² (số liệu năm 2006¹³). Hệ toạ độ: 8°34'B - 23°23'B và 102°10'Đ - 109°24'Đ. Phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc, Phía Tây tiếp giáp Lào và Cam-pu-chia, phía đông và nam giáp Biển Đông và vịnh Thái Lan.
- Phần biển: Biển Việt Nam có diện tích trên 1 triệu km² gồm 5 bộ phận: Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế. Đường bờ biển nước ta dài 3.260 km không kể các đảo. Nếu kể cả biển, lãnh thổ nước ta kéo dài xuống tận vĩ tuyến 6°50'B và ra tận kinh tuyến 117°20'Đ.
- Vùng trời: Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian vô tận bao phủ lên trên lãnh thổ Việt Nam.

Đặc điểm địa hình Việt Nam

Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích đất liền Việt Nam tuy nhiên chủ yếu là đồi núi thấp. Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích đất liền nước ta, đồng bằng chỉ chiếm $\frac{1}{4}$. Địa hình đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm tới 85% trên toàn diện tích lãnh thổ, còn địa hình trắc trở và đồi núi cao (trên 2.000m) chỉ chiếm 1%. Dãy núi cao nhất nước ta là dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan - xi - pang cao 3.143m.

Đặc điểm chung của địa hình nước ta là có cấu trúc cổ được tân kiến tạo làm trẻ hóa, tạo nên sự phân biệt rõ rệt theo độ cao. Địa hình nước ta thấp dần từ hướng Tây Bắc xuống Đông Nam và phân hóa đa dạng.

Cấu trúc địa hình nước ta bao gồm 2 hướng chính: i) Hướng Tây Bắc - Đông Nam được thể hiện một cách rõ rệt từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã; ii)

¹³ Tổng cục thống kê. [General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](http://gso.gov.vn)

Hướng vòng cung thể hiện ở vùng núi hướng Đông Bắc và khu vực Trường Sơn Nam.

Khí hậu Việt Nam

Khí hậu Việt Nam có tính chất đa dạng và thất thường, mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm. Số giờ nắng trong năm từ 1400- 3000 giờ. Nhiệt độ trung bình năm của cả nước cao trên 21°C . Nước ta có mùa đông lạnh khô với gió Đông Bắc, mùa hạ nóng ẩm với gió mùa Tây Nam. Lượng mưa của năm lớn từ 1500 – 2000 mm/năm. Độ ẩm không khí trên 80%, so với các nước cùng vĩ độ nước ta có 1 mùa đông lạnh hơn và một mùa hạ mát hơn.

Sự phân hóa của khí hậu theo không gian: Khí hậu Việt Nam hình thành các miền và vùng khí hậu khác nhau rõ rệt:

- Miền khí hậu phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) mỗi năm có một mùa đông lạnh, tương đối ít mưa và nửa cuối mùa đông rất ẩm ướt; mùa hạ nóng và mưa nhiều.
- Miền khí hậu phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ cao quanh năm, chỉ có hai mùa bao gồm 1 mùa mưa và 1 mùa khô.
- Khu vực Đông Trường Sơn bao gồm phần lãnh thổ Trung Bộ phía đông dãy Trường Sơn, từ Hoành Sơn tới Mũi Dinh có mùa mưa lệch hẳn về thu đông.
- Khí hậu Biển Đông Việt Nam mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

Sự phân hóa của khí hậu theo thời gian: Khí hậu phân hóa thành các mùa.

Về sự thất thường và biến động của khí hậu: Biểu hiện của sự thất thường và biến động của khí hậu nước ta: Có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm bão ít, năm bão nhiều...Mưa lớn thường do bão và áp thấp nhiệt đới gây nên, tập trung ở các tỉnh duyên hải Bắc Bộ và Trung Bộ.

1.2. Các nguồn lực KT-XH ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm

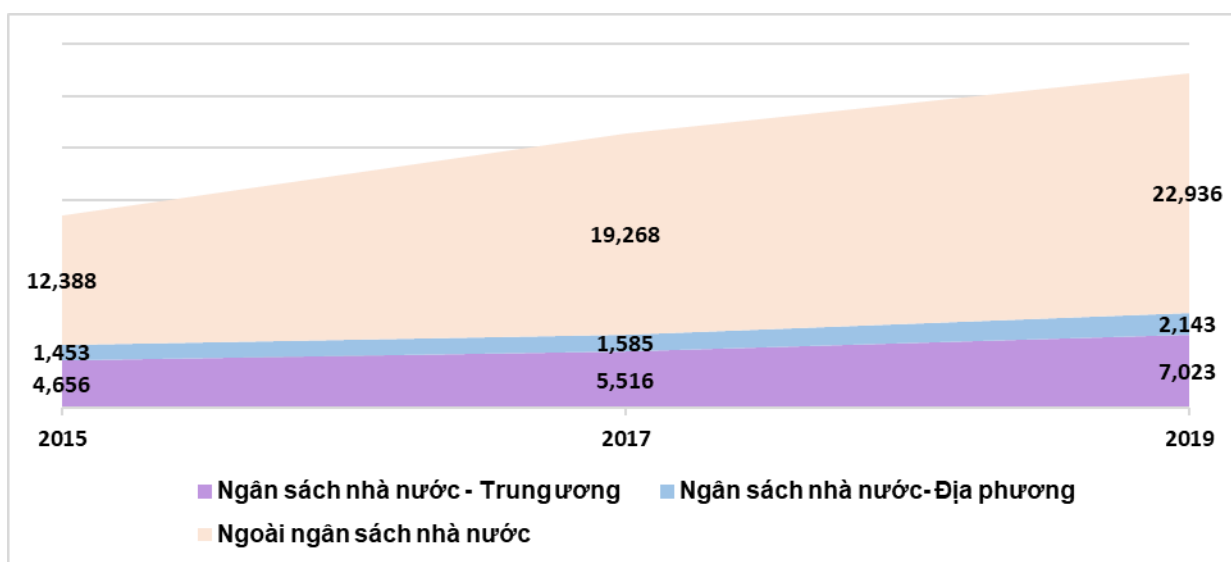
Trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 - 2020, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được

cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tiếp tục tận dụng cơ hội cơ cấu dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

1.2.1. Tăng trưởng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước

Giai đoạn 2010-2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt tốc độ tăng trưởng khá, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong thời gian này cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, thực chất hơn; tập trung vào cổ phần hóa, thoái vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động. Các doanh nghiệp nhà nước được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Đối với tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nguồn từ ngoài ngân sách nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất và mức tăng cao nhất (Biểu đồ 2.1). Kinh tế ngoài nhà nước tăng trưởng cũng là đòn bẩy để nâng cao vai trò và tỉ trọng của nguồn lực ngoài công lập và xã hội hóa trong GDDH.

Trong bối cảnh này, nhiều cơ sở GDDH ngoài công lập được thành lập, tăng từ 46 lên 66 cơ sở ngoài công lập trong giai đoạn 11 năm 2010-2020. Tuy nhiên, quy mô đào tạo tại các cơ sở này chiếm chưa tới một phần tư quy mô toàn hệ thống.



Biểu đồ 2.1. Cơ cấu các nguồn chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ các năm 2015, 2017, 2019 (triệu đồng)

1.2.2. Đầu tư cho GDDH

Trong giai đoạn 2010-2020, kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, nhưng đầu tư NSNN cho giáo dục nói chung và GDDH nói riêng còn rất thấp. Một mặt, cơ cấu thu, chi NSNN chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỉ trọng thu nội địa, tăng tỉ trọng chi đầu tư phát triển và giảm tỉ trọng chi thường xuyên. Tính chung giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,6% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội. Tỉ lệ tiết kiệm so với GDP giai đoạn 2011-2020 bình quân đạt khoảng 29%. Mặt khác, trong suốt giai đoạn 2010-2020, tỉ lệ chi sự nghiệp cho giáo dục chiếm từ khoảng 12%-16%; chi sự nghiệp cho khoa học công nghệ chiếm từ 0,6%-0,8% (Bảng 2.1)¹⁴. Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2020)¹⁵, vào năm 2015, ngân sách nhà nước trung bình cho giáo dục tại 162 quốc gia là 4,72% GDP cao hơn 4,22% GDP dành cho giáo dục tại Việt Nam. Riêng tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, mức chi trung bình cho giáo dục tại các quốc gia này tương đương 5,12% GDP quốc gia, cao hơn gần 1% so với mức chi tại Việt Nam. Xét riêng giáo dục sau trung học phổ thông, Việt Nam chỉ dành 0,33% GDP, tức chưa đến 10% tổng ngân sách dành cho giáo dục các cấp sau trung học phổ thông. Tại đa số các nước, chi cho GDDH chiếm ít nhất 1% GDP, hoặc như Thái Lan và Indonesia có phần trăm GDP chi cho giáo dục sau trung học phổ thông gấp đôi con số 0,33% tại Việt Nam (

¹⁴ Tổng cục thống kê. [General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](http://gso.gov.vn)

¹⁵ Ngân hàng Thế giới (The World Bank) (2020). *Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options*.

Bảng 2.2), do đó, kinh phí này là vô cùng hạn hẹp cho các cơ sở GDĐH nói chung, các trường đại học công lập chưa tự chủ nói riêng, khi mà tính trung bình 60% nguồn thu của các trường này tới từ ngân sách nhà nước; chỉ 40% nguồn thu đến từ học phí và kinh phí chuyển giao tri thức - công nghệ.

Bảng 2.1. Cơ cấu chi sự nghiệp cho GDĐT và KHCN giai đoạn 2010-2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cho GDĐT	11,89	12,62	12,99	14,3	15,83	13,9	13,71	15,09	15,36	15,57	14,15
Cho KHCN	0,63	0,73	0,6	0,61	0,64	0,74	0,73	0,68	0,77	0,81	0,7

Bảng 2.2. Tài chính GDDH và cao đẳng tại một số quốc gia, năm 2015

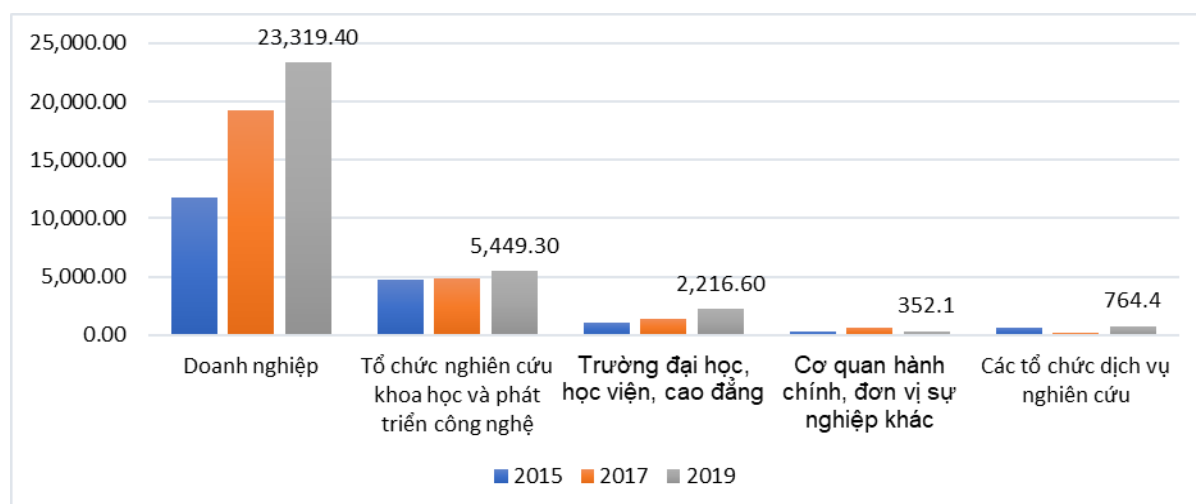
	Chi cho GDDH tính theo % GDP	Chi cho GDDH tính theo % tổng chi cho GD	Kinh phí/ SV (USD)	Kinh phí/ SV tính theo % GDP/ người
Anh	1,29	22,82	16.603	35,49
Úc	1,54	28,86	12.182	21,54
Malaysia	1,13	23,39	2.505	26,35
Singapore	1	35,28	11.639	21,27
Thái Lan	0,64	15,55	1.121	18,17
Indonesia	0,57	15,8	682	19,54
Việt Nam	0,33	6,07	316	15.16

Nguồn: The World Bank (2020)

Chỉ tính riêng cho GDDH, theo số liệu của Bộ Tài chính, chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học năm 2020 dự tính chỉ đạt 0,27% GDP và thực chi chỉ đạt 0,18% GDP và chỉ chiếm 4,6% ngân sách chi cho giáo dục.

Bên cạnh đó, cơ chế chi cho khoa học và công nghệ chưa hợp lý, phần nhiều kinh phí được phân bổ cho các doanh nghiệp, và tốc độ tăng chi của nhóm doanh nghiệp cũng nhanh hơn các nhóm khác như: tổ chức NCKH và phát triển công nghệ, trường ĐH, học viện. Cụ thể, các cơ sở GDDH được nhận khoảng 1.000 đến 2.200 tỉ đồng mỗi năm cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ((Đơn vị tính: tỉ đồng)

Biểu đồ 2.2)¹⁶.



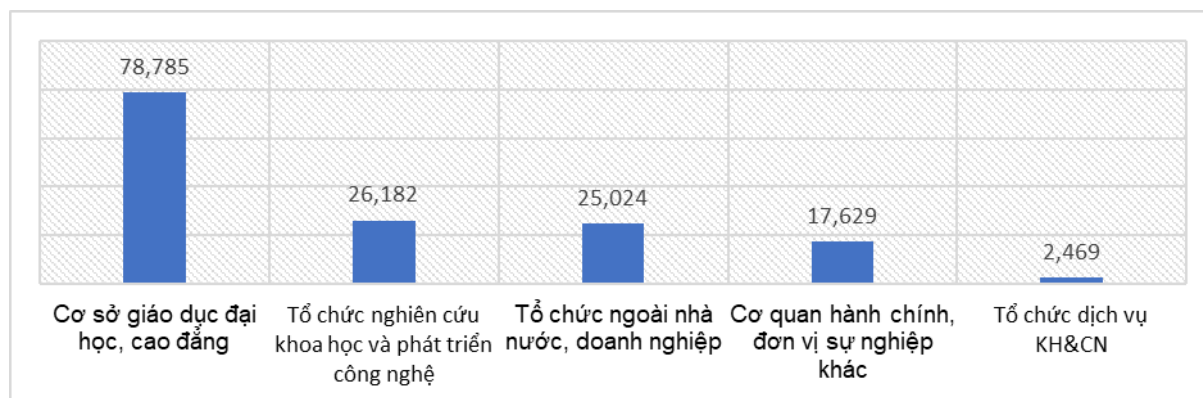
(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Biểu đồ 2.2. Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học

¹⁶ Tổng cục thống kê. [General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](http://gso.gov.vn)

Tổng mức kinh phí chi cho khoa học công nghệ của tất cả các trường đại học không nhiều, trong khi nguồn nhân lực chính thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tập trung phần lớn tại các cơ sở GDĐH, do đó không thể tạo đà bứt phá.

Nguồn nhân lực chính thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở Việt Nam phần lớn tập trung tại các cơ sở GDĐH (Biểu đồ 2.3)¹⁷.



Biểu đồ 2.3. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các tổ chức năm 2019

Tuy nhiên tổng mức kinh phí thực hiện các đề tài/dự án KHCN cho tất cả các trường đại học còn quá ít, không thể tạo đà bứt phá. Điển hình với các cơ sở GDĐH trực thuộc Bộ GDĐT, kinh phí đạt bình quân 400 tỉ đồng/năm và gần như không thay đổi từ năm 2011 đến 2016, một con số rất thấp so với tổng ngân sách Nhà nước dành cho KHCN; mức bình quân trên một giảng viên thấp hơn từ 10 đến 30 lần mức bình quân của các trường ĐH trong khu vực Đông Nam Á. Trong khi đó, tổng mức kinh phí phân bổ cho các Viện Hàn lâm, Viện/Trung tâm nghiên cứu tuy nhiều hơn nhưng chưa hiệu quả do được cấp phát dần trải cho hơn 600 viện nghiên cứu được quản lý bởi các Bộ ngành khác nhau. Cơ chế cấp phát kinh phí thực hiện nghiên cứu cao bằng dựa vào lịch sử phân bổ, không dựa vào thành tích đầu ra và không trực tiếp phục vụ hoạt động NCKH (phần lớn chi phí dùng để trả lương cho nhân sự). Mức đầu tư thấp, được cấp phát không có hệ thống, không có bộ tiêu chí rõ ràng khiến cho kinh phí KHCN cuối cùng mà các cơ sở GDĐH nhận được là quá ít, không đủ để thúc đẩy năng lực và thành tích, cũng như chưa phản ánh và đồng nhất với ưu tiên phát triển KHCN của địa phương và của cả nước.

Do đó cần có cơ chế phân bổ lại ngân sách khoa học công nghệ cho cơ sở GDĐH và cần có giải pháp để đạt mức đột phá, trong đó quy hoạch các cơ sở GDĐH giúp xây dựng và triển khai các cơ chế phân bổ chi hợp lý, trọng tâm, trọng điểm, theo cơ cấu lĩnh vực dựa trên hiệu quả hoạt động.

¹⁷ Tổng cục thống kê. [General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](http://gso.gov.vn)

1.2.3. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học

Sau 16 năm của thời kỳ Dân số vàng, mặc dù đã đạt được một số thành công về tăng trưởng kinh tế nhưng Việt Nam mới chủ yếu khai thác lao động giá rẻ và giản đơn, thuộc chuỗi giá trị thấp, chưa thực sự tối đa hóa hiệu quả lợi thế với chỉ 11,1% lao động đạt trình độ kỹ năng cao¹⁸. Cụ thể, tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo vẫn ở mức thấp là 24,1% năm 2020, tăng khoảng 10% trong cả giai đoạn 10 năm. Trong đó, chỉ có 11,1% được đào tạo từ trình độ đại học trở lên. Đáng chú ý, lực lượng lao động đã qua đào tạo tập trung tại một số lĩnh vực như Giáo dục, Y tế, Tài chính, Ngân hàng, Khoa học và công nghệ (trên 80% lao động đã qua đào tạo), còn một số ngành kinh tế, công nghệ, chế biến, chế tạo chỉ chiếm dưới 20%, ngành Nông Lâm Thủy sản chỉ chiếm dưới 5%.

Từ năm 2010 đến 2020, các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển KT-XH, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước... Một mặt, hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế; tỉ lệ đô thị hóa tăng từ 30,5% năm 2010 lên gần 40% năm 2020, vượt chỉ tiêu đề ra. Mặt khác, xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng; chương trình xây dựng nông thôn mới hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm so với mục tiêu; đến hết năm 2020 có khoảng 63% xã đạt chuẩn nông thôn mới, vượt xa mục tiêu đề ra (50%)¹⁹.

GDDH do đó, cũng cần phân loại theo phân vùng kinh tế - xã hội, để đảm bảo tiếp cận giáo dục cho người dân địa phương, đồng thời phát triển chương trình đào tạo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Đặc biệt các trường SP ở Việt Nam đều thuộc hệ thống công lập, trong khi đó giáo viên được đào tạo phục vụ cho cả hệ thống giáo dục phổ thông và mầm non tư thục. Trong điều kiện khó khăn của nền KT-XH và sự chênh lệch mức độ phát triển nguồn nhân lực còn lớn tại 6 vùng kinh tế-xã hội, việc đầu tư kiều dân trải không tạo ra được sự bứt phá nào trong phát triển các trường SP. Vì vậy, quy hoạch mạng lưới các trường SP là một mạng lưới cấu thành mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học nhằm mục đích ổn định và phát triển, dựa trên chiến lược phát triển KT-XH của đất nước và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho từng vùng.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu

¹⁸ Tổng cục thống kê. [General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](https://gso.gov.vn)

¹⁹ Nguyễn Xuân Phúc (2020). *Nhìn lại 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 - 2020: Kết quả, bài học kinh nghiệm và định hướng thời gian tới*. Tạp chí Cộng sản. Truy cập ngày 22/03/2023 tại: https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/nhin-lai-10-nam-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-ket-qua-bai-hoc-kinh-nghiem-va-dinh-huong-thoi-gian-toi

hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; quản lý phát triển đô thị còn bất cập. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước... nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Quản lý phát triển xã hội còn một số hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường nhiều mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm. Công tác y tế, giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chính sách tiền lương chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, người lao động. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Chênh lệch giàu - nghèo còn lớn; đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn.

1.3. Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hoá đã, đang và vẫn sẽ là xu hướng tất yếu nó đang tác động mạnh mẽ đến kinh tế, chính trị, xã hội. Toàn cầu hóa sẽ mang lại những thuận lợi cho Việt Nam cũng như tạo ra những thách thức to lớn, như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, nạn thất nghiệp và thiếu việc làm, sự phân hoá giàu nghèo, tệ nạn xã hội và tội phạm có xu hướng tăng, sự lo ngại về mất bản sắc, sự đồng hoá văn hoá và sự huỷ hoại văn hoá dân tộc. Con đường để vượt qua những thách thức đó không phải là đóng cửa lại để sống biệt lập với thế giới; mà trái lại, phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, bồi dưỡng và giáo dục con người nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm công dân, trách nhiệm với Tổ quốc, khơi dậy và phát huy tinh thần dân tộc ở họ. Từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của WTO (năm 2007) đến nay, *tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng, đạt được nhiều kết quả, khá toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó có giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.*

Trong giai đoạn 2010-2020, đối ngoại và hội nhập quốc tế, bao gồm hội nhập quốc tế trong giáo dục, được triển khai chủ động, toàn diện, đồng bộ và đạt nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, Việt Nam còn khoảng cách xa để trở thành một điểm đến hấp dẫn, thu hút đầu tư nước ngoài trong GDDH.

Quan hệ với các đối tác tiếp tục được mở rộng, đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả hơn, trong đó có 17 đối tác chiến lược và 13 đối tác hợp tác toàn diện; đã ký kết và triển khai hiệu quả nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó

có: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ ngày 30/12/2018 và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8/2020, góp phần quan trọng mở rộng, đa dạng hóa thị trường, thu hút các nguồn lực cho phát triển đất nước. Về hội nhập quốc tế trong giáo dục, đặc biệt là GDĐH, riêng trong 5 năm 2016-2020, Việt Nam đã có hơn 70 thỏa thuận quốc tế và 23 điều ước quốc tế được ký kết, góp phần tạo hành lang pháp lý triển khai nhiều chương trình hợp tác, như: Trao đổi học sinh, sinh viên, giáo viên, giảng viên; hợp tác giáo dục, nghiên cứu, đào tạo, trao đổi chuyên gia... Ngành giáo dục và các cơ sở GDĐH đã phê duyệt, ký kết trên 530 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, với khoảng 85.000 người đã theo học, trong đó hơn 45.000 người đã hoàn thành chương trình và được cấp bằng. Đây là nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần phát triển khoa học kỹ thuật, GDĐH và phát triển kinh tế nước nhà²⁰. Mặc dù vậy, nhiều học sinh Việt Nam vẫn chọn du học và ở lại nước ngoài lập nghiệp. Đại dịch Covid-19 đã làm chậm hành trình du học của nhiều gia đình, nhưng khi dịch đã được kiểm soát hơn, cha mẹ và các em vẫn chuẩn bị phòng tránh các rủi ro dịch bệnh, kinh tế suy thoái, căng thẳng an ninh,... để tiếp tục du học. So với các nước trong khu vực như Malaysia, Indonesia, chưa kể đến Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng môi trường học thuật quốc tế để thu hút sinh viên nước ngoài theo học dài hạn.

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập, người giáo viên phải làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa sắc tộc, đa tôn giáo, đa quốc gia, đa lĩnh vực, đa ngôn ngữ,... Điều này đòi hỏi người giáo viên không những phải đạt chuẩn nghề nghiệp của quốc gia mà còn phải hướng đến đạt chuẩn nghề nghiệp quốc tế. Thị trường lao động của người giáo viên không chỉ bó hẹp một cách cục bộ trong từng địa phương, từng quốc gia mà được mở rộng trên quy mô toàn cầu và xuyên quốc gia. Xu thế quốc tế hóa giáo dục cũng đang thu hút một tỉ lệ giáo viên quốc tế - không chỉ là giáo viên ngoại ngữ mà cả giáo viên một số môn khoa học, kỹ năng... vì thế sự cạnh tranh lao động tất yếu diễn ra. Điều này đòi hỏi các trường SP cần phải đào tạo ra những giáo viên có năng lực cạnh tranh, có năng lực làm việc và có khả năng thích ứng cao song song với việc bồi dưỡng đội ngũ này trong thực tế.

Bài toán quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP, do đó, cần tính tới các chỉ số quốc tế hóa để xây dựng môi trường học tập định hướng chuẩn quốc tế, về cơ sở vật chất hạ tầng, về đội ngũ giảng và người học là người nước ngoài, về nội dung đào tạo, về cơ hội đi trao đổi. để đáp ứng nhu cầu chính đáng của học sinh, sinh viên Việt Nam, mở rộng tầm nhìn và tầm ảnh hưởng của quốc gia, thu hút nhân tài tới Việt Nam học tập và làm việc.

²⁰ Trung tâm Truyền thông giáo dục, Bộ Giáo dục và đào tạo (2022). Giai đoạn 2016-2021: Việt Nam đào tạo hơn 45.000 lưu học sinh từ 102 quốc gia. Truy cập ngày 22/03/2023 tại moet.gov.vn

2. Hiện trạng mạng lưới cơ sở GDDH và SP

2.1. Quy mô đào tạo

Quy mô và tỉ lệ sinh viên đại học trên 1 vạn dân trong những năm đã tăng dần qua từng năm nhưng vẫn thấp hơn một số nước trong khu vực và một số nước trên thế giới có sự tương đồng về phát triển kinh tế xã hội; sinh viên đại học công lập vẫn chiếm tỉ lệ cao nhưng tỉ lệ sinh viên đại học tư thục ngày càng tăng; tỉ lệ nữ sinh viên đại học khá cao.

Quy mô đào tạo đại học, năm học 2021 - 2022²¹ có 2.145.426 sinh viên đại học; tỉ lệ sinh viên nhập học (đăng ký học) so với tổng số người trong độ tuổi học đại học, cao đẳng (GER) năm 2021 của Việt Nam là 35,4%, thấp hơn Indonesia (36,3%), Thái Lan (43,8%), Malaysia (43,1%) hay Singapo (91,1%)²².

Cũng theo xu hướng chung của thế giới, tỉ lệ nữ sinh viên đại học của Việt Nam cao hơn so với nam sinh viên đại học, chiếm 54,25%, nằm trong mức trung bình của thế giới.

Số lượng sinh viên tại các trường đại học ngoài công lập tăng so với những năm trước đây nhưng số lượng này vẫn thấp hơn rất nhiều số sinh viên trong các trường đại học công lập (chỉ xấp xỉ 20% sinh viên đang học trong các cơ sở đào tạo ngoài công lập). Trong khi tại một số quốc gia, tỉ lệ sinh viên đại học ngoài công lập cao hơn khá nhiều.

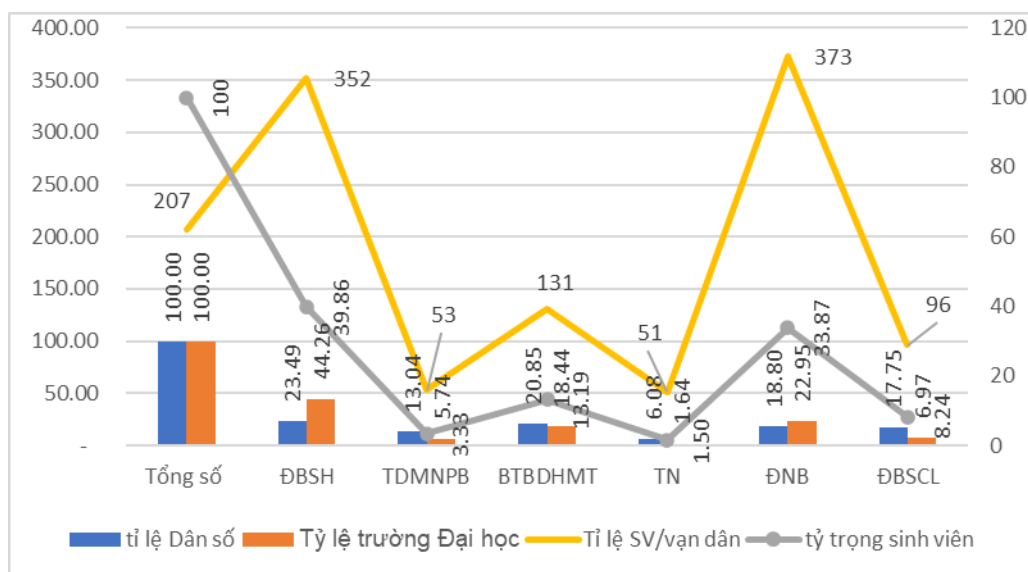
Quy mô sinh viên tăng nhưng phân bố không đồng đều giữa các vùng trong cả nước; sự khác biệt về quy mô sinh viên giữa các vùng khá lớn; quy mô dân số không hoàn toàn tương quan với quy mô sinh viên trong khi quy mô sinh viên có sự tương quan khá mạnh với mức độ phát triển KT-XH của vùng.

Quy mô sinh viên có sự khác biệt giữa các vùng miền. Đồng bằng sông Hồng, nơi có Thủ đô Hà Nội và có sự phát triển kinh tế cao so với các vùng khác, chiếm 23,49% dân số cả nước tỉ lệ trường đại học 44,26% và quy mô sinh viên chiếm 39,86% tổng số sinh viên cả nước, ngược lại, Đồng bằng sông Cửu long, quy mô dân số chiếm 17,75% nhưng chỉ có 6,97% trường đại học và chỉ chiếm 8,24% tổng số sinh viên cả nước. Theo đó, tỉ lệ sinh viên/vạn dân có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng miền, Đông Nam bộ, vùng có tốc độ phát triển KT-XH cao nhất trong những năm gần đây, có tỉ lệ sinh viên/vạn dân cao nhất, 373 sinh viên/vạn dân, tiếp đến Đồng bằng sông Hồng, 352 sinh viên/vạn dân, và thấp nhất là Tây Nguyên, 51 sinh viên/vạn dân, Trung du miền núi phía Bắc là 53 sinh

²¹ Quy mô 1997 là 715.231 và năm 2009 là 1.719.499 bao gồm 1.243.198 sinh viên đại học và 476.301 sinh viên cao đẳng.

²² https://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/f_unesco1015_brochure_web_en.pdf: năm 2020 theo dữ liệu của Unesco, tỉ lệ GRE trung bình của thế giới khoảng 40%, các nước khu vực Trung và Đông Âu có tỉ lệ cao nhất, hơn 80%, khu vực Nam và Tây Á khoảng gần 30%.

viên/vạn dân.



Biểu đồ 2.4. Các tỉ lệ dân số, số trường và quy mô sinh viên theo vùng kinh tế

Cả nước hiện có 26 cơ sở GDĐH trực thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các trường đại học này trong nhiều năm không có nhiều cải thiện về quy mô đào tạo, công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn. Hoạt động của hầu hết các trường địa phương không hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ đại học được đẩy mạnh.

Hầu hết các cơ sở GDĐH trực thuộc các địa phương có quy mô nhỏ, chỉ đóng góp 6,3% tổng quy mô đào tạo trình độ đại học, 3,5% thạc sĩ và 1% tiến sĩ của toàn hệ thống, chỉ có 3 cơ sở GDĐH có quy mô lớn hơn 10.000 sinh viên, trong khi đó có tới 8 cơ sở GDĐH có quy mô thấp hơn 2000 sinh viên.

Cơ cấu quy mô theo trình độ phát triển không đồng đều, quy mô đào tạo đại học có xu hướng tăng trong khi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ giảm những năm gần đây, tỉ lệ thấp khi so sánh với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và trung bình của các nước OECD; đào tạo tiến sĩ phân tán, hiệu quả không cao, chưa đáp ứng yêu cầu cân đối và đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội.

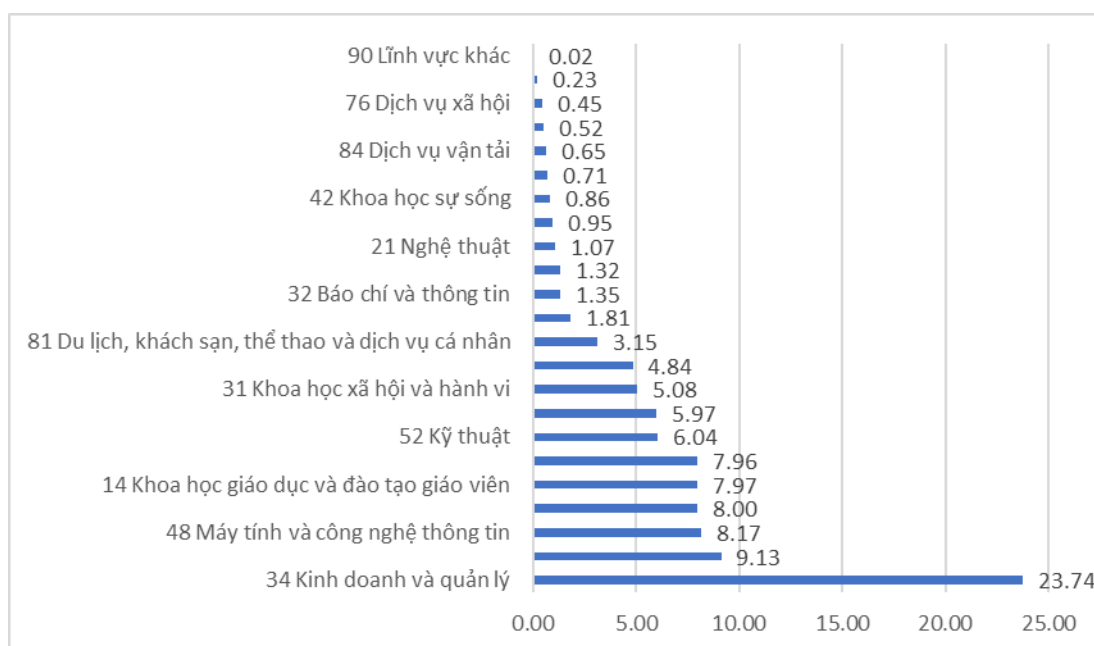
Hiện nay, cả nước đang có khoảng 122 ngàn người học sau đại học, trong đó gần 11.700 nghiên cứu sinh và gần 110.000 học viên cao học các ngành khác nhau. Các con số này tính tỉ lệ trên dân số thì Việt Nam chưa bằng 1/3 so với Malaysia và Thái Lan và 1/2 so với Singapore và Phillipines, xấp xỉ 1/9 lần so với mức trung bình của các nước OECD. So với tổng quy mô đào tạo của 3 trình độ cấp văn bằng GDĐH (cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ và các văn bằng trình độ tương đương), quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ chiếm tỉ trọng xấp xỉ 5,0%, ở trình độ tiến sĩ chưa đạt 0,6%, trong khi các tỉ trọng đó ở Malaysia lần lượt là 10,9% và 7,0%, ở Singapore là 9,5% và 2,2%, tính bình quân các nước có thu nhập trung bình lần lượt là 10,7% và 1,3%, tính bình quân các nước OECD lần lượt là 22,0% và 4,0%.

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP

Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 đặt ra đến năm 2020, số nhân lực đào tạo ở bậc đại học: khoảng 5 triệu người (khoảng 11%) và bậc trên đại học khoảng 300 nghìn người (chiếm khoảng 0,7%). Theo Tổng cục thống kê, năm 2020 cả nước có hơn 6,13 triệu lao động qua đào tạo trình độ đại học, chiếm tỉ lệ 11,12% tổng số lao động trong độ tuổi, năm 2022 khoảng gần 6,14 triệu, tương ứng 11,87%, như vậy, đã đạt được mục tiêu này trong Quy hoạch phát triển nhân lực.

Cơ cấu quy mô theo lĩnh vực đào tạo ở tất cả các trình độ của GDDH ở Việt Nam khá đa dạng, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ đại học ngày càng tăng cường, các cơ sở GDDH đã chủ động, tích cực mở các ngành mới theo nhu cầu xã hội; tuy nhiên, phát triển không đồng đều cũng như chưa đạt được so với định hướng tại Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

Quy mô đào tạo có sự tập trung khá cao vào các ngành khối kinh doanh và quản lý (gần 24%), máy tính và công nghệ thông tin, pháp luật, trong khi một số ngành (rất cần cho sự phát triển bền vững KT-XH của đất nước như khoa học tự nhiên, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản gặp nhiều khó khăn trong tuyển sinh.



Biểu đồ 2.5. Phân bố sinh viên theo lĩnh vực đào tạo

Tổng quy mô đào tạo giáo viên trình độ đại học năm 2022 khoảng hơn 95 ngàn sinh viên. Trong giai đoạn gần đây, tỉ lệ nhập học các ngành đào tạo giáo viên có sự biến động khi có sự tăng khá mạnh vào năm 2021 (khi có hiệu lực của nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên SP), nhưng năm 2022 và 2023 lại giảm so với năm 2021.

Quy mô và tỉ lệ sinh viên đại học theo học các lĩnh vực STEM thấp hơn so với một số nước trong khu vực và Châu Âu, nhất là tỉ lệ nữ sinh theo học và đặc

biệt thấp đối với các ngành khoa học và toán.

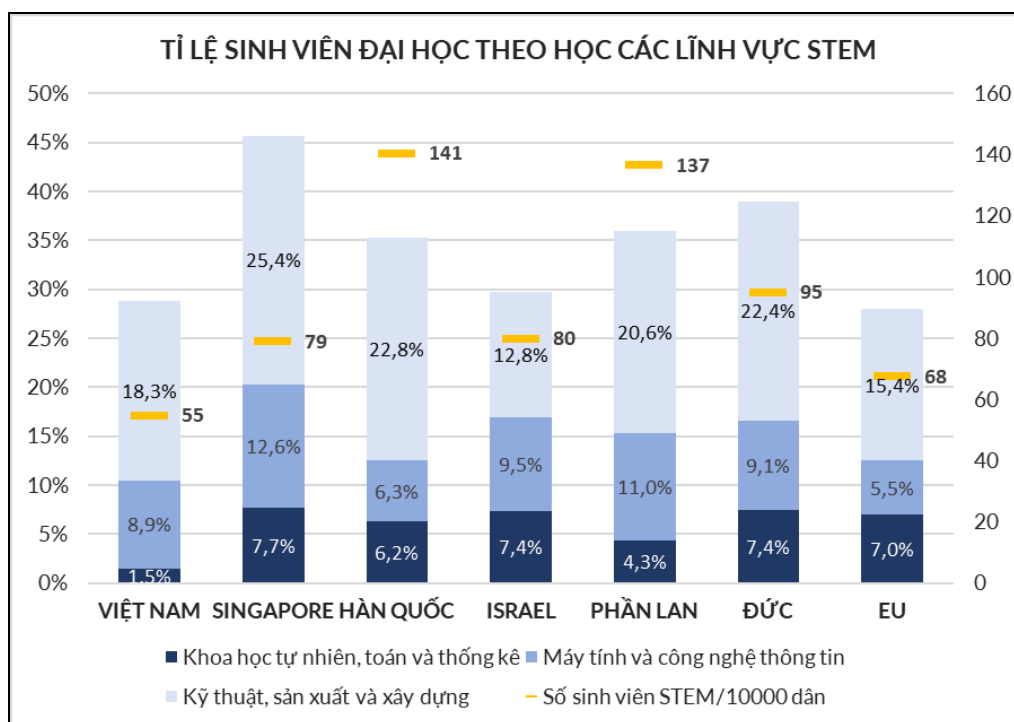
Tính theo tỉ lệ dân số, số sinh viên đại học theo học các lĩnh vực STEM của Việt Nam chỉ đạt khoảng 55 sinh viên/vạn dân, thấp hơn nhiều lần so với các nước trong khu vực và Châu Âu. Tỉ lệ sinh viên theo học các lĩnh vực STEM tính trên tổng số sinh viên đại học của Việt Nam trong những năm gần đây dao động trong khoảng từ 27% đến 30% và năm 2021 đạt xấp xỉ 28%, tương đương với Israel và mức trung bình trong khối EU, tuy nhiên thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực và Châu Âu²³. Riêng đối với các ngành khoa học tự nhiên và toán, tỉ lệ sinh viên theo học ở Việt Nam chỉ đạt xấp xỉ 1,5%, bằng 1/3 so với Phần Lan, 1/4 so với Hàn Quốc và 1/5 so với Singapore và Đức.

Tính trên tổng số sinh viên nhập học đại học mới, tỉ lệ nữ sinh theo học các lĩnh vực STEM của Việt Nam chỉ đạt xấp xỉ 6%, chỉ bằng 1/3 so với Singapore, 1/2 so với Hàn Quốc và Israel và 2/3 so với Đức và trung bình các nước Châu Âu. Đặc biệt, tỉ lệ nữ sinh ở các ngành khoa học và toán thấp hơn từ 3 đến 13 lần so với các nước nói trên, chỉ riêng trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và truyền thông thì tỉ lệ nữ nằm ở mức trung bình so với các nước. Số lượng nữ sinh theo học các ngành STEM thấp là một trong những yếu tố làm cho tổng số sinh viên đại học khối ngành này thấp so với nhiều nước phát triển.

Tỉ lệ sinh viên chọn học khối STEM, tính theo tỉnh theo địa phương có sinh viên đi học cũng như theo địa phương nơi đặt cơ sở đào tạo, có tương quan mạnh với mức độ phát triển KT-XH của địa phương và vùng.

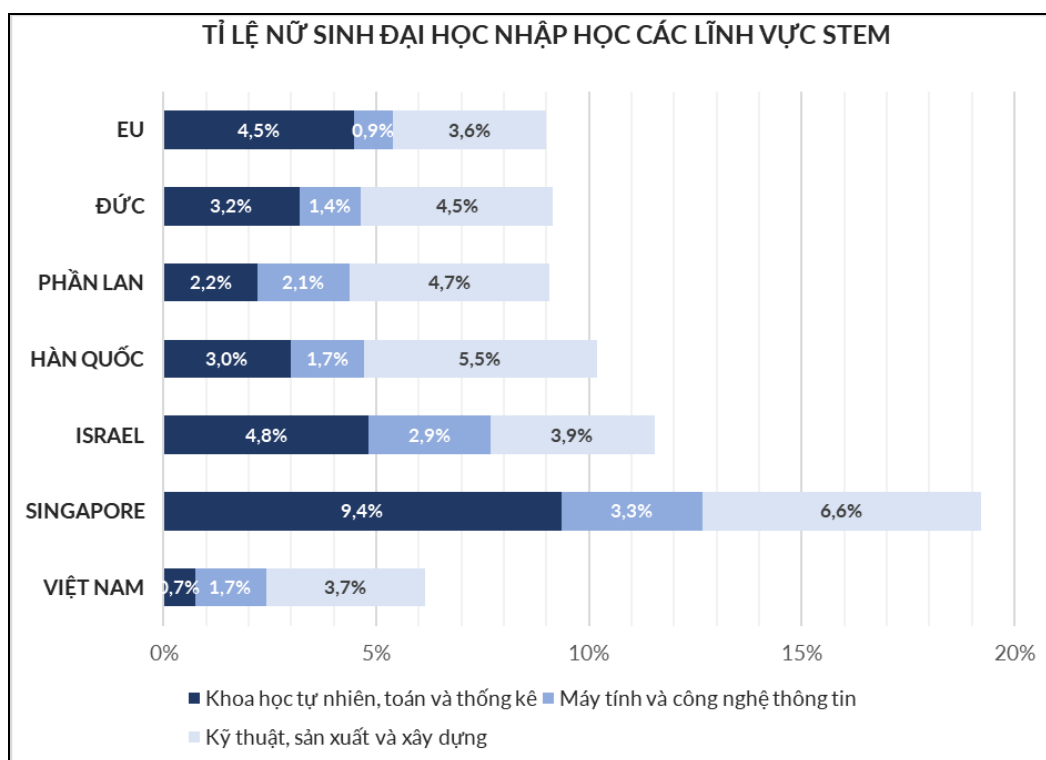
Tương tự như quan hệ giữa mức độ phát triển kinh tế-xã hội của các nước với tỉ lệ sinh viên theo học các ngành STEM như đã đưa ra trong các phần trên, biểu đồ dưới đây cho thấy giữa mức thu nhập bình quân đầu người có mối tương quan mạnh với tỉ lệ sinh viên của mỗi địa phương theo học các ngành STEM. Bản chất mối quan hệ này là tương tác hai chiều, từ gia tăng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển KT-XH sẽ dẫn tới gia tăng tỉ lệ người theo học các ngành STEM, và ngược lại việc gia tăng lực lượng lao động được đào tạo trình độ cao trong các lĩnh vực STEM sẽ dẫn tới thúc đẩy phát triển KT-XH và tăng trưởng thu nhập cho người dân.

²³ Số liệu năm 2021: Singapore 46%, Malaysia 50%, Hàn Quốc 35%, Phần Lan 36%, Đức 39%. Theo tin tức trên báo New StraightsTimes ngày 09/10/2021, Bộ trưởng Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Malaysia (MOSTI) tuyên bố cần tăng tỉ lệ sinh viên theo học ngành STEM của Malaysia lên 60% để tạo nguồn tài năng STEM làm xúc tác cho phát triển đất nước.



Biểu đồ 2.6. Tỷ lệ sinh viên theo lĩnh vực đào tạo

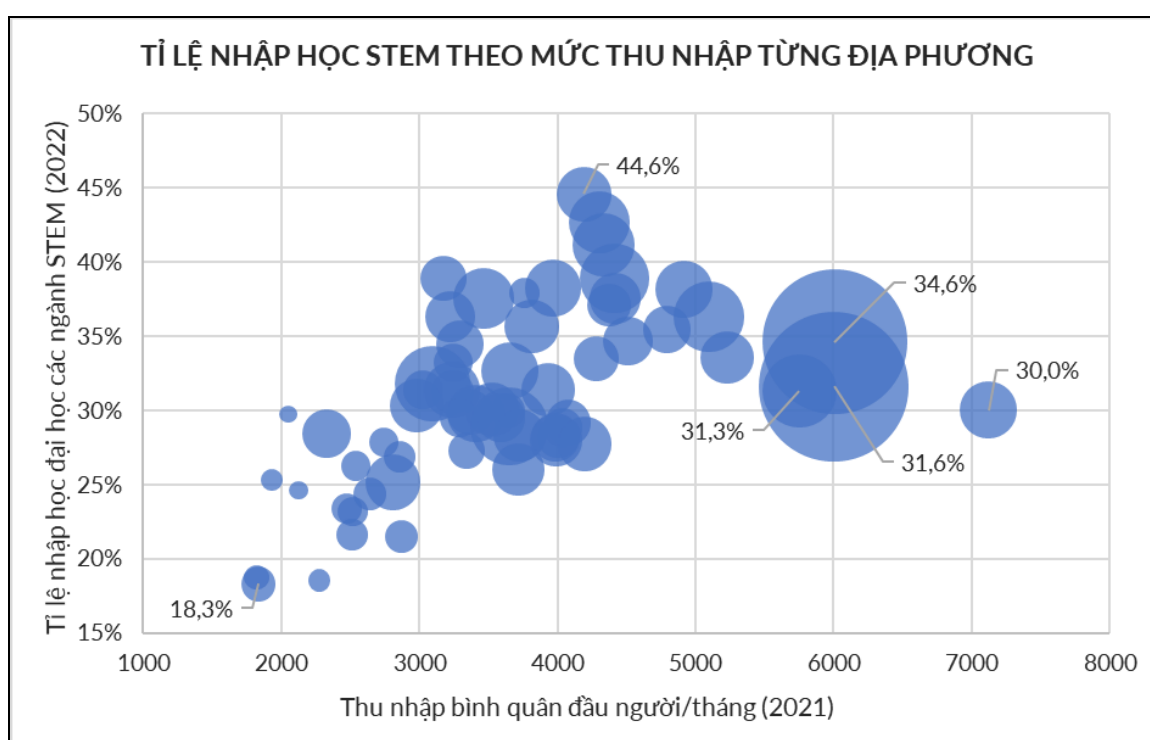
(Tổng hợp từ các nguồn số liệu thống kê năm 2021 của Bộ GDĐT Việt Nam, của EU và Singapore, năm 2020 của OECD)



Biểu đồ 2.7. Tỷ lệ nữ sinh viên nhập học các lĩnh vực STEM

(Tổng hợp từ các nguồn số liệu thống kê năm 2022 của Bộ GDĐT Việt Nam, năm 2021 của EU và Singapore, năm 2020 của OECD)

Trên biểu đồ có một vài trường hợp sai dịch so với mối tương quan chung. Trường hợp thứ nhất là 3 tỉnh có tỉ lệ nhập học STEM cao nhất toàn quốc (Hưng Yên 44,6%, Hải Dương 42,6% và Thái Bình 41,2%) nhưng mức thu nhập bình quân đầu người chỉ đứng ở vị trí ngoài top 10, tuy nhiên các tỉnh này đang có tốc độ tăng trưởng khá hàng năm. Trường hợp thứ hai là 4 tỉnh, thành phố có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất toàn quốc lại có tỉ lệ nhập học STEM ở mức trung bình (Bình Dương 30%, Thành phố Hồ Chí Minh 34,6%, Hà Nội 31,3% và Đồng Nai 31,6%), tuy nhiên điều này có thể lý giải được do kinh tế của các tỉnh, thành phố này phụ thuộc rất nhiều vào lực lượng lao động từ địa phương khác tới. Bên cạnh đó, ở những địa phương có mức thu nhập cao, tỉ lệ học sinh giỏi các môn khoa học cơ bản chọn đi du học nước ngoài khá lớn, cũng dẫn tới tỉ lệ theo học trong nước các ngành STEM không cao.

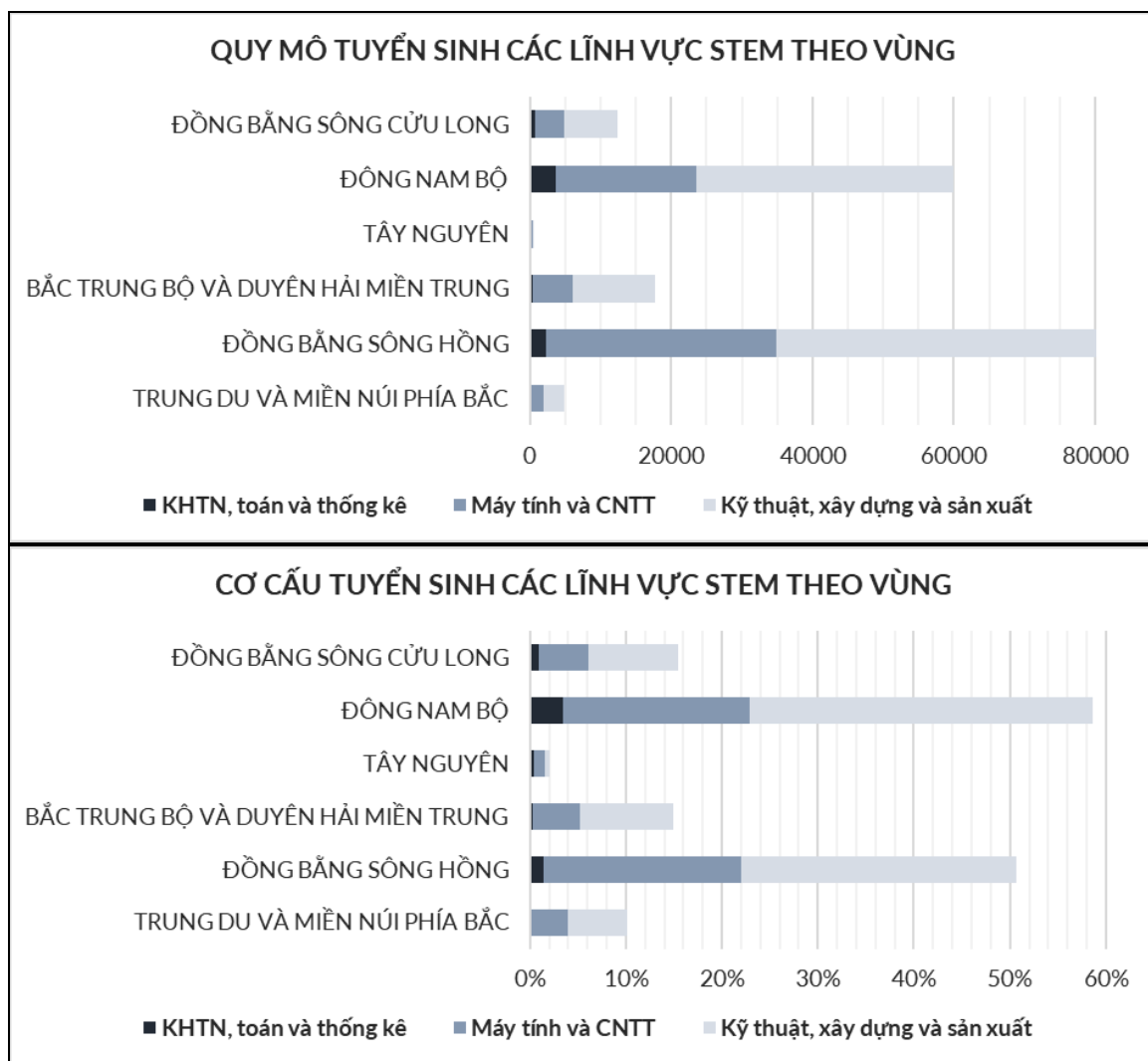


Biểu đồ 2.8. Tỉ lệ nhập học các lĩnh vực STEM theo thu nhập

(Tổng hợp từ các nguồn số liệu thống kê năm 2022 của Vụ GDDH-Bộ GDĐT và năm 2021 của Tổng cục thống kê. Độ to nhỏ của hình tròn trên biểu đồ thể hiện số lượng sinh viên nhập học khối STEM năm 2022 của mỗi địa phương)

Theo thống kê tuyển sinh năm 2022, các cơ sở đào tạo đặt tại hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ sinh viên chọn học các lĩnh vực STEM vượt trên 50% (50,2% và 58,2%), quy mô tuyển sinh cũng chiếm tới 80% tổng số sinh viên tuyển mới khối STEM của cả nước. Trong khi đó, tỉ lệ sinh viên chọn học các lĩnh vực STEM tại các cơ sở đào tạo thuộc vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu

Long chỉ đạt xấp xỉ 15%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc xấp xỉ 10% và vùng Tây Nguyên chỉ xấp xỉ 2%. Trong 30 cơ sở GDĐH có quy mô trên 6.000 sinh viên đại học khối STEM (tương đương 20% số cơ sở GDĐH đầu mỗi có đào tạo đại học khối STEM nhưng chiếm thị phần 73% sinh viên đại học khối STEM toàn quốc), có 16 cơ sở GDĐH thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và 10 cơ sở GDĐH thuộc vùng Đông Nam Bộ.



Biểu đồ 2.9. Quy mô, cơ cấu tuyển sinh các lĩnh vực STEM theo vùng

Cơ cấu quy mô theo lĩnh vực đào tạo đối với trình độ sau đại học cũng có sự khác biệt tương tự với đào tạo trình độ đại học.

Về cơ cấu của các lĩnh vực STEM, đáng chú ý là các cơ sở GDĐH thuộc vùng Đông Nam Bộ lại có tỉ lệ sinh viên chọn học Khoa học tự nhiên, toán và thống kê đạt 3,5%, gấp đôi so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong khi đó nếu tính theo địa phương có sinh viên đi học, trong 10 địa phương có tỉ lệ sinh viên chọn học Khoa học tự nhiên, toán và thống kê cao nhất thì có 9 tỉnh thuộc Đồng

bằng sông Cửu Long và 1 thành phố thuộc Đông Nam bộ (Thành phố Hồ Chí Minh), không có tỉnh, thành phố nào nằm ở miền Bắc hoặc miền Trung nơi tập trung hầu hết các giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế về Toán và các môn khoa học cơ bản. Điều này cho thấy, nhu cầu của thị trường lao động có tính quyết định tới việc thu hút thí sinh chọn ngành học, nếu không có sự can thiệp của Nhà nước.

Trong tổng số học viên cao học tại các cơ sở GDDH trong năm học 2020, số học viên các ngành kinh doanh, quản lý chiếm tỉ lệ cao nhất (27,7%), tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi (15,1%) và Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (10,9%). Các lĩnh vực có ít học viên nhất là Công nghệ kỹ thuật (0,28%), Thú y (0,32%) và dịch vụ vận tải (0,34%). Các lĩnh vực khoa học cơ bản cũng có tỉ trọng không quá 2% tổng số học viên. Tương tự, ở đào tạo trình độ tiến sĩ, trong tổng số nghiên cứu sinh theo học tập và nghiên cứu tại các cơ sở GDDH trong năm học 2020, số nghiên cứu sinh các ngành kinh doanh, quản lý chiếm tỉ lệ cao nhất (18,8%), tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi (11,01%) và Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (8,02%). Các lĩnh vực có ít học viên nhất là Công nghệ kỹ thuật (0,1%), du lịch khách sạn, thể thao (0,17%), Thú y (0,38%) và dịch vụ vận tải (0,56%). Các lĩnh vực khoa học cơ bản cũng có tỉ trọng thấp trong tổng số học viên.

Tỉ trọng lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 23,1%. Trong số lao động có việc làm có trình độ chuyên môn kỹ thuật, 45,9% lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trình độ từ đại học trở lên²⁴. Sau 10 năm, tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng mạnh nhưng vẫn còn 76,9% người tham gia LLLĐ chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Đặc biệt, tỉ lệ LLLĐ có trình độ sau đại học rất thấp, chiếm dưới 5,9% tổng dân số. Con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

2.2. Mạng lưới cơ sở GDDH

Mạng lưới các trường đại học²⁵ được phân bố trên khắp cả nước và các vùng miền; tuy nhiên, sự phân bố chênh lệch, và có mối tương quan mạnh với sự phát triển KT-XH của các vùng; hệ thống trường tư thục đã có những đóng góp quan trọng trong việc đào tạo nhân lực phục vụ phát triển KT-XH của đất nước, tuy nhiên, số lượng và quy mô trường vẫn còn hạn chế.

Hiện cả nước có 244²⁶ cơ sở GDDH, trong đó 172 cơ sở GDDH công lập (26 cơ sở GDDH trực thuộc các địa phương); 67 cơ sở GDDH ngoài công lập (05

²⁴ Lực lượng lao động là những người từ 15 tuổi trở lên; Lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trình độ từ đại học trở lên ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần ở khu vực nông thôn (56,6% so với 33,6%) (Nguồn: Tổng điều tra dân số năm 2019).

²⁵ Bảng 1, 2, 3, 4 và 5 trong Phụ lục 1; không bao gồm các trường, học viện thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc Phòng.

²⁶ Tính cả đầu mỗi ĐHQG HN, ĐHQG Tp HCM, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng và ĐH Thái Nguyên (146+26+67+5).

cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài). Ngoài ra, còn có 20 trường cao đẳng SP (03 trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, 17 trực thuộc các địa phương).

Số lượng các trường tăng khá nhiều tuy nhiên không đồng đều giữa các vùng miền nhưng lại có sự tương quan khá chặt chẽ với sự phát triển kinh tế giữa các vùng. Các trường phân bố tập trung chủ yếu vào các vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng (44,3%), Đông Nam Bộ (18,4%), thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (1,6%); Trung du miền núi phía Bắc (5,7%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18,4%); Đồng bằng sông Cửu Long (7,0%).

Mặc dù có sự gia tăng về số lượng cơ sở GDĐH nhưng rõ ràng hệ thống phát triển không đồng đều, vẫn còn rất nhiều cơ sở GDĐH quy mô nhỏ, lĩnh vực đào tạo hẹp và hoạt động kém hiệu quả²⁷; nhiều cơ sở GDĐH không mở rộng, phát triển được theo định hướng chiến lược phát triển của trường. Cơ sở GDĐH ngoài công lập có sự phát triển cả về số lượng cơ sở lẫn quy mô đào tạo, tuy nhiên vẫn chỉ chiếm gần 30% tổng số cơ sở đào tạo và gần 20% quy mô đào tạo toàn hệ thống. Thị trường GDĐH chưa được điều tiết ở tầm vĩ mô, nhiều cơ sở GDĐH chưa xác định rõ vai trò, vị trí; phần lớn cơ sở GDĐH chưa xác định được định vị chiến lược một cách rõ ràng.

Phân hiệu của các cơ sở GDĐH có sự phát triển, đặc biệt trong giai đoạn gần đây góp phần trong việc mở rộng độ bao phủ của GDĐH tại các vùng, các địa phương cũng như bước đầu phản ánh nhu cầu sắp xếp, tổ chức lại một số cơ sở GDĐH, trường cao đẳng SP hoạt động không hiệu quả.

Cả nước hiện có 30 phân hiệu của các cơ sở GDĐH (cả trường đại học và đại học) trong đó có 20 phân hiệu hình thành mới (trong đó có 6 phân hiệu của các cơ sở GDĐH tư thục), 4 phân hiệu được hình thành trên cơ sở trường cao đẳng SP, 9 phân hiệu trên cơ sở trường đại học. Trong số 30 phân hiệu có 4 phân hiệu trong mạng lưới cơ sở GDĐH có đào tạo giáo viên. Quy mô của các phân hiệu này vẫn còn thấp nhưng đã phần nào góp phần nâng cao độ bao phủ GDĐH tại một số địa phương, đặc biệt là ở các địa bàn khó khăn.

Mạng lưới cơ sở GDĐH hiện nay khá phức tạp với nhiều mô hình quản trị; quản lý nhà nước đối với các cơ sở GDĐH phân mảnh khi số lượng cơ sở GDĐH trực thuộc các bộ, ngành (không phải Bộ GDĐT) có tỉ lệ cao; số lượng các trường đại học địa phương khá lớn trong khi quy mô đào tạo của các trường đại học địa phương chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu đào tạo của cả nước.

02 Đại học quốc gia trực thuộc Chính phủ có nhiều trường đại học thành viên, trường thành viên, khoa thành viên và các viện nghiên cứu; 03 đại học vùng trực thuộc Bộ GDĐT gồm các trường đại học thành viên, trường thành viên, khoa

²⁷ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP

thành viên và các viện nghiên cứu và có thể có cả trung tâm đào tạo từ xa; Các trường đại học trực thuộc các Bộ ngành khác nhau gồm các khoa và bộ môn trực thuộc.

Cả nước có 68 trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân (trong đó có 28 trường thuộc lực lượng vũ trang, 8 trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhưng không phải là cơ sở GDĐH và 32 trường thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng) thực hiện đào tạo đại học.

Cấu trúc hệ thống này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản lý, hiệu quả đầu tư và hoạt động của các cơ sở GDĐH, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ đại học.

Viện nghiên cứu có đào tạo trình độ tiến sĩ

Cả nước có 39 viện nghiên cứu hiện đang tham gia đào tạo trình độ tiến sĩ, với quy mô đào tạo khoảng 400 nghiên cứu sinh, chỉ chiếm 0,05% tổng quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của cả nước.

Các viện nghiên cứu này được phân bố không đồng đều giữa các vùng trong cả nước, với số lớn tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng (cụ thể là Hà Nội), một phần tại vùng Đông Nam bộ (Thành phố Hồ Chí Minh), và số rất ít tại các vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Các viện nghiên cứu có đào tạo trình độ tiến sĩ tập trung tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nhưng sự liên kết với các (rất nhiều) trường đại học trong vùng không cao.

2.3. Mạng lưới cơ sở SP

Mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên (mạng lưới các trường SP) có độ bao phủ cao, gần với các vùng và địa phương, cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên từ mầm non đến phổ thông; tuy nhiên, sự phân bố chưa đồng đều, có sự tập trung của một số trường đại học SP lớn tại các trung tâm KT-XH của đất nước; vai trò của các trường cao đẳng SP ngày càng mờ nhạt.

Hiện nay, Việt Nam có 103 cơ sở đào tạo giáo viên, trong đó có:

- 15 trường đại học SP, bao gồm: 06 trường đại học SP (ĐHSP) ĐHSP Hà Nội, ĐHSP Hà Nội 2, ĐHSP - Đại học Thái Nguyên, ĐHSP - Đại học Huế, ĐHSP - Đại học Đà Nẵng, ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh); 06 trường đại học SP kỹ thuật (ĐHSP Kỹ Thuật Hưng Yên, ĐHSP Kỹ thuật Nam Định, ĐHSP Kỹ thuật Vinh, ĐHSP Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, ĐHSP Kỹ thuật Vĩnh Long và ĐHSP Kỹ thuật Đà Nẵng); 02 trường đại học SP Thể dục thể thao (Trường Đại học SP Thể dục Thể thao Hà Nội; Trường Đại học SP Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh) và Trường Đại học SP Nghệ thuật Trung ương.

- 50 trường đại học đa ngành và trường đại học đặc thù (ngoại ngữ, nghệ

thuật, thể thao) có đào tạo giáo viên;

- 20 trường cao đẳng SP;
- 18 trường cao đẳng đa ngành có đào tạo giáo viên.

Sự phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên (ĐTGV) trong thời gian vừa qua đã mở rộng cơ hội học tập ở bậc đại học và tiếp cận các chương trình đào tạo giáo viên cho người học thông qua việc tăng số lượng, quy mô và loại hình đào tạo. Các cơ sở ĐTGV đã thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD), góp phần tích cực vào sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hầu như ở mỗi tỉnh, thành phố đều có ít nhất một cơ sở ĐTGV (ngoại trừ Đắk nông), đặc biệt tập trung nhiều ở một số thành phố lớn như Hà Nội (8 trường) và thành phố Hồ Chí Minh (6 trường).

Mạng lưới các cơ sở ĐTGV cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên từ mầm non đến phổ thông. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở ĐTGV khá độc lập trong hoạt động đào tạo, chưa thật sự tạo thành một mạng lưới thống nhất, tính liên thông trong hệ thống còn yếu, chưa có sự chia sẻ nguồn lực để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động ĐTGV của toàn ngành.

Số lượng các trường cao đẳng SP trong những năm gần đây giảm một phần do thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW²⁸ về tinh giảm đầu mối và biên chế, và thực hiện Luật Giáo dục 2019, yêu cầu trình độ của giáo viên tiểu học và trung học cơ sở được nâng lên đại học, do đó các trường cao đẳng chỉ còn đào tạo giáo viên mầm non. Để sử dụng hiệu quả nguồn lực, một số trường cao đẳng SP trở thành phân hiệu của các trường đại học SP hoặc trường đại học đa ngành hoặc sáp nhập với các trường cao đẳng địa phương.

2.3. Giảng viên

Quy mô và chất lượng giảng viên được nâng lên rõ rệt trong những năm qua; giảng viên có trình độ tập trung chủ yếu ở các trường đại học tại các vùng KT-XH phát triển; tỉ lệ sinh viên/giảng viên vẫn cao hơn khá nhiều mức trung bình của các nước có mức độ phát triển tương đồng trong khối OECD.

Trong số nhiều yếu tố quyết định chất lượng và mức độ phù hợp thực tiễn của GDĐH, giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Năm học 2021 - 2022, số lượng giảng viên đạt 78.190, trong đó tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 32,4% (so với khoảng 11% vào năm 2011), tuy nhiên giảng viên có trình độ đại học vẫn chiếm tỉ lệ xấp xỉ 7,1% (năm 2011 chiếm khoảng 47%). Tỉ lệ giảng

²⁸ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

viên có chức danh giáo sư và phó giáo sư cũng tăng đều trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay, đạt tỉ lệ khoảng 6,6% (Bảng 2.3). Trong đó, nổi bật là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Bách khoa Hà Nội không chỉ có tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trong tổng số giảng viên cơ hữu cao nhất mà số lượng giảng viên trình độ cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ) cũng nhiều nhất. Tại khu vực miền Trung, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng cũng là hai cơ sở GDĐH có đồng thời tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ và số lượng giảng viên trình độ cao lớn nhất. Tuy nhiên số lượng giảng viên là giáo sư (khoảng hơn 600 người), phó giáo sư (hơn 4.500) vẫn thấp; trong toàn hệ thống cũng vẫn còn tồn tại nhiều cơ sở GDĐH (khoảng 40%) có tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trong tổng số giảng viên cơ hữu thấp hơn 20%.

Bảng 2.3. Cơ cấu giảng viên theo trình độ và theo vùng năm học 2021-2022

Vùng	Tỉ lệ giảng viên theo trình độ			
	GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ
Trung du và miền núi phía Bắc	1,00%	2,43%	4,52%	5,24%
Đồng bằng sông Hồng	62,13%	58,92%	51,01%	39,68%
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	7,14%	10,26%	11,67%	13,35%
Tây Nguyên	0,33%	0,85%	1,04%	1,43%
Đông Nam bộ	25,58%	22,32%	24,66%	30,75%
Đồng bằng sông Cửu Long	3,82%	5,22%	7,21%	9,55%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tỉ lệ sinh viên/giảng viên là một ước tính gián tiếp về số lượng thời gian tương tác giữa sinh viên và giảng viên. So với một số quốc gia trong khu vực, tỉ lệ sinh viên/giáo viên của Việt Nam cao hơn khá nhiều. Hiện tỉ lệ sinh viên/giảng viên của Việt Nam là 27,4 - so với Indonesia là 22, Malaysia 16 và Hàn Quốc 14²⁹, trong khi tỉ lệ trung bình của các nước OECD đối với cơ sở đào tạo công lập là 15, tư thực là 17³⁰.

Mặc dù trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy đã có những bước tiến ấn tượng trong thời gian qua, hệ thống GDĐH vẫn chưa có cơ chế khai thác, thu hút và quản lý nhân tài hiệu quả để đào tạo và giữ chân lực lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học chất lượng cao. Đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ thấp trong khi khối lượng giảng dạy quá lớn khiến việc học tập, nâng cao trình độ của giảng viên cũng bị hạn chế; việc tham gia nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ cũng hạn chế.

Một phần không nhỏ đội ngũ giảng viên vẫn sử dụng phương pháp giảng

²⁹ dữ liệu của UIS

³⁰ <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/bb6ee273-en/index.html?itemId=/content/component/bb6ee273-en>

dạy hiện nay theo truyền thống, chưa phát huy tính sáng tạo của các người dạy và người học. Bên cạnh đó, phải nhìn nhận một thực trạng là năng lực đội ngũ cán bộ quản lý GDDH vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế; đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi quá trình quản trị đại học theo yêu cầu của tự chủ đại học và chuyển đổi số trong GDDH.

2.4. Đầu tư cho GDDH và SP

Giáo dục nói chung và GDDH nói riêng đã nhận được sự quan tâm đầu tư ngân sách tuy nhiên nguồn tài chính công dành cho GDDH chưa tương xứng với mục tiêu phát triển quốc gia trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035. Việt Nam chi NSNN cho GDDH (rất) thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới; đầu tư từ NSNN cho nghiên cứu phát triển tại các cơ sở GDDH 2020 giảm tương ứng từ 0,20% xuống 0,18%. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (Improving the Performance of Higher Education in Vietnam 2020), chỉ tiêu GDDH tính trên GDP chiếm ít nhất 1% GDP ở nhiều quốc gia, trong đó, con số này của Thái Lan là 0,64% GDP, Singapore là 1,00 % GDP, Malaysia 1,13%. Khi được so sánh với các quốc gia có khát vọng và đặc điểm tương đồng, **tỉ lệ nguồn ngân sách của Việt Nam cho GDDH đến nay vẫn ở rất thấp.**

Bảng 2.4. Tỉ lệ chi cho GDDH giai đoạn 2018-2020

Năm		2018	2019	2020
GDP		5.542.300.000	5.931.369.460	6.293.100.000
Tổng NSNN		1.523.200.000	1.633.300.000	1.747.100.000
NSNN chi cho GDDT	Dự toán	314.999.133	338.572.849	361.157.074
	Tỉ lệ/NSNN	20,68%	20,73%	20,67%
	Thực chi	253.612.404	273.938.098	279.304.878
	Tỉ lệ/NSNN	16,65%	16,77%	15,99%
NSNN chi cho GDDH	Dự toán	13.596.354	16.142.694	16.703.002
	Tỉ lệ/NSNN	0,89%	0,99%	0,96%
	Tỉ lệ/NSGD	4,32%	4,77%	4,62%
	Tỉ trọng GDP	0,25%	0,27%	0,27%
	Thực chi	10.818.154	11.454.087	11.326.560
	Tỉ lệ/NSNN	0,71%	0,70%	0,65%
	Tỉ lệ/NSGD	4,27%	4,18%	4,06%
	Tỉ trọng/GDP	0,20%	0,19%	0,18%

Đầu tư từ NSNN cho GDDH còn thấp, chỉ chiếm khoảng 6-7% tổng NSNN

cho GDĐT. Nguồn thu chính của các cơ sở GDDH vẫn từ học phí, trong khi mức học phí còn được xác định ở mức khá thấp; nguồn thu từ NCKH và dịch vụ KHCN còn thấp trong tổng thu của các cơ sở GDDH.

Cũng theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (Improving the Performance of Higher Education in Vietnam 2020), đầu tư ngân sách cho nghiên cứu và phát triển (GERD) trong tổng GDP của Việt Nam (0,41% GDP) thấp hơn Thái Lan (0,6%) và thấp hơn nhiều so với Malaysia (1,3%), Trung Quốc (2,1%) và Singapore (2,0%) nhưng nhiều hơn Philippines và Indonesia (0,1% mỗi nước). Những số liệu này thể hiện mức ngân sách nhà nước được phân bổ cho tất cả các tổ chức nghiên cứu, không chỉ dành cho các trường đại học. Ngân sách chung cho GERD thấp đặc biệt chỉ một phần nhỏ ngân sách này được chuyển đến các trường đại học, phần lớn dành cho các viện nghiên cứu công lập³¹ vốn phát triển phân mảnh và đặc biệt không hoặc liên kết yếu với hệ thống GDDH. Vì vậy, các nguồn lực hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các trường đại học hạn chế và mang tính dàn trải và không đảm bảo tính phù hợp với các ưu tiên quốc gia, địa phương³².

2.5. Cơ sở vật chất, hạ tầng xây dựng

Các cơ sở GDDH phần lớn có diện tích nhỏ, diện tích sàn xây dựng thấp đặc biệt là các cơ sở GDDH tại các vùng có mức độ phát triển kinh tế cao như vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ.

Nhiều cơ sở GDDH có chỉ số diện tích đất và diện tích sàn xây dựng trên 1 sinh viên rất thấp khi so sánh với các trường đại học của các nước trên thế giới. Cả nước hiện chỉ có vùng Trung du và miền núi phía Bắc (nơi có rất ít cơ sở GDDH) có đủ quỹ đất cho GDDH, các vùng còn lại ước tính còn thiếu khoảng 2300 ha đất cho GDDH³³. Tính đến năm 2030, cả hệ thống GDDH sẽ thiếu khoảng 3041 ha cho tất cả các vùng, vẫn tập trung chủ yếu vào vùng Đồng bằng sông Hồng, gần 1132 ha (Hà Nội khoảng 938 ha) và Đông Nam Bộ, 1110 ha (Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 799 ha). Do vậy, vấn đề bức thiết trong thời gian tới cần tăng cường quy hoạch đất cho GDDH, đặc biệt là cần tăng cường đầu tư để đảm bảo cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng GDDH.

Bên cạnh đó, năm 2022, tỉ trọng chi trung bình cho cơ sở vật chất của các cơ

³¹ Tại Việt Nam, kinh phí NCKH không tương quan với nguồn nhân lực NC&PT. Nguồn nhân lực NC&PT có trình độ cao tập trung ở các trường đại học, chiếm 50% tổng lực lượng NC&PT trong cả nước, trong đó 69% các nhà nghiên cứu có bằng tiến sĩ và thạc sĩ. Tuy vậy, hơn 60% ngân sách NC&PT nhà nước được phân bổ cho các viện nghiên cứu nhà nước trong khi các trường đại học chỉ nhận được khoảng 13%. Do tổng chi tiêu công cho NC&PT chỉ chiếm khoảng 0,41% GDP, các trường đại học nhận được chưa đến 0,05% GDP cho các chương trình nghiên cứu.

³² <https://documents1.worldbank.org/curated/en/347431588175259657/pdf/Improving-the-Performance-of-Higher-Education-in-Vietnam-Strategic-Priorities-and-Policy-Options.pdf>

³³ Tính theo quy mô hiện tại, chưa tính theo quy mô định hướng năm 2030 đạt 260 sinh viên đại học/1 vạn dân và tính theo chuẩn cơ sở GDDH: 25 m² đất/SV.

sở GDĐH chỉ chiếm xấp xỉ 5% tổng chi hàng năm³⁴, trong khi suất chi trên đầu SV của các cơ sở GDĐH đã là rất thấp. Với hiện trạng cơ sở vật chất còn khó khăn như hiện nay, tỉ lệ chỉ 5% này sẽ khó có thể đáp ứng yêu cầu giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đối với các cơ sở đào tạo lĩnh vực y dược, khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Theo báo cáo tự chủ đại học năm 2022, tỉ lệ chi đầu tư cơ sở vật chất chiếm tỉ trọng 7%³⁵.

Theo báo cáo kết quả kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH³⁶, trong 05 tiêu chí nhiều cơ sở GDĐH chưa đạt yêu cầu, có tiêu chí về diện tích đất sử dụng theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 và 55% cơ sở đào tạo được đánh giá không đạt tiêu chí diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

2.6. Sinh viên: tốt nghiệp và việc làm

GDĐH đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển bền vững đất nước; tỉ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh, quy mô đào tạo được cải thiện đáng kể cùng với cơ cấu ngành nghề ngày càng đa dạng; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm có xu hướng tăng.

Số liệu thống kê năm 2022 cho thấy, tỉ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%)³⁷; tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật tăng liên tục đều từ 2010 đến 2020. Lao động có trình độ đại học trở lên đã tăng gấp đôi từ 5,6% (2010) lên 11,2% (2020) nhưng vẫn còn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực. Tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học tăng từ 187.379 người vào năm học 2010 - 2011 đến 245.173 người vào năm học 2021 - 2022.

Theo tổng hợp số liệu từ 181 cơ sở GDĐH của Bộ GDĐT, tỉ lệ sinh viên đại học có việc làm so với tổng số sinh viên tốt nghiệp năm 2018 đạt khoảng 65,5%, trong khi tỉ lệ này của Úc là 86%. Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ có việc làm trong tổng số người học tốt nghiệp năm 2017, 2018 đã phản hồi lần lượt là 87% và 91,6%. Phân tích của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế) khi khảo sát lực lượng lao động Việt Nam năm 2018 cho thấy, lực lượng lao động trẻ có trình độ học vấn cao hơn lực lượng lao động lớn tuổi, và cao nhất là nhóm tuổi 25-34 và 35-44.

2.7. Nghiên cứu khoa học

Chất lượng GDĐH ngày càng được nâng cao, một phần nhờ sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ và đổi

³⁴ Bộ GDĐT: Báo cáo Hội nghị tự chủ đại học năm 2022: kết quả khảo sát 135 cơ sở GDĐH.

³⁵ Bộ GDĐT: Báo cáo Hội nghị tự chủ đại học năm 2022: kết quả khảo sát 135 cơ sở GDĐH.

³⁶ Tổng hợp kết quả đánh giá ngoài của 117 trường đại học đã được kiểm định chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn 10 tiêu chuẩn 61 tiêu chí

³⁷ Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

mới sáng tạo; số lượng công bố quốc tế của Việt Nam tăng mạnh, khẳng định vai trò quan trọng của GDDH.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, số lượng công bố quốc tế trong các cơ sở GDDH không nhiều. Nhưng đến năm 2021, các cơ sở GDDH chiếm tới 95,78% số lượng công bố quốc tế trên Scopus, tương ứng với 17.625 công bố, góp phần đưa xếp hạng của Việt Nam đứng thứ 5 (sau Malaysia, Singapore, Indonesia và Thái Lan) trong khu vực ASEAN, đứng thứ 12 Châu Á và thứ 45 trên thế giới. Năm 2022 trong số 10 tổ chức có số lượng công bố trên Scopus cao nhất của Việt Nam có tới 09 cơ sở GDDH. Mặc dù vậy, tỉ lệ công bố trên giảng viên và chỉ số trích dẫn của các công trình khoa học của giảng viên vẫn còn khiêm tốn.

Theo Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), trong giai đoạn 2013-2022, tốc độ tăng trưởng bình quân của đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (SHTT: gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, bảo hộ giống cây trồng, nhãn hiệu hàng hóa...) tại Việt Nam là 9,1%/năm, trong đó đơn đăng ký SHTT của chủ thể Việt Nam đạt trung bình khoảng 150 đơn/năm. Tỉ lệ đơn đăng ký sáng chế phân bố như sau: khối doanh nghiệp 40%; cá nhân 34%; trường đại học 15,5%; viện nghiên cứu 10,3%. Như vậy, số lượng đơn đăng ký sáng chế của các cơ sở GDDH và viện nghiên cứu vẫn thấp hơn so với khối khác.

2.8. Xếp hạng đại học và đổi mới sáng tạo

Văn hoá chất lượng dần dần được định hình, hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các cơ sở GDDH ngày càng phát triển và hoàn thiện. Quản trị đại học đã có những bước chuyển mình để phù hợp, thích ứng với tự chủ đại học và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng hội nhập quốc tế, quốc tế hoá và toàn cầu hoá GDDH.

Một số cơ sở GDDH Việt Nam đã có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế. Năm 2018, Việt Nam lần đầu tiên có 4 trường đại học được ghi nhận trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới; nhiều trường, nhiều ngành đào tạo đã từng bước sánh ngang với các nền giáo dục hiện đại, chất lượng cao trên thế giới.

Theo kết quả xếp hạng các quốc gia về lĩnh vực giáo dục năm 2021 của USNEWS³⁸, Việt Nam xếp thứ 59, tăng 5 bậc so với năm 2020³⁹. Các cơ sở GDDH Việt Nam tiếp tục tăng thứ bậc trên các bảng xếp hạng uy tín quốc tế. Năm 2022 là một bước nhảy vọt khi có tới 5 đại diện của Việt Nam được lọt vào bảng xếp hạng THE⁴⁰; có 05 cơ sở GDDH trong Bảng xếp các trường đại học tốt nhất toàn cầu

³⁸ Kết quả xếp hạng giáo dục quốc gia của USNEWS dựa trên khảo sát toàn cầu về ba thuộc tính cùng trọng số của mỗi quốc gia: có hệ thống giáo dục công phát triển tốt; mọi người có cân nhắc theo học đại học ở đó hay không; quốc gia đó có cung cấp nền giáo dục chất lượng hàng đầu hay không.

³⁹ Xếp sau Singapore (hạng 21), Malaysia (38), Thái Lan (46), Indonesia (54), Philippines (55).

⁴⁰ Trường ĐH Duy Tân: vị trí 401-500, Trường ĐH Tôn Đức Thắng: vị trí 401-500, ĐH Quốc gia Hà Nội: vị trí 1.001-1.200, ĐH Bách Khoa Hà Nội: vị trí 1.201+, ĐH Quốc gia TP.HCM: vị trí 1.201+.

năm 2022 (Best Global Universities)⁴¹; có thêm 02 cơ sở GDDH (tổng là 05 cơ sở) có tên trong bảng xếp hạng QS World University Rankings 2023⁴²; 07 cơ sở GDDH tại bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2022⁴³ và năm 2023 có 09 cơ sở GDDH Việt Nam có trong bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2023⁴⁴.

Năm 2022, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam xếp thứ 48/132 quốc gia và vùng lãnh thổ được xếp hạng; tiếp tục xếp thứ 4 trong Đông Nam Á; xếp thứ 2 trong các quốc gia có mức thu nhập bình quân thấp (sau Ấn Độ).

2.9. Tự chủ đại học và quy hoạch mạng lưới

Tự chủ đại học đã từng bước tạo ra những thay đổi căn bản và toàn diện cho hệ thống GDDH, bắt đầu từ đổi mới từ nhận thức tới tư duy và hành động; đổi mới từ hoạt động tuyển sinh, đào tạo tới nghiên cứu và phục vụ cộng đồng; đổi mới từ quan hệ giữa nội bộ trong trường tới quan hệ giữa trường đại học với doanh nghiệp và xã hội; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GDDH và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học, theo đúng tinh thần, quan điểm của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Đảng.

Việc chủ động trong quản trị nhà trường, quản lý tổ chức, bộ máy và chính sách tài chính, tài sản đã thay đổi mô hình quản trị theo định hướng dịch vụ và phụng sự khác với mô hình bao cấp trước kia. HĐQT và Ban giám hiệu trong thời gian qua đã thay đổi tư duy quản lý bằng việc lấy người học làm trung tâm; thay đổi từ mô hình hành chính sang mô hình dịch vụ giáo dục và đào tạo, cung cấp dịch vụ tốt nhất đến giảng viên và người học. Sự thay đổi tư duy, quan điểm dẫn đến sự thay đổi tầm nhìn, sứ mạng và các chiến lược của Nhà trường.

Nhiều trường đã cho thấy các tín hiệu tích cực trong việc phân quyền tự chủ cao đến các đơn vị, khoa, phòng ban trong trường; trong đó có việc được tự chủ tuyển dụng nhân sự phù hợp với vị trí việc làm, tự chủ trong việc trả lương và thu nhập tăng thêm trong đơn vị.

Tự chủ đại học tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh; thúc đẩy các trường

⁴¹ Trường ĐH Tôn Đức Thắng (vị trí 387, tăng 236 bậc), Trường ĐH Duy Tân (vị trí 577, lần đầu tiên có mặt trong danh sách), ĐH Quốc gia Hà Nội (vị trí 938, tăng 11 bậc), ĐH Quốc gia TP.HCM (vị trí 1.187, tăng 84 bậc), ĐH Bách Khoa Hà Nội (vị trí 1.449).

⁴² ĐH Quốc gia Hà Nội và ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH Duy Tân (trong nhóm 801-1000), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (trong nhóm 1001-1200), ĐH Bách khoa Hà Nội (trong nhóm 1201-1400).

⁴³ ĐH Quốc gia Hà Nội (vị trí 601-800), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (vị trí 601-800), ĐH Bách khoa Hà Nội (vị trí 601-800) và Trường ĐH Phenikaa (vị trí 801-1000), Trường ĐH Duy Tân (vị trí 601-800), Trường ĐH Kinh tế quốc dân (vị trí 601-800) và Trường ĐH FPT (vị trí 801-1000).

⁴⁴ ĐH Quốc gia Hà Nội (vị trí 401 – 600), Trường ĐH Duy Tân (vị trí 401 – 600), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (vị trí 601 – 800), ĐH Bách khoa Hà Nội (vị trí 601 – 800), Trường ĐH Kinh tế quốc dân (vị trí 601 – 800), Trường ĐH FPT (vị trí 601 – 800), Trường ĐH Phenikaa (vị trí 801 – 1000) và 2 trường đại học lần đầu tham gia xếp hạng là Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (vị trí 301 – 400) và Trường ĐH Mở Thành phố Hồ Chí Minh (vị trí 1001+)

đầu tư vào các điều kiện bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo (cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, tỷ lệ sinh viên có việc làm...) để cạnh tranh trong tuyển sinh, thu hút được sinh viên giỏi; thúc đẩy các trường ngày càng đi vào thực chất hơn với chất lượng đào tạo, phát triển bền vững.

Thực hiện Luật số 34 và đảm bảo đổi mới thi và tuyển sinh đáp ứng yêu cầu trung thực, khách quan, giảm áp lực, tốn kém đối với thí sinh, gia đình và xã hội⁴⁵. Năm 2019-2022 các trường có nhiều phương thức để thực hiện tuyển sinh hiệu quả⁴⁶.

Đẩy mạnh việc cạnh tranh trong tuyển sinh, các trường đã chủ động dừng tuyển sinh một số ngành đào tạo không còn đáp ứng nhu cầu của xã hội và chủ động thay thế bằng các ngành đào tạo mới phù hợp và cần thiết hơn trong bối cảnh KT-XH hiện tại và xu hướng trong tương lai gần. Số lượng ngành đào tạo do các cơ sở GDĐH tự chủ mở tăng lên đáng kể (tăng 1,5 lần so sánh 2016 và 2022) trong khi số lượng ngành đào tạo do Bộ GDĐT phê duyệt ngày càng giảm mạnh (giảm hơn 3 lần so sánh 2016 và 2022).

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng đào tạo, quy định pháp lý về điều kiện đảm bảo chất lượng mở ngành đào tạo đối với các trình độ về GDĐH ngày càng chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn. Cơ sở GDĐH đẩy mạnh quản lý chất lượng, nâng cao chất lượng các lĩnh vực đào tạo mũi nhọn, uy tín và truyền thống của trường thông qua việc phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu khoa học, nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm... Một số cơ sở GDĐH đã gặt hái được thành công thông qua kết quả về xếp hạng đại học ở các tổ chức xếp hạng uy tín trên thế giới.

Tuy nhiên, tự chủ đại học là một cơ chế phức tạp, cần đồng bộ của nhiều yếu tố, nhiều khâu, nhiều hoạt động. Tự chủ đại học cũng đặt ra nhiều thách thức trong quản lý nhà nước trong GDĐH, đặc biệt là vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước.

Nguồn lực tài chính cho GDĐH còn nhiều khó khăn. Tiềm lực tài chính của phần đông các cơ sở GDĐH còn yếu kém và thiếu bền vững, chủ yếu vẫn dựa vào nguồn thu học phí và ngân sách nhà nước (nếu có) trong khi nguồn lực công còn hạn chế⁴⁷, sức chi trả của người học cũng có giới hạn do điều kiện kinh tế của

⁴⁵ Theo Nghị quyết số 37/2004/QH11 của Quốc hội, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

⁴⁶ như: (i) Xét tuyển dựa vào kết quả các bài thi THPT quốc gia; (ii) Sơ tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi đánh giá năng lực chuyên biệt của thí sinh; (iii) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT và (iv) Phối hợp nhiều phương thức tuyển sinh.

⁴⁷ Theo tính toán từ số liệu do Bộ Tài chính cung cấp, kinh phí từ NSNN của Việt Nam chi cho GDĐH năm 2020 chỉ chiếm tỉ trọng 0,27% GDP, nhưng kinh phí thực chi chỉ đạt 0,18% GDP. Trong khi đó, con số này ở Indonesia là 0,57%, ở Thái Lan là 0,64%, Trung Quốc là 0,87%, Singapore là 1,00% và Malaysia là 1,13%. Ở một số nước khối OECD, tỉ lệ này đều trên 1%.

nhiều gia đình còn eo hẹp, nhất là gia đình ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và dân nghèo thành thị,... Cơ chế tài chính cho GDĐH còn vướng mắc: việc phân bổ nguồn lực tài chính chưa thực sự dựa trên yếu tố chất lượng đầu ra; quản lý, sử dụng tài chính, tài sản còn bị ràng buộc bởi nhiều quy định và chồng chéo, thậm chí có sự mâu thuẫn nhất định, dẫn tới sự thiếu thống nhất trong cách hiểu, áp dụng, vận dụng các quy định pháp luật phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Nhiều trường đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận hành, đầu tư phát triển và giữ đội ngũ giảng viên giỏi khi cơ quan chủ quản cắt giảm kinh phí (cắt giảm ngay, cắt giảm có lộ trình, mức đầu tư thấp). Vì vậy, các trường này buộc phải mở rộng quy mô tuyển sinh và tăng học phí, dẫn đến các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện đào tạo (giảng viên, cơ sở vật chất) không theo kịp.

Các cơ sở đào tạo đẩy mạnh thực hiện quyền tự chủ chuyên môn, học thuật cũng khiến cho việc điều tiết vĩ mô về cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực đào tạo gặp nhiều khó khăn. Một số ngành, nghề thiết yếu để cung cấp nhân lực cho phát triển KT-XH một cách bền vững gặp nhiều khó khăn trong tuyển sinh (như khoa học tự nhiên, các ngành lâm nghiệp, các ngành điều tra cơ bản, khoa học trái đất...), trong đó có đào tạo giáo viên của các trường SP.

II. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP

Tính liên kết của mạng lưới cơ sở GDĐH và SP thể hiện trong các mối quan hệ giữa các cơ sở GDĐH với nhau, giữa cơ sở GDĐH với các ngành, mối quan hệ giữa cơ sở GDĐH với các cơ sở nghiên cứu khoa học và ảnh hưởng của GDĐH đối với phát triển KT-XH của các vùng, các ngành. GDĐH đóng vai trò là “hệ thống nuôi dưỡng” (feeder system) nguồn cung cấp nhân lực tối cần thiết để phục vụ công tác quản lý, quy hoạch, thiết kế, giảng dạy và nghiên cứu. GDĐH còn tạo ra các cơ hội cho học tập suốt đời, cho phép con người cập nhật các kiến thức và kỹ năng thường xuyên theo nhu cầu của xã hội.

1. Liên kết ngành

(i) Liên kết giữa các lĩnh vực đào tạo và ngành kinh tế

GDĐH là một dây chuyền sản xuất mà đầu ra là nguồn nhân lực đạt chuẩn theo yêu cầu của thị trường lao động. Như vậy, GDĐH trở thành “đầu vào” tạo nên sự phát triển và tăng trưởng của các ngành kinh tế và vận hành xã hội. Hiện nay, hầu hết các ngành kinh tế - kỹ thuật đều đã có cơ sở GDĐH đào tạo tập trung cung cấp nhân lực chủ yếu cho ngành, như khối Y - Dược, khối Nông - Lâm - Ngư nghiệp; khối SP, khối kinh tế,... Các trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực cũng hướng đến cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học cho các ngành kinh tế.

Bảng 2.5. Các trường đại học/học viện trực thuộc các Bộ / Ngành năm 2021

STT	Bộ/ Ngành	Trường ĐH	Học viện
1.	Bộ Y tế	10	1
2.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9	4
3.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	1
4.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	1
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	1
6.	Bộ Giao thông vận tải	3	1
7.	Bộ Công Thương	9	0
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2	0
9.	Bộ Nội Vụ	1	1
10.	Bộ Tư pháp	1	0
11.	Bộ Xây dựng	4	0
12.	Bộ Tài chính	3	1
13.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	4	0
14.	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	1
15.	Bộ Ngoại giao	0	1

Các cơ sở GDDH đã xác định nhu cầu, đặt trọng tâm trọng điểm cho những lĩnh vực, ngành cụ thể, đưa ra được cơ chế cạnh tranh và hợp tác giữa các trường, viện, doanh nghiệp, hướng tới sự gắn kết đào tạo với nghiên cứu, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và hướng tới đội ngũ nhân lực đạt chuẩn trình độ cao⁴⁸. Nhà nước cũng có nhiều cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp tham gia quá trình đào tạo để sinh viên ra trường tiếp cận và làm chủ được công việc, doanh nghiệp không phải mất công đào tạo lại. Nhân lực được đào tạo được đào tạo theo đơn đặt hàng ngoài việc bám sát nhu cầu nhân lực thực tế từng nhóm ngành nghề mà các địa phương cần, mặt khác cũng giảm nguy cơ thất nghiệp.

Tuy nhiên thực tế do yếu tố lịch sử, các trường đại học ở Việt Nam thường

⁴⁸ Khoa Y, ĐHQG TPHCM năm 2021 tuyển sinh và đào tạo chỉ tiêu đặt hàng theo khuôn khổ đề án “Đào tạo bác sĩ y khoa theo đặt hàng cho các tỉnh Tây Nam Bộ và các vùng kinh tế trọng điểm”. Học viện Tài chính trong năm 2021 cũng thông báo tuyển sinh theo đơn đặt hàng với nhiều nhóm ngành đào tạo như: Tài chính ngân hàng, Ngôn ngữ Anh, Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý. Trường ĐH Y Dược Cần Thơ cũng được ngành Y tế tỉnh Bạc Liêu đặt hàng đào tạo ngành Y Đa khoa.

tổ chức đào tạo đơn ngành, như trường Đại học Thủy lợi, trường Đại học Y, trường Đại học Dược, trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Ngoại thương... Mặc dù đã phát triển thành các trường đa ngành, nhưng về cơ bản, hầu hết vẫn tập trung phát triển theo thể mạnh đơn ngành sẵn có, vì vậy, vẫn còn tương đối “khép kín”, chưa tạo được sự liên thông, liên kết chặt chẽ ngay trong hệ thống các cơ sở GDDH. Mặc dù việc công nhận kết quả học tập đã được khuyến khích⁴⁹ cơ sở GDDH nhưng trên thực tế cơ sở GDDH các cơ sở GDDH ít thừa nhận kết quả đào tạo của nhau nên người học gặp nhiều khó khăn khi chuyển trường, chuyển ngành học. Việc liên thông kiến thức giữa cơ sở GDDH trong nước và nước ngoài lại càng khó khăn hơn do có sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo (trừ các chương trình liên kết quốc tế theo thỏa thuận). Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới chưa công nhận văn bằng, chứng chỉ đại học do Việt Nam đào tạo, do đó, người Việt Nam rất khó khăn khi muốn ra nước ngoài tiếp tục học tập hay định cư, công tác.

(ii) Liên kết giữa cơ sở GDDH và hệ thống đổi mới sáng tạo

GDDH thế giới đang trong quá trình phát triển với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Trường đại học trở thành các vườn ươm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Nếu không có năng lực đổi mới sáng tạo, trường đại học không những không có khả năng vốn hóa tri thức và gia tăng giá trị cho mình mà còn bị tụt hậu trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ 4.0, đặc biệt nền kinh tế không có chất xúc tác và quốc gia không có động lực để phát triển. Những năm qua, đội ngũ nhà khoa học trong các cơ sở GDDH tăng cả về chất lượng và số lượng; cơ sở hạ tầng KHCN phục vụ nghiên cứu, đào tạo và phát triển KT-XH được quan tâm đầu tư; các công bố khoa học quốc tế của các cơ sở GDDH tăng, chiếm hơn 80,78% các sản phẩm khoa học, sản phẩm chuyển giao khác đóng góp quan trọng của hoạt động NCKH cho giáo dục. Đáng chú ý, nhiều sản phẩm đã được thương mại hóa ở thị trường trong nước và thế giới. Tốc độ tăng trưởng nhanh về sản lượng nghiên cứu đã góp phần đưa một số trường đại học vào bảng xếp hạng đại học quốc tế. Năm 2019, lần đầu tiên đại học Việt Nam có tên trong các bảng xếp hạng uy tín, bao gồm: Xếp hạng học thuật của các trường đại học thế giới (ARWU) (một trong top 901-1.000); xếp hạng Times Higher Education (hai trường trong top 801-1.000, một trong top 1.000+); và xếp hạng

⁴⁹ Quy chế đào tạo đại học ban hành năm 2021 đã quy định về sự công nhận tín chỉ giữa các trường, theo đó các trường đại học được quyền công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Theo đó, kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học. Hội đồng chuyên môn của cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình. Cơ sở đào tạo công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quacquarelli Symonds (một trường trong top 400-550).

Tuy nhiên, trong bối cảnh chung là ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu và phát triển rất hạn hẹp thì kinh phí dành cho nghiên cứu ở các cơ sở GDĐH cũng rất hạn chế. Các cơ sở GDĐH nhận được số tiền tài trợ của Nhà nước cho nghiên cứu ít hơn nhiều so với hệ thống viện nghiên cứu nhà nước (1,4% so với 26,93% - theo dữ liệu năm 2017) mặc dù số lượng bài báo quốc tế ISI do các cơ sở GDĐH công bố cao gấp 4 lần so với khối các viện nghiên cứu tạo ra (80,78% so với 19,22% - theo số liệu giai đoạn 2011-2019). Trong năm 2004 và 2008, các trường đại học Việt Nam chiếm 55% tổng số công bố quốc tế được bình duyệt. Trong giai đoạn 2011 - 2019, con số này đã tăng lên hơn 80%; các viện nghiên cứu chiếm dưới 20% nhưng chỉ có 5,6% chi phí R&D năm 2013 của nhà nước được phân bổ cho các trường đại học do Bộ GDĐT quản lý, vì thế, chưa thu hút đội ngũ giảng viên tham gia NCKH. Chính sách hỗ trợ các trường trong việc thúc đẩy hoạt động KH-CN còn bất cập; các trường, giảng viên chưa thực sự coi trọng nghiên cứu khoa học, thiếu đầu tư trọng điểm cho các nhóm nghiên cứu gắn với các ngành đào tạo trọng tâm. Thêm nữa, đội ngũ giảng viên ở các trường đại học chủ yếu tham gia giảng dạy, thiếu chủ động và chưa chú trọng đúng mức đến hoạt động NCKH đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và chuyển giao công nghệ. Xu hướng mô hình đại học đang dần dần chuyển hướng từ giáo dục tinh hoa sang giáo dục đại chúng gắn kết với thực tiễn. Tuy nhiên, phương châm xã hội hóa giáo dục, gắn kết giáo dục với thực tế yêu cầu của xã hội, đặc biệt là gắn kết với doanh nghiệp chưa mang lại kết quả như kỳ vọng. Trong cả quá trình phát triển, cả hệ thống GDĐH mới chỉ sở hữu khoảng gần 200 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước và vài chục bằng sáng chế quốc tế. Các trường đại học còn thiếu các văn phòng chuyển giao công nghệ, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Phần lớn các trung tâm và bộ phận thương mại hóa công nghệ tại trường đại học không có tư cách pháp nhân nên rất khó huy động vốn và tham gia quá trình thương mại hóa sản phẩm.

(iii) Liên kết giữa các cơ sở đào tạo giáo viên với cơ sở GDĐH khác

Ở cấp hệ thống, sự kết nối giữa các trường SP chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo được sự thống nhất trong hoạt động đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo. Việc mở ngành đào tạo giáo viên còn trùng lặp, chồng chéo. Hoạt động đào tạo vẫn chạy theo số lượng và năng lực sẵn có của trường, chưa bám sát yêu cầu thực tế của đội ngũ và công tác quy hoạch đội ngũ của ngành, của địa phương dẫn đến cơ cấu giáo viên chưa hợp lý, gây ra tình trạng thừa thiếu cục bộ ở các cấp học và giữa các địa phương, vùng, miền. Nhiều trường đại học SP đã thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, nhưng việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo giáo viên chưa được chú trọng. Vì thế, chưa có cơ sở để phân loại các trường SP trong cả

nước. Thực tế này đã hạn chế sự sắp xếp hiệu quả hệ thống trường SP nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của địa phương và xã hội.

Mô hình đào tạo giáo viên hiện nay đang được thực hiện theo hai hướng song song và tiếp nối, trong đó đào tạo giáo viên nhấn mạnh sự uyên bác về chuyên môn dạy học của người giáo viên, bao gồm khoa học cơ bản và nghiệp vụ dạy học là một xu hướng phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, trong **hệ thống các trường SP, việc đổi mới chương trình đào tạo giáo viên còn chậm**, vì vậy, hạn chế sự liên kết giữa hệ thống trường SP với các trường khác, đồng thời, không giải quyết được vấn đề khủng hoảng thừa hoặc thiếu giáo viên, vấn đề trùng lặp, lãng phí trong đào tạo giáo viên.

2. Liên kết vùng

Mạng lưới các cơ sở GDĐH Việt Nam đã bao phủ hầu khắp các vùng miền trong cả nước. Việc thành lập mới các cơ sở GDĐH cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về cơ cấu vùng, miền; đồng thời mở rộng cơ hội được tiếp cận GDĐH của nhân dân ở các vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn, góp phần thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Hệ thống các trường cùng ngành đào tạo được phân bố tương đối cân đối giữa các vùng, miền, tạo mạng lưới để liên kết tuyển sinh, tạo cơ hội cho người học đều khắp các vùng miền có thể tiếp cận với ngành nghề mà mình yêu thích.

Các trường có địa điểm trên từng vùng được gắn với thế mạnh tự nhiên và mục tiêu phát triển KT-XH của vùng đó, ví dụ như các trường liên quan đến phát triển kinh tế biển thì thường đặt trụ sở ở các địa phương sát biển, có thế mạnh là phát triển kinh tế biển; khối trường nông - lâm nghiệp thì thường được đặt tại các vùng thuận lợi cho nông nghiệp, lâm nghiệp phát triển.

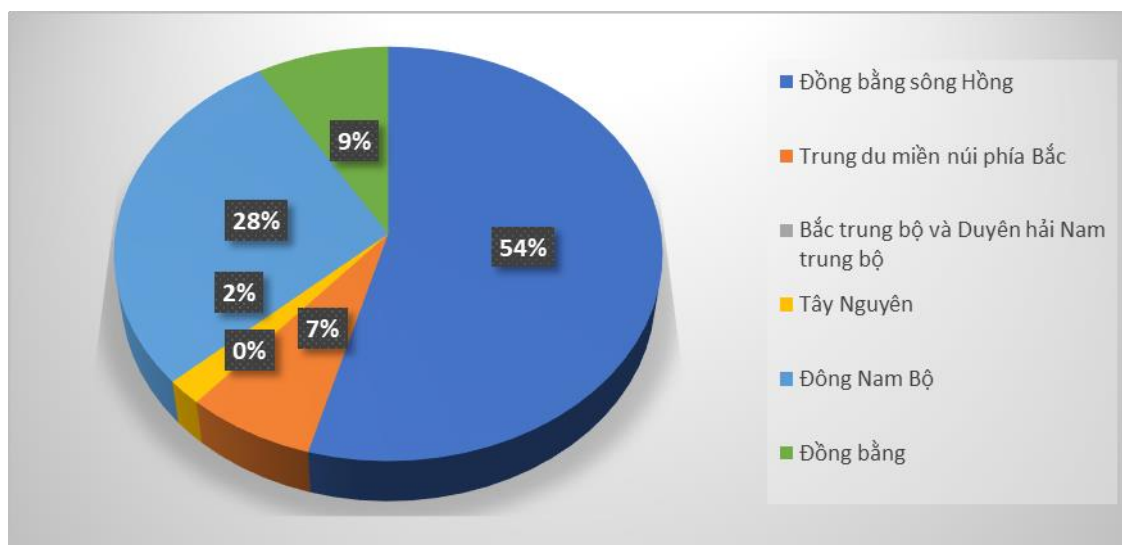
Các đại học quốc gia, đại học vùng cũng đã phần nào thể hiện được vai trò dẫn dắt, kết nối các trường xung quanh trong cùng vùng, cùng khu vực, ví dụ như trường đại học An Giang là một thành viên của ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh, hay Đại học Thái Nguyên đang hỗ trợ một số trường cao đẳng trong vùng trở thành phân hiệu của mình, tạo liên kết đào tạo nhân lực trong vùng.

Tuy nhiên, phân bố không gian của các cơ sở GDĐH hiện tại không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các khu đô thị vùng đồng bằng, đông dân cư. Vùng trung du và miền núi phía Bắc, Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long mới có một số lượng rất ít các cơ sở GDĐH.

Nhìn chung sự phân bố các cơ sở GDĐH dần trải về mặt địa lý, chưa phù hợp. Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống cơ sở GDĐH trong thời gian vừa qua chưa sát với thực tiễn yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước và quy mô phát triển dân số khiến cho số lượng cơ sở GDĐH phát triển nhanh, không đủ nguồn tuyển;

một số ngành đào tạo không gắn chặt với nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước, của ngành và của từng địa phương khiến sinh viên tốt nghiệp khó tìm được việc làm.

Các cơ sở GDDH được phân bố trên khắp cả nước, tuy nhiên, mật độ các trường rất chênh lệch. Các trường tập trung chủ yếu ở các vùng phát triển và các thành phố lớn như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, trong khi đó vùng Tây Nguyên chỉ có 4 trường chiếm 1,6% (Biểu đồ 2.10).



Biểu đồ 2.10. Tỷ lệ cơ sở GDDH phân theo vùng, năm 2020

3. Liên kết giữa đào tạo với thực tiễn và thị trường lao động

Các cơ sở GDDH đã có các hình thức kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh như thăm dò nhu cầu nhân lực; xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; gửi sinh viên thực tập; liên kết giảng dạy; giới thiệu việc làm cho sinh viên; áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn... Các nhà trường đã chủ động mời lãnh đạo các công ty, các đơn vị sản xuất, các cựu sinh viên của trường đã thành đạt về trường nói chuyện với sinh viên về nghề nghiệp, về tương lai phát triển của ngành để từ đó giúp sinh viên có định hướng trong học tập và chuẩn bị những kiến thức cần thiết cho tương lai; tổ chức tốt công tác thực tập tay nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên tất cả các ngành.

Các cơ sở đào tạo cũng chủ động phối hợp với các công ty, doanh nghiệp có nhu cầu về nguồn lực trực tiếp tổ chức các hoạt động giới thiệu việc làm cho sinh viên năm cuối: Đánh giá sự phù hợp về kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên tốt nghiệp với yêu cầu của người sử dụng nhân lực được đào tạo (yêu cầu của thị trường lao động). Hơn 90% các cơ sở đào tạo đại học đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp có hợp tác với 135 cơ sở GDDH được khảo sát là 6.126 doanh nghiệp, đạt tỷ lệ trung bình là 60 doanh nghiệp/cơ sở

đào tạo, trong đó có nhiều trường đại học có hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp⁵⁰.

Các nghiên cứu cho thấy việc hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học tương đối chặt chẽ, các cơ sở đào tạo đã nhận thức được sự cần thiết của việc đẩy mạnh mối quan hệ này, các doanh nghiệp cũng thấy được trách nhiệm của mình trong việc tham gia vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực cùng với các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, việc hợp tác với các cơ sở đào tạo chủ yếu tập trung ở việc tiếp nhận sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp, đồng tổ chức các sự kiện cho sinh viên, tham gia góp ý chương trình đào tạo và trao học bổng sinh viên. Các nội dung khác như đặt hàng đào tạo, đặt hàng nghiên cứu, đồng nghiên cứu khoa học hoặc tài trợ trang thiết bị cho cơ sở đào tạo còn hạn chế. Vì thế, sinh viên với tư cách là sản phẩm của hệ thống GDDH đưa ra thị trường lao động vẫn chưa đáp ứng tốt được những yêu cầu của thực tế sử dụng.

Riêng các trường SP, theo chương trình thực hành nghiệp vụ và thực tập SP, hàng năm trường xây dựng kế hoạch đưa sinh viên đi thực tập ở các trường phổ thông nhằm giúp cho sinh viên vừa rèn luyện tay nghề, vừa học hỏi thực tế để có thêm các kỹ năng thực tế.

III. CƠ HỘI, THÁCH THỨC, ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP

1. Điểm mạnh

1.1. Mạng lưới cơ sở GDDH và SP phát triển từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội

Mạng lưới các cơ sở GDDH và SP đã bao phủ hầu khắp các vùng miền trong cả nước, đã có 43/63 tỉnh, thành phố có trường đại học, số lượng cơ sở GDDH ở các vùng miền núi, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn đã tăng lên, như miền núi phía Bắc có 9 trường đại học, vùng Tây Nguyên có 5 trường đại học, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về cơ cấu vùng, miền. Mạng lưới cơ sở GDDH mở rộng tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân có cơ hội tiếp cận với GDDH, nhất là ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa, miền núi, con em đồng bào dân tộc thiểu số.

Tổ chức mạng lưới cơ sở GDDH được cấu trúc gồm: đại học quốc gia, đại học vùng, đại học và cơ sở GDDH; đại học do cơ quan trung ương quản lý (thuộc bộ ngành) và đại học địa phương (UBND các tỉnh quản lý); với các loại hình sở hữu công lập, tư thực, đa ngành, đa lĩnh vực, với nhiều loại hình cơ sở GDDH,

⁵⁰ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=8061>

chương trình đào tạo, các cơ sở GDĐH đã đáp ứng mềm dẻo, linh hoạt hơn nhu cầu đa dạng của thực tiễn cũng như nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương, từng vùng, quốc gia và hội nhập quốc tế.

Việc phát triển đại học quốc gia, đại học vùng và các đại học có quy mô lớn, đào tạo đa lĩnh vực tạo sự liên thông, hợp tác trong đào tạo nghiên cứu khoa học . Mạng lưới cơ sở GDĐH đã có sự liên thông giữa các trình độ đào tạo trong Khung cơ cấu giáo dục quốc dân và Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, trong đó có sự phân định chuẩn đầu ra ở các trình độ của GDĐH, có tính tương thích với khung trình độ của các nước trong khu vực và trên thế giới; sử dụng như một công cụ tham chiếu để đánh giá, đối sánh năng lực sinh viên tốt nghiệp từ các trình độ của GDĐH. Hệ thống các ngành đào tạo của GDĐH cũng tương thích với bảng phân loại ngành đào tạo thông dụng trên thế giới, giữa các cơ sở GDĐH trong và ngoài nước, giữa các trình độ và hình thức đào tạo, tạo điều kiện cho người học được học tập suốt đời.

Hệ thống GDĐH đã thể hiện ở sự đa dạng, linh hoạt về loại hình và phương thức đào tạo. Có các loại trường công lập, tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; có đào tạo chính quy và phi chính quy; có liên tục và không liên tục; có trực tiếp và trực tuyến; có các hình thức đào tạo thuận tiện cho người học, lấy người học làm trung tâm để phục vụ; có gắn với công tác nghiên cứu, thực hành và thực nghiệp, gắn cơ sở GDĐH với doanh nghiệp... Cùng với đó, các chính sách (tuyển sinh, học phí, học bổng, quy hoạch mạng lưới...) được thiết kế đồng bộ, nhất là các đối tượng yếu thế, người dân tộc thiểu số tạo cơ hội tiếp cận GDĐH, bảo đảm công bằng.

1.2. Công tác quản trị, điều hành được đổi mới, thúc đẩy sự phát triển năng động của cơ sở GDĐH

Hệ thống GDĐH cũng đã mở về tư duy và cơ chế quản lý thông qua chuyển đổi từ cách quản lý tập trung theo tiếp cận từ trên xuống sang cơ chế tự chủ đại học có sự điều tiết vĩ mô thông qua hệ thống các quy định, chính sách đối với GDĐH, nhằm đào tạo ra những con người năng động, tư duy độc lập, luôn chủ động và sáng tạo, có năng lực hành động trong công việc; không thụ động hay rập khuôn máy móc, chất lượng đào tạo được nâng cao, cơ bản đáp ứng nguồn nhân lực trình độ cao, nâng cao năng lực khoa học công nghệ.

1.3. Chất lượng GDĐH tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, cung cấp nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao làm nền tảng quan trọng cho phát triển đột phá đất nước

Hệ thống các cơ sở GDĐH phát triển theo hướng hiện đại, đa ngành, đa lĩnh vực, năng động, liên thông giữa các cấp và các ngành đào tạo trong nước và quốc

tế.

Các cơ sở GDDH chủ động phát triển chương trình đào tạo nhân lực trình độ cao, đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp dạy và học đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực, vùng, miền, địa phương. Chương trình đào tạo từng bước được đổi mới, xây dựng theo hướng đa dạng, mềm dẻo, đã từng bước hội nhập với thế giới; Chương trình đào tạo đã chú trọng hơn khả năng thực hành nghề nghiệp; phương pháp dạy học tiếp tục được đổi mới (như: CDIO, POHE) gắn với trải nghiệm, nghiên cứu, sáng tạo, giúp củng cố kiến thức, phát triển năng lực, phẩm chất cho sinh viên nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định của Khung trình độ Quốc gia và chuẩn chương trình đào tạo, trang bị kiến thức, kỹ năng cho người học theo hướng mở, giúp người học phát triển được tiềm năng của họ để trở thành người trung thực và nhiệt tình, có đạo đức tốt, khỏe mạnh, được giáo dục, có trình độ, khả năng sáng tạo, tự lực, có kỹ năng, có năng lực phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề và có văn hoá phục vụ lợi ích của quốc gia; có khả năng tham gia làm việc trong môi trường quốc tế; tỉ lệ sinh viên có việc làm và chế độ tiền lương dành cho sinh viên vừa ra trường ngày càng được tăng cao. Việc giáo dục chính trị và giáo dục quốc phòng an ninh trong các cơ sở GDDH đã phát huy hiệu quả, góp phần giữ ổn định tư tưởng trong toàn khối GDDH nhiều năm qua vào bảo đảm an ninh, quốc phòng cho đất nước.

Hội nhập quốc tế về chương trình đào tạo, trao đổi sinh viên, giảng viên, kiểm định chất lượng, việc thực hiện khung trình độ quốc gia, ngôn ngữ giảng viên giảng dạy trong cơ sở đào tạo đã có những bước tiến đáng kể. Các cơ sở GDDH cạnh tranh bằng chất lượng sinh viên đạt chuẩn đầu ra, cạnh tranh về uy tín giữa các trường.

Công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng ngày càng đi vào nền nếp. Nhiều chương trình đào tạo các trình độ của GDDH đã được kiểm định bởi FIBAA, AACSB, ABET và AUN-QA và một số ngành, nhóm ngành của các cơ sở GDDH được xếp hạng ở TOP 400, 500 và từ 600 đến 1000 của thế giới. Một số cơ sở GDDH Việt Nam có mặt trong các bảng xếp hạng uy tín trên thế giới như: Academic Ranking for World Universities (ARWU), Tổ chức xếp hạng đại học thế giới qua thành tựu học thuật (URAP), THE Impact Rankings, Tạp chí U.S. News & World Report.

Sự thăng tiến về thứ hạng của các trường đại học đi đôi với sự tăng cường về chất lượng của đội ngũ giảng viên theo chuẩn quốc tế. Trình độ, năng lực giảng viên ngày càng được nâng cao, chuẩn hóa. Nếu như trước đây, việc công nhận học hàm giáo sư, phó giáo sư và học vị tiến sĩ không bắt buộc phải có bài báo công bố quốc tế thì từ năm 2018, quy chế mới đòi hỏi ứng viên phải có công bố quốc tế nằm trong danh mục các tạp chí có uy tín như ISI hoặc Scopus... Tính đến nay, tỉ lệ

giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư trong toàn bộ hệ thống giáo dục Việt Nam là khoảng 6%.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đã từng bước được hiện đại hóa. Cơ sở dữ liệu GDĐH đã được xây dựng và liên thông với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về GD&ĐT. Đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị, quản lý giáo dục và đào tạo, góp phần xây dựng kinh tế số, xã hội số và chính phủ số theo định hướng của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số được triển khai rộng rãi phục vụ cho công tác dạy, học và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GDĐH. Năm học 2020 - 2021, trong điều kiện dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, tất cả các trường đại học đã tiến hành dạy trực tuyến, nhờ đó, việc dạy và học vẫn được bảo đảm chất lượng và kết thúc đúng thời hạn.

Môi trường giáo dục đào tạo có bước chuyển biến về tính dân chủ ở nhiều cấp độ trong cơ sở GDĐH được thể hiện qua hệ thống văn bản quy định về dân chủ cơ sở và nhiều quy định khác có liên quan như: thành phần Hội đồng trường; hội đồng thẩm định chương trình đào tạo...; nhằm bảo đảm tính khách quan, minh bạch trong các hoạt động đối với GDĐH.

Các cơ sở GDĐH đã và đang cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh và chủ quyền quốc gia. Hơn 95% lực lượng lao động tại Việt Nam qua đào tạo từ đại học trở lên tốt nghiệp trong nước, khẳng định vai trò và tầm quan trọng của hệ thống GDĐH Việt Nam đối với quốc gia.

1.4. Xã hội hóa giáo dục đóng góp đáng kể các nguồn lực cho phát triển GDĐH

Xã hội hóa giáo dục được thể hiện thông qua tự chủ GDĐH, huy động nguồn lực xã hội tăng lên đáng kể thể hiện qua số cơ sở GDĐH tự thực tăng nhiều qua các năm,

Công tác huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước thông qua đóng góp, đầu tư của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng và đông đảo nhân dân (gọi chung là các nguồn lực của xã hội) cho phát triển GDĐH đã đạt được những kết quả nhất định, thu hút đáng kể nguồn lực đầu tư cho phát triển GDĐH, nhất là phát triển các cơ sở giáo dục tự thực, số sinh viên theo học các trường tự thực ngày càng nhiều; sự quan tâm của doanh nghiệp hợp tác với nhà trường ngày càng sâu rộng. Bên cạnh đó, sự phát triển của các cơ sở GDĐH ngoài công lập từ nguồn lực của xã hội đã góp phần thúc đẩy việc áp dụng những cách tiếp cận giáo

dục tiên tiến của thế giới, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

GDDH Việt Nam đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ, tích cực về chất lượng và hiệu quả trong đào tạo ở các trình độ của GDDH. Việc tuyển sinh và tổ chức đào tạo ở các trình độ của GDDH tăng mạnh về quy mô, chất lượng đào tạo được nâng cao, cơ bản đáp ứng nguồn nhân lực trình độ cao, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng và nhu cầu học tập của người dân; góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước từng bước phát triển bền vững.

2. Điểm yếu

2.1. Mạng lưới cơ sở đào tạo đại học phân bố chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn

Các cơ sở GDDH vẫn tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn trực thuộc Trung ương. Phát triển hệ thống GDDH chưa sát với thực tiễn yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước và quy mô phát triển dân số khiến cho số cơ sở GDDH phát triển nhanh nhưng không đủ nguồn tuyển; một số ngành nghề đào tạo không gắn chặt với nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước, của ngành và của từng địa phương khiến sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm phù hợp, trong khi một số ngành lại thiếu nhân lực cần thiết.

Sự phân bố các cơ sở GDDH dàn trải về mặt địa lý. Do quan điểm trong Quyết định 37 dựa nhiều vào hai yếu tố là địa lý và mật độ dân cư, trong những năm vừa qua, nhiều cơ sở GDDH đã được thành lập mới hoặc nâng cấp từ các trường cao đẳng tại nhiều tỉnh thành trong cả nước.

2.2. Các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa được đáp ứng ở nhiều cơ sở GDDH

Trong khi hệ thống GDDH phát triển nhanh về số lượng cơ sở GDDH và quy mô đào tạo, thì các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa được quan tâm và đầu tư phát triển tương xứng (về đất đai, cơ sở vật chất và thiết bị, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên cơ hữu...). Trong thời gian dài, mô hình phát triển GDDH chú trọng về số lượng, chưa chú ý đúng mức đến các điều kiện đảm bảo chất lượng và nhu cầu xã hội; việc thành lập nhiều trường cao đẳng, đại học ở giai đoạn 2006-2011 trong điều kiện học phí thấp, nguồn lực từ ngân sách nhà nước vừa thiếu, vừa dàn trải, mang tính bình quân, không gắn kết với chất lượng đào tạo. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của GDDH và là một trong số các nguyên nhân chính khiến cho sản phẩm của GDDH chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Tính chung trong toàn hệ thống, một trong số các tiêu chí quan trọng để đảm bảo chất lượng đào tạo là đội ngũ giảng viên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên của toàn hệ thống vẫn lớn, xấp xỉ 24 và tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mặc dù được cải thiện nhưng vẫn quá thấp so với các nước trong khu vực.

Về công tác kiểm định chất lượng, mặc dù đã có 327 chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng theo các chương trình kiểm định khác nhau, nhưng là rất nhỏ so với tổng số chương trình đào tạo trong toàn hệ thống GDĐH. Kết quả kiểm định chất lượng chưa được coi là một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá, phân loại các trường.

Việc mở rộng quy mô đào tạo SP dẫn đến sự chênh lệch giữa cung và cầu khiến tình trạng sinh viên tốt nghiệp SP không tìm được việc làm tăng lên, gây tâm lý lo ngại đối với phụ huynh và sinh viên cũng như không thu hút được các thí sinh giỏi đăng ký xét tuyển vào các ngành/trường SP.

2.3. Hệ thống GDĐH chưa đáp ứng tốt được nhu cầu của thị trường lao động

Do công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH chưa được triển khai đúng mức đã dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa các ngành nghề đào tạo, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Tiêu chí đăng ký, xác nhận chỉ tiêu đào tạo của các trường chủ yếu dựa trên số lượng giảng viên và cơ sở vật chất của nhà trường, mà chưa chú trọng đến đánh giá, xác định nhu cầu sử dụng nhân lực của thị trường lao động và môi liên kết vùng của các tỉnh lân cận trong việc cung cấp dịch vụ đào tạo. Ngoài ra, sức hấp dẫn doanh nghiệp của các cơ sở GDĐH thể hiện qua sự thu hút kinh phí từ doanh nghiệp cho đào tạo, nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế, kinh phí thu từ doanh nghiệp cho các cơ sở GDĐH Việt Nam còn rất khiêm tốn. Điều này thể hiện sự kết nối, gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn của các doanh nghiệp còn rất yếu.

Vẫn tồn tại sự chòng chéo trong đào tạo, dư thừa nhân lực trong khi nhiều ngành nghề đáp ứng xu thế và nhu cầu nguồn nhân lực trong hội nhập quốc tế, trước hết trong khối các nước ASEAN, lại chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức.

Đối với đào tạo giáo viên, việc mở rộng các ngành đào tạo SP ở các cơ sở đa ngành đã dẫn đến sự khó kiểm soát trong quy hoạch các cơ sở ĐTGV. Chất lượng đào tạo giáo viên chưa đáp ứng chuẩn đầu ra, thiếu cơ chế sát hạch nghề nghiệp giáo sinh SP trước khi ra trường; đặc biệt là các cơ sở đào tạo giáo viên tại địa phương đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh không có kiểm soát tuyển sinh nên chất lượng thấp, đội ngũ giảng viên thiếu chất lượng.

2.4. Chưa có sự phân loại các cơ sở GDDH giúp định hướng cho đầu tư trọng điểm

Cấu trúc hệ thống phức tạp, không thống nhất của các trường về sứ mạng, tính chất, định hướng, về phân tầng, về tên gọi, nhiều trường đơn lĩnh vực. Cấu trúc hệ thống các cơ sở GDDH khá phức tạp với nhiều mô hình:

- Đại học: có 7 ĐH, trong đó có 2 ĐH Quốc gia là ĐH Quốc gia Hà Nội và ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 3 ĐH vùng là ĐH Thái Nguyên, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng;
- Trường ĐH xuất sắc: Trường ĐH Việt - Đức và Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội;
- Trường ĐH trọng điểm: có 16 ĐH, học viện và trường ĐH bao gồm 2 ĐH Quốc gia, 3 ĐH vùng, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội, Trường ĐH SP Hà Nội, Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Y Hà Nội; Trường ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh; Trường ĐH Cần Thơ; Học viện Kỹ thuật Quân sự và Trường ĐH Vinh.
- ĐH mở: có 2 trường là Viện ĐH Mở Hà Nội và Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh.
- Trường ĐH: có 183 trường, trong đó có 137 trường công lập và 46 trường tư thục;
- Học viện: có 31 học viện có hoạt động đào tạo như một trường ĐH, trong đó có các viện nghiên cứu.

Xét về cơ chế quản lý, hiện có hai Đại học Quốc gia thuộc thẩm quyền quản lý (về nhân sự và tài chính) của Văn phòng Chính phủ, nhưng về chuyên môn vẫn thuộc phạm vi quản lý của Bộ GDĐT. Có 45 trường ĐH và các ĐH vùng trực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ GDĐT trong lúc các trường ĐH còn lại thì trực thuộc các Bộ chủ quản hoặc các UBND tỉnh/thành phố. Mặc dù có một hệ thống ĐH đa dạng về mô hình, về cơ chế quản lý, nhưng hiện nay ở Việt Nam chưa có trường ĐH nghiên cứu đúng nghĩa dựa trên các thước đo và chuẩn mực quốc tế. Hoạt động nghiên cứu cũng như ngân sách nghiên cứu của nhà nước vẫn chủ yếu dành cho các viện nghiên cứu độc lập với các trường ĐH. Việt Nam cũng chưa có ĐH khoa học ứng dụng theo ý nghĩa và các tiêu chuẩn mà thế giới công nhận. Bên cạnh đó có quá nhiều trường đại học đơn lĩnh vực với quy mô cán bộ và sinh viên ít cũng đang gặp nhiều khó khăn cạnh tranh trong thời đại CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế trong xu thế liên ngành, đa lĩnh vực. Trong mỗi cơ sở GDDH, việc đặt tên cũng chưa theo chuẩn mực quốc tế (trong trường có viện, trong viện có trường, trong university lại có university...). Các tồn tại này do chưa có tiêu chí, tiêu chuẩn của một trường đại học chuẩn, chưa có định hướng, quản lý chặt chẽ của nhà nước.

Trong xu hướng tự chủ đại học và cải cách đầu tư công, nhà nước cần có cơ chế đầu tư hiệu quả và xác định được chiến lược đầu tư từ ngân sách nhà nước. Để làm được điều này, đòi hỏi có sự phân loại các cơ sở GDĐH trong hệ thống làm căn cứ để nhà nước đầu tư trọng điểm. Yêu cầu về phân tầng xếp hạng các cơ sở GDĐH cũng đã được quy định trong Luật GDĐH. Tuy vậy, mạng lưới các cơ sở GDĐH của nước ta chưa được phân loại rõ nét theo các định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng nhằm xác định tỉ trọng giữa đào tạo/nghiên cứu khoa học/dịch vụ, làm căn cứ xác định trọng tâm đầu tư để có sản phẩm chất lượng cao. Quá trình quy hoạch chưa tạo ra được cơ chế để phân loại về định hướng phát triển và chất lượng giáo dục của các cơ sở, do đó chưa có căn cứ để nhà nước đầu tư ưu tiên đối với nhóm cơ sở GDĐH hoạt động hiệu quả, có tiềm năng phát triển ngang tầm cơ sở GDĐH tiên tiến thế giới, hoặc đầu tư trọng điểm đối với các ngành nghề đào tạo và nghiên cứu thuộc lĩnh vực được Nhà nước ưu tiên, có đóng góp tỉ trọng cao vào sự phát triển KT-XH và khoa học công nghệ của đất nước.

Về xếp hạng quốc tế, chỉ có một số ít các cơ sở GDĐH của Việt Nam được xếp hạng mặc dù số lượng các trường đại học của Việt Nam tăng nhanh chóng trong những năm qua. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có cơ sở GDĐH nào trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới (theo một số bảng xếp hạng có uy tín thế giới như bảng xếp hạng THE, ARWU hoặc QS World...), chưa có trường đại học nào được xếp trong top 100 Châu Á. GDĐH của Việt Nam còn có khoảng cách tương đối xa so với GDĐH của các nước trong khu vực trên khía cạnh xếp hạng quốc tế.

2.5. Sự tham gia của khối các cơ sở giáo dục ngoài công lập trong phát triển hệ thống GDĐH còn hạn chế

Sự tham gia của khối các cơ sở giáo dục tư thục trong phát triển hệ thống GDĐH còn hạn chế. Tỉ lệ cơ sở GDĐH ngoài công lập ở nước ta chiếm tỉ lệ còn thấp 27,4%. Hiện nay, mạng lưới các trường đại học gần như phủ kín toàn quốc, trong đó mạng lưới các trường đại học tư thục đã phát triển ở 29/63 tỉnh, thành phố. Dù có sự phát triển nhanh về số lượng, các trường đại học tư thục đã và đang gặp nhiều khó khăn cả về nguồn lực (do đầu tư cho GDĐH cần nguồn lực lớn) và về cơ chế, chính sách (về đất đai, tài chính, phát triển trang thiết bị và nhân lực...) để có thể cạnh tranh với các trường công lập có bề dày truyền thống.

Trong điều kiện ngân sách nhà nước ngày càng hạn hẹp, sự thu hút, huy động nguồn lực của xã hội vào đầu tư phát triển GDĐH là rất cần thiết. Tuy vậy, thực tế là sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong đầu tư phát triển các cơ sở GDĐH ngoài công lập còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển. Nhiều địa phương có nhu cầu và mong muốn khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển giáo dục đào tạo chất lượng cao nhưng chưa có chính sách thực sự ưu đãi về đất đai, thuế, nguồn nhân lực cho các nhà đầu tư.

Việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn chậm, thiếu đồng bộ; một số văn bản quy phạm pháp luật thiếu tính cụ thể, kém tính khả thi, cản trở hoạt động của các trường ngoài công lập.

2.6. Hội nhập quốc tế trong GDDH còn hạn chế

Tính hội nhập quốc tế trong hệ thống GDDH nước ta hiện nay còn rất hạn chế. Việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GDDH gặp nhất nhiều khó khăn do chương trình đào tạo chưa hội nhập, do rào cản về ngôn ngữ.... Trung bình hằng năm có tổng khoảng 10.000 sinh viên nước ngoài nhưng tỉ lệ này còn rất thấp so với tổng quy mô đào tạo và sinh viên đến chủ yếu từ Lào, Campuchia. Ngoài ra, số lượng cán bộ khoa học là người nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các cơ sở GDDH nước ta còn rất ít. Số lượng bài báo khoa học quốc tế ISI/scopus công bố của giảng viên trong nước tuy có tăng nhưng vẫn còn rất ít so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

Hội nhập quốc tế chưa tạo ra được sự kết nối, liên thông giữa các chương trình đào tạo trong nước với các chương trình đào tạo của các nước trong khu vực và trên thế giới. Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học với nước cũng chưa được coi trọng đúng mức.

Quy hoạch mạng lưới chưa tạo ra được động lực mạnh mẽ để thu hút các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đào tạo nước ngoài tham gia vào cung cấp các dịch vụ giáo dục chất lượng cao. So với dân số và nhu cầu học tập của người dân Việt Nam, số cơ sở GDDH có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay còn rất hạn chế⁵¹.

2.7. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

Quá trình phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế trong những năm gần đây đã tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ về nhu cầu, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo trên thị trường lao động. Cuộc CMCN 4.0 đã và đang định hình lại những lĩnh vực đào tạo mũi nhọn và những kỹ năng quan trọng nhất cần thiết cho thế kỷ 21. Trong khi đó khả năng dự báo cung cầu nhân lực ở cấp quốc gia và cấp cơ sở đào tạo còn hạn chế và chưa được các cơ sở GDDH coi trọng đúng mức; thiếu hệ thống thông tin quản lý để thúc đẩy công khai, minh bạch thông tin từ phía thị trường lao động. Do đó, đã dẫn đến tình trạng mất cân đối trong cung cầu nguồn nhân lực.

Nhu cầu xã hội được tiếp cận GDDH tăng do Việt Nam đang ở thời kỳ có tỉ trọng dân số trong tuổi lao động cao và số học sinh THPT tăng hàng năm. Điều này cùng với tâm lý chuộng bằng cấp đã gây ra áp lực tăng quy mô đào tạo đại học

⁵¹ Trong 5 CƠ SỞ GDDH có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập cho đến nay, chỉ có Trường Đại học RMIT là hoạt động như một trường đại học theo đúng nghĩa. Các trường đại học khác vẫn trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở vật chất và xin mở ngành đào tạo.

và áp lực mở trường từ các địa phương trong cả nước, dẫn đến tình trạng quy hoạch dàn trải, không cung cấp được đủ nguồn lực cho một số cơ sở GDĐH hay lĩnh vực, ngành trọng điểm để đầu tư phát triển tiệm cận với trình độ khu vực và thế giới.

Cách tiếp cận trong xây dựng quy hoạch trước đều dựa trên các chỉ tiêu về số lượng, không gian mà chưa tập trung vào việc sử dụng các công cụ đảm bảo chất lượng để quy hoạch; chưa thu thập thông tin về thị trường lao động và cơ chế cạnh tranh về chất lượng, thương hiệu làm cơ sở chính để điều chỉnh số lượng cơ sở đào tạo, cơ cấu ngành nghề phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực; chưa đưa ra được chính sách để quản lý quy hoạch bao gồm việc giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, đánh giá tình hình phát triển của mạng lưới so với nhu cầu của thị trường lao động. Do đó, dẫn đến tình trạng một số cơ sở GDĐH được thành lập mới hay nâng cấp một cách nhanh chóng, trong khi không được giám sát về các điều kiện đảm bảo chất lượng; chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch để có những điều chỉnh kịp thời. Việc triển khai sau quy hoạch thiếu sự sẵn sàng về đất đai, vốn đầu tư, nguồn nhân lực, cơ chế-chính sách... nên một số trường sau khi được nâng cấp hoạt động chủ yếu dựa trên các điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý có sẵn hoặc có đầu tư bổ sung nhưng không đáng kể.

Quá trình cải cách đầu tư công và hạn chế về ngân sách nhà nước đòi hỏi có sự tham gia nhiều hơn của khu vực tư nhân trong đầu tư cung cấp các dịch vụ GDĐH. Trong khi đó, cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hoá GDĐH lại chưa đồng bộ, thông thoáng và chưa đủ mạnh để khuyến khích khối tư nhân tham gia đầu tư phát triển GDĐH; chưa có sự bình đẳng thực sự giữa các trường thuộc khối công lập và ngoài công lập. Cụ thể là, các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay chưa làm rõ cơ chế sở hữu cũng như tính chất không vì lợi nhuận của các loại hình trường ĐH ngoài công lập; chưa có chính sách khuyến khích đặc biệt để định hướng phát triển trường đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận...

3. Cơ hội

3.1. Đảng, Nhà nước tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của GDĐH đối với phát triển nguồn nhân lực, phát triển KT-XH và hội nhập quốc tế

Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của GDĐH đối với phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế- xã hội và hội nhập quốc tế

- Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế là bước ngoặt quan trọng mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP

nền giáo dục Việt Nam nói chung và GDĐH nói riêng. Nghị quyết khẳng định vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng của GDĐH như: xác định và tạo điều kiện về cơ chế, chính sách để phát triển. GDĐH *tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học; Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở GDĐH, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; Cùng cố và phát triển một số cơ sở GDĐH chất lượng cao đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học SP.*

- Đại hội Đảng XIII tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của GDĐH, có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng GDĐH, *“Có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số trường đại học lớn và đại học SP trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới”*. GDĐH được định hướng đáp ứng thực hiện mục tiêu tham gia thị trường *đào tạo nhân lực quốc tế*, xác định yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục và đào tạo: *“Gắn kết chặt chẽ giáo dục và đào tạo với nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm đổi mới sáng tạo mạnh”*.

- Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030, tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của GDĐH trong đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội: *“phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế”* và đề ra yêu cầu *“Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”*, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là GDĐH, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước”.

- Ban hành và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia (QH TTQG) thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050. QH TTQG lần đầu tiên được xây dựng ở nước ta, là quy hoạch vừa mang tính tổng thể, vừa mang tính chiến lược, bao trùm mọi lĩnh vực kinh tế xã hội, QH TTQG là căn cứ pháp lý, công cụ quan trọng giúp Nhà nước hoạch định, kiến tạo động lực, không gian phát triển, bảo đảm tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch cấp quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của đất nước để phát triển KT-XH nhanh, bao trùm và bền vững. Đây cũng là căn cứ để lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP quốc gia. QH TTQG xác định: phát triển nền

giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống GDDH tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%. Phát triển một số cơ sở GDDH lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đủ năng lực đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học SP, đào tạo y khoa trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới. Phát triển một số khu đô thị đại học. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục đại học tư thục.

3.2. Nền kinh tế được cơ cấu lại, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nền kinh tế số, tăng trưởng xanh tạo nhu cầu lớn về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nền kinh tế số, tăng trưởng xanh tạo nhu cầu lớn về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là điều kiện thuận lợi để phát triển GDDH.

Việt Nam đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đòi hỏi nhu cầu cao về nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả ...

Việc chuyển hướng sang phát triển kinh tế xanh là xu thế tất yếu và là động lực tăng trưởng quan trọng trong dài hạn. Tăng trưởng xanh sẽ tạo ra nhiều việc làm xanh theo lĩnh vực, ngành nghề tương ứng. Đây là cơ hội thúc đẩy GDDH đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực xanh, giúp xanh hóa mô hình tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021 – 2030, xác định phát triển kinh tế số là một trong những định hướng chính. Kinh tế số tạo thuận lợi để Việt Nam chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng, hiệu quả và năng suất. Kinh tế số đã tạo ra không gian phát triển mới, mở ra cơ hội cho Việt Nam phát triển đột phá, nhanh chóng bắt kịp các nước phát triển. Để phát triển kinh tế số, ngoài môi trường thể chế chính sách, việc chú trọng đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao được coi là nhân tố tiên quyết.

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, tất cả các nước đều coi nguồn nhân lực là công cụ quan trọng nhất để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Thúc đẩy phát triển bền vững, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu... đặt ra nhu cầu rất lớn từ việc đổi mới, đáp ứng của GDDH trước yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn phát triển đất nước.

3.3. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, cuộc CMCN 4.0 mở rộng cơ hội tiếp cận, thay đổi mục tiêu, phương thức và nâng cao chất lượng đào tạo đại học

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội, và tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới căn bản toàn diện và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo, đổi mới quản lý và xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của xã hội và cá nhân người học.

Dưới tác động của cuộc CMCN 4.0, kiến thức chuyên môn bị lạc hậu rất nhanh, tri thức mới và thông tin khoa học sẽ được tạo ra với cấp số nhân và có thể lưu giữ bằng những phương tiện rất gọn nhẹ. Trong môi trường “số hóa”, GDDH sẽ được thay đổi mạnh mẽ từ triết lý, mục tiêu giáo dục đến vai trò của người thầy, từ phương pháp dạy học đến vị trí “trung tâm” của người học... Do đó, đổi mới giáo dục nói chung, đổi mới GDDH nói riêng là một xu thế toàn cầu và Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế đó.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia, đồng thời tạo ra những cơ hội phát triển nhảy vọt, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển của Việt Nam với các nền kinh tế phát triển trên thế giới. Xu thế phát triển khoa học công nghệ thực tế ảo và trí tuệ nhân tạo làm thay đổi mạnh mẽ cách tiếp cận về quản lý, tổ chức dạy và học, đồng thời cũng là cơ hội để người học có cơ hội tiếp cận với GDDH vượt qua những giới hạn về không gian, thời gian, địa điểm và học tập suốt đời. Do vậy, GDDH phải đổi mới tư duy và nhận thức, đầu tư các công nghệ dạy học tiên tiến, hiện đại, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ thực tế ảo trên cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi số để đáp ứng yêu cầu của dạy học hiện đại và nhu cầu học tập của người học trong bối cảnh mới.

3.4. Hội nhập quốc tế sâu rộng tạo cơ hội mở rộng, đa dạng hóa hình thức đào tạo, thu hút đầu tư, công nghệ, hiện đại hóa GDDH

Quá trình toàn cầu hóa tạo cơ hội thuận lợi để nước ta tiếp cận với xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục, đào tạo, quản lý hiện đại, công nghệ mới, nhân lực từ bên ngoài, đặc biệt nhân lực kỹ thuật cao, học hỏi các mô hình đào tạo mới, những thành công của các nước tiên tiến.

Hội nhập sâu rộng với thế giới và khu vực thì áp lực cạnh tranh, trong đó có cạnh tranh về GDDH ngày càng cao, đặc biệt khi tham gia thực hiện lộ trình xây dựng không gian GDDH ASEAN và mở cửa thị trường giáo dục (chủ yếu GDDH) theo cả bốn phương thức cung ứng dịch vụ giáo dục (cung ứng xuyên biên giới, tiêu thụ ngoài nước, hiện diện thương mại và hiện diện thể nhân), điều này đặt ra

cho GDĐH áp lực phải thay đổi, phát triển nếu không muốn tụt hậu, đó cũng được coi là cơ hội để phát triển.

Hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ thúc đẩy những thay đổi cơ bản về GDĐH, tạo cơ hội thu hút đầu tư, công nghệ, phát triển các đại học ngang tầm quốc tế, khu đô thị đại học, các trung tâm lớn về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, trí tuệ nhân tạo; thu hút các cơ sở R&D của các tập đoàn lớn trên thế giới; phát triển các khu công nghệ cao, các khu công nghệ thông tin, công nghệ số... với quy mô lớn, hiện đại, đóng góp lớn vào đào tạo nhân lực trình độ cao và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thành tựu sau 40 năm đổi mới đất nước, đặc biệt 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW, 15 năm thực hiện Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020 theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, những thành công, hạn chế GDĐH và quy hoạch mạng lưới GDĐH trong những năm qua là bài học sâu sắc cho sự phát triển trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, so với Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH trước, Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP lần này có nhiều điều kiện thuận lợi hơn: đất nước ổn định về chính trị, thành tựu phát triển kinh tế-xã hội trong những năm qua, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm giai đoạn 2021-2030 với yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nền kinh tế số, tăng trưởng xanh và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và xã hội đối với phát triển giáo dục, đào tạo như hiện nay, với việc xác định: phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là đột phá chiến lược tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới GDĐH và thực hiện thành công Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP.

4. Thách thức

4.1. Nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao trong khi khả năng đầu tư cho GDĐH thấp

Hiện nay, cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia thực chất chính là cuộc cạnh tranh về nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ, chính là sự cạnh tranh về chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố quyết định cơ hội phát triển.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 đất nước đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều đó cũng có nghĩa là phải đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tất cả các thành tố của quá trình giáo dục, trong khi nguồn lực nhà nước và khả năng đầu tư cho GDĐH, nhất là tài chính còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu đảm bảo chất lượng đào tạo.

4.2. Hội nhập quốc tế sâu rộng, ra tăng sức ép cạnh tranh trong đào tạo

nguồn nhân lực

Thách thức từ hội nhập quốc tế sâu rộng, ra tăng sức ép cạnh tranh trong đào tạo nguồn nhân lực. Với việc hội nhập sâu rộng, thực hiện các hiệp định thương mại, làm gia tăng nhập khẩu và sự hiện diện của các cơ sở đào tạo nước ngoài, tạo ra sức ép cạnh tranh đối với cơ sở GDĐH Việt Nam. Trong khi đó cơ sở GDĐH Việt Nam chủ yếu có quy mô nhỏ, năng lực, nguồn lực hạn chế, trình độ quản trị cơ sở còn thấp sẽ gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh và trong hội nhập quốc tế về GDĐH.

4.3. Chênh lệch giàu – nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng

Sự đa dạng và khác biệt giữa các đối tượng sinh viên, bởi các điều kiện kinh tế- xã hội và điều kiện học tập, khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư chậm được thu hẹp trong thời gian tới, sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương, không chỉ là nguyên nhân của sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận GDĐH và sự chênh lệch chất lượng đào tạo giữa các đối tượng người học, giữa các vùng miền mà còn là một thách thức lớn đối với việc thực hiện mục tiêu đào tạo nhân lực chất lượng cao.

4.4. Phân bố mạng lưới cơ sở GDĐH và SP chưa hợp lý và các điều kiện đảm bảo cho phát triển GDĐH thấp gia tăng sức ép đào tạo nhân lực chất lượng cao

Mạng lưới cơ sở GDĐH và SP tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực cho phát triển KT-XH của địa phương và cả nước. Chất lượng đội ngũ giảng viên không đồng đều, còn nhiều hạn chế trong cả kiến thức, trình độ và đặc biệt là năng lực. Khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi giảng viên, cán bộ quản lý phải thay đổi mạnh mẽ, nhất là năng lực khoa học và SP. Tuy nhiên do hạn chế trong đào tạo, sức ỳ trong nhận thức, thiếu động lực và ý chí vươn lên, yếu về kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ,..., đã tạo nên những cản trở lớn làm một số giảng viên, cán bộ quản lý ngại đổi mới, không đáp ứng được những yêu cầu mới, không theo kịp được sự phát triển nhanh của kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo còn lạc hậu, chưa đáp ứng được những yêu cầu mới. Việc đổi mới chương trình theo yêu cầu phát triển năng lực, đòi hỏi người học phải tự học nhiều, rèn luyện kỹ năng nhiều thông qua các hoạt động trải nghiệm thực tiễn.. Vì thế cần có thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất tương đối đầy đủ, hiện đại mới có thể đào tạo có chất lượng và hiệu quả.

IV. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP VÀ XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP

1. Xu thế phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030

Năm 2022, lần đầu tiên Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với 6 Vùng chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gồm: Trung du, miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long; vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng. Trên cơ sở đó, Chính phủ cũng đã chủ động ban hành 06 Nghị quyết về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các Nghị quyết nêu trên. Trong đó, có các định hướng về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao tác động trực tiếp đến phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP. Cụ thể:

- Đối với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, có nội dung: *“Quy hoạch lại mạng lưới trường lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học cho các trường đại học trong vùng; tập trung đầu tư phát triển một số viện/trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp”*.

- Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, có nội dung: *“Phát triển mạng lưới trường đại học, ưu tiên đầu tư phát triển các trường đại học chất lượng cao, đa ngành; chú trọng các ngành khoa học về y tế, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế số. Phát triển thành phố Cần Thơ thành trung tâm giáo dục - đào tạo cấp quốc gia và vùng. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực số gắn với ứng dụng và phát triển khoa học – công nghệ”*.

- Đối với vùng Tây Nguyên: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc

phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, có nội dung: *“Xây dựng các trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt; mở rộng quy mô các trường đại học, cao đẳng, trong đó ưu tiên phát triển Trường Đại học Tây Nguyên. Tăng cường liên kết, hợp tác để đào tạo nhân lực trình độ cao”*.

- Đối với vùng Đông Nam Bộ: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, có nội dung: *“Tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo, đặc biệt là thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông và GDDH; phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Việt - Đức và một số trường đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu châu Á. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong lĩnh vực ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ. Có chế độ đãi ngộ, thu hút nhân tài làm việc trong vùng. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực ASEAN trong một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh; các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo cấp vùng và quốc gia”*.

- Đối với vùng Bắc Trung bộ và duyên hải trung Bộ: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, có nội dung: *“Tập trung đầu tư cho giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở Vinh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Nha Trang trở thành những trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực*

và thế giới, trong đó Đại học Đà Nẵng và Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tiếp tục phát triển mạnh hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với khu vực công nghiệp và doanh nghiệp”.

- Đối với vùng đồng bằng sông Hồng: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2023 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, có nội dung: “*Phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng là trung tâm hàng đầu cả nước về giáo dục, đào tạo, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao theo hướng đổi mới toàn diện cả về năng lực, kỹ năng, phẩm chất, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; phát huy tốt nhất tiềm năng nguồn nhân lực của vùng đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao; đẩy mạnh xã hội hóa và tự chủ đại học; củng cố, phát huy liên kết vùng trong GDĐH, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển. Tăng cường đầu tư, phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội và một số trường đại học lớn, đa ngành trong vùng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm để trở thành những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng và cả nước*”.

Với những định hướng trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ đối với các vùng chiến lược các vùng, định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia như đã nêu, yêu cầu đặt ra với nhiệm vụ xây dựng mạng lưới cơ sở GDĐH và SP phải cụ thể hóa định hướng phát triển bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các chủ trương trong các Nghị quyết này

Một số mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030 của 6 vùng KTXH có liên quan đến phát triển GDĐT nói chung và hệ thống mạng lưới các cơ sở GDĐH và SP nói riêng trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 6. Các chỉ tiêu phát triển KT-XH của các vùng giai đoạn 2021-2030

Các chỉ tiêu đến năm 2030	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6
Tăng trưởng GRDP (%)	8,9--9,0	6,5-7,0	7-7,5	8-8,5	7-7,5	9,0
Cơ cấu kinh tế (%)						
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12-13	20,0	29,5	2,3	11,5	3,5
- Công nghiệp, xây dựng	45-46	32,0	26,9	45,3	40,7	47
- Dịch vụ	37-38	46,0	38,0	41,7	37,5	41
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	140	146	130	380	156	274
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	40	42-48	37,2-40,7	70-75	47-48	>55
Năng suất lao động (%)	//	//	6,5	7,0	//	7,0
Tỉ lệ lao động qua đào tạo (%)	65-70	65	25-30	40-45	75	48-52
Tỉ lệ có bằng, chứng chỉ	35-40	25			35-40	
Tỉ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	2-3	1,5-2	1,0-1,5	//	1-1,5	1,5
Số giường bệnh/vạn dân	32	30	32	32	32	32
Số bác sĩ/vạn dân	11	10	11	11	11	11
Tỉ lệ che phủ rừng (%)	54-55	7,5	47	19,6	54	//
Tỉ lệ người dân tham gia BHYT (%)	95	//	90	95	95	95
* Vùng 1: Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ * Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Cửu Long * Vùng 3: Vùng Tây Nguyên			* Vùng 4: Vùng Đông Nam Bộ * Vùng 5: Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải trung Bộ * Vùng 6: Đồng bằng sông Hồng			

(Nguồn: Tổng hợp 06 Nghị quyết và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết)

Bên cạnh các Nghị quyết cho 06 vùng kinh tế xã hội, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 1 năm 2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2050. Xuất phát từ quá trình đô thị hóa, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị vẫn còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ đô thị hoá đạt được thấp hơn mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển KT-XH 2011 - 2020 và còn khoảng cách khá xa so với Tỷ lệ bình quân của khu vực và thế giới. Chất lượng đô thị hoá chưa cao, phát triển đô thị theo chiều rộng là chủ yếu, gây lãng phí về đất đai, mức độ tập trung kinh tế còn thấp. Quá trình đô thị hoá và phát triển đô thị chưa gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới. Kết cấu, chất lượng hạ tầng đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển dân số và kinh tế khu vực đô thị; chưa thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng phó với dịch bệnh quy mô lớn. Nghị quyết đã đưa ra mục tiêu “Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Thể chế, chính sách về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững cơ bản được hoàn thiện. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy”. Về mục tiêu cụ thể có liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo nói chung và quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH nói riêng: Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN. Xây dựng được mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế và 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030.

Các nhiệm vụ và giải pháp trong đó nhấn mạnh: Xây dựng và triển khai hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với

biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá. Phát triển các mô hình đô thị mới phù hợp với thực tiễn, chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông (TOD). Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí xác định và phát triển các khu đô thị có vị trí, chức năng đặc thù nổi trội như về phát triển đại học, trung tâm sáng tạo, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, đảo, cảng, sân bay... và ban hành các cơ chế, chính sách phát triển riêng phù hợp; Triển khai các chương trình, đề án tái thiết đô thị hiệu quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế khu vực đô thị; khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, các không gian công cộng như vỉa hè trong phát triển kinh tế khu vực đô thị. Đẩy nhanh việc di dời có trật tự các cơ sở sản xuất chế biến, chế tạo thâm dụng lao động, trung tâm logistic đầu mối, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến an toàn cho người dân ra khỏi khu vực trung tâm các đô thị lớn; quy hoạch lại hệ thống bệnh viện, trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu...”.

Cùng với các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chương trình hành động của Chính Phủ, gần đây, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết nêu rõ, tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao thuộc nhóm hàng đầu thế giới.

Giai đoạn 2031-2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 6,5-7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 27.000-32.000 USD, tỉ lệ đô thị hóa đạt 70-75%, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,8 trở lên, đời sống của người dân hạnh phúc, quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Mục tiêu phát triển đến năm 2030, về kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước bình quân đạt khoảng 7%/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Tỉ trọng

trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp-xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%.

Đặc biệt, về mục tiêu phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Trong định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp quốc gia của Quy hoạch có nêu yêu cầu: Phát triển đồng bộ mạng lưới các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển bền vững của đất nước; đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, yêu cầu phát triển KT-XH của từng vùng, miền, địa phương. Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với nâng cao chất lượng đào tạo. Phát triển các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học SP, đào tạo y khoa trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới. Phát triển một số khu đô thị đại học. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục đại học tư thục.

Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia bên cạnh các Nghị quyết của Trung ương đối với các vùng KT-XH sẽ là những cơ sở pháp lý và định hướng quan trọng để triển khai và cụ thể hóa trong các quy hoạch ngành, trong đó có GDĐH.

2. Định hướng của Đảng, Nhà nước đối với phát triển GDĐH

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây gọi là Nghị quyết 29) và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị quyết 19) là hai văn bản chính trị có tác động lớn tới phát triển của cả hệ thống GDĐH Việt Nam, thông qua những thay đổi căn cốt về cơ cấu, bộ máy, nguồn lực tài chính và nhân sự, quyết tâm sáp nhập, hợp nhất, giải thể các cơ sở hoạt động không hiệu quả; đề cao tầm quan trọng của đầu tư trọng tâm trọng điểm. Trong đó, tiến trình tự chủ đại học và quy hoạch mạng lưới CƠ SỞ GDĐH có những bước tiến rõ nét cũng một phần nhờ vào hai

ng nghị quyết nêu trên. Cụ thể, từ năm 2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Tới năm 2008, đã có 5 cơ sở GDĐH công lập được giao thí điểm *tự chủ tài chính*, bao gồm: Trường ĐH Kinh tế TP.HCM, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐH Tài chính – Marketing; các trường có thể tự xây dựng định mức chi cao hơn quy định của nhà nước, nhưng yêu cầu đưa ra là phải tự đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên. Sau thời gian triển khai, mặc dù mỗi mô hình rút ra những kinh nghiệm nhất định nhưng chưa có tính lan tỏa cho hệ thống vì cả 5 trường đều thiên về đào tạo các khối ngành dễ tuyển sinh và đòi hỏi đầu tư vào hạ tầng cơ sở vật chất không cao (so với các ngành kỹ thuật, công nghệ) như kinh doanh, kinh tế, luật, ngôn ngữ.... Đến năm 2011, có Đại học Bách Khoa Hà Nội là cơ sở GDĐH đầu tiên thuộc khối ngành kỹ thuật, công nghệ thí điểm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Năm 2013, Nghị quyết 29 được ban hành với nhiều nội dung khuyến khích phát triển theo hướng đổi mới cách thức, nội dung đào tạo, tuyển sinh, đánh giá và quản trị, tăng tính tự chủ. Một mặt nghị quyết đã nhấn mạnh tầm quan trọng phải quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDĐH gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; đồng thời, Nghị quyết đã góp phần mở rộng từ thí điểm tự chủ tài chính sang thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động. Ngày 24.10.2014, Thủ tướng ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới *cơ chế hoạt động* đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017 và từ Nghị quyết này, đã có 23 trường công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án cho phép thí điểm cơ chế tự chủ: khi cam kết tự bảo đảm kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư sẽ được tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện về đào tạo và nghiên cứu khoa học; tài chính; chính sách học bổng, học phí đối với đối tượng chính sách; đầu tư, mua sắm; tổ chức bộ máy và nhân sự.

Năm 2017, Nghị quyết 19 được ban hành đã đặt ra những mục tiêu cụ thể về giảm mạnh đầu mỗi thông qua sáp nhập, hợp nhất, giải thể dựa trên hiệu quả hoạt động; về tự chủ tài chính và tinh giản biên chế (giảm tối thiểu 10% biên chế trong mỗi giai đoạn 2015-2021 và 2021-2025). Nghị quyết thể hiện quyết tâm chính trị lớn trong việc tinh gọn bộ máy, góp phần đẩy nhanh tiến trình tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính tại các cơ sở GDĐH nói chung và cơ sở GDĐH tự chủ nói riêng.

Tuy còn một số khó khăn, tồn tại trong các văn bản pháp luật và trong thực

tế triển khai, tự chủ đại học tới nay đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận như: nâng cao năng lực giảng viên và thu hút, đào tạo nhân tài; phát huy năng lực nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế; và đổi mới cơ chế quản trị đại học. Đồng thời, cũng cần có ý hiểu đa chiều: các cơ sở GDĐH có quyền tự chủ càng lớn thì đi kèm trách nhiệm càng lớn, nhưng cũng cần hỗ trợ tương xứng từ Nhà nước. Để nhận và phát huy được quyền tự chủ, các cơ sở GDĐH cần có năng lực hoạt động và tiềm năng phát triển tốt. Việc quy hoạch, phân loại, đánh giá kết quả, chất lượng hoạt động của các cơ sở GDĐH giúp theo dõi năng lực hoạt động của các cơ sở GDĐH để giao quyền tự chủ, phân bổ và điều chỉnh các nguồn lực hợp lý, kịp thời.

3. Dự báo về biến đổi khí hậu

3.1. Đặc điểm khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt Nam

Việt Nam được biết đến như một trong những quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Biểu hiện của nó là xu hướng nhiệt độ tăng, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan đang ngày càng trở nên phổ biến. Theo các báo cáo, nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các trạm quan trắc, tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây. Trung bình cả nước, nhiệt độ trung bình năm thời kỳ 1958-2014 tăng khoảng $0,62^{\circ}\text{C}$, riêng giai đoạn 1985-2014 nhiệt độ tăng khoảng $0,42^{\circ}\text{C}$. Tốc độ tăng trung bình mỗi thập kỷ khoảng $0,10^{\circ}\text{C}$, thấp hơn giá trị trung bình toàn cầu ($0,12^{\circ}\text{C}$ /thập kỷ, IPCC 2013). Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, hạn hán, những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục, mưa trái mùa và mưa lớn dị thường xảy ra nhiều hơn, bão và áp thấp nhiệt đới ngày càng tăng.

Dự báo tới 2030, ước tính tác động của Biến đổi khí hậu sẽ làm tăng thêm khoảng 250.000 trường hợp tử vong mỗi năm. Mặt khác, thiên tai và Biến đổi khí hậu gây ra những tác động lớn hệ thống hạ tầng của mạng lưới cơ sở GDĐH.

3.2. Kịch bản biến đổi khí hậu ở các vùng của Việt Nam

Bảng 2. 7. Đặc điểm khí hậu các khu vực của Việt Nam

Vùng	Nhiệt độ	Lượng mưa	Thiên tai
Trung du và miền núi	Nhiệt độ TBN phổ biến khoảng $18 - 23^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao	Lượng mưa TBN khoảng $1200 - 2000\text{mm}$. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng	Lũ quét, xói mòn, sạt lở; khô nóng, sương muối và

Vùng	Nhiệt độ	Lượng mưa	Thiên tai
phía bắc	nhất tuyệt đối khoảng 38 - 41 ⁰ C, tháng nóng nhất lên đến 26 - 27 ⁰ C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất 13 - 16 ⁰ C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối -2 đến 2 ⁰ C	9, mưa nhiều nhất vào các tháng 6, 7, 8, ít nhất vào các tháng 11, 12, 1	mưa đá, rét đậm, rét hại
Đồng bằng sông Hồng	Nhiệt độ TBN khoảng 23 - 24 ⁰ C, nhiệt độ cao nhất tuyệt đối khoảng 38 - 41 ⁰ C Biên độ năm của nhiệt độ 12 - 13 ⁰ C	Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 1800mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9	Bão và ATNĐ, mưa lớn, ngập lụt, rét đậm, rét hại
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Nhiệt độ TBN năm khoảng 23 - 27 ⁰ C. Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất khoảng 28,5 - 30 ⁰ C, Biên độ năm của nhiệt độ chỉ khoảng 2 - 9 ⁰ C	Lượng mưa TBNN năm phổ biến từ 1200 - 2000mm ở nửa phía Bắc và chỉ 1200 - 1600mm ở nửa phía Nam. Mùa mưa chính từ tháng 8 đến tháng 12, . Mưa nhiều nhất vào các tháng 8, 9, 10	Hạn hán chủ yếu xảy ra vào giữa mùa hè; bão và ATNĐ, mưa lớn, ngập lụt, rét hại xảy ra ở khu vực Bắc Trung Bộ
Tây Nguyên	Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 28 ⁰ C, tháng nóng nhất từ 24 - 28 ⁰ C.	Lượng mưa TBN năm khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9	Hạn hán, nắng nóng
Đông Nam Bộ	Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26,5 -	Lượng mưa trung bình năm khoảng 1600 -	Hạn hán, nắng nóng

Vùng	Nhiệt độ	Lượng mưa	Thiên tai
	27,5 ⁰ C, tháng nóng nhất khoảng 28 - 29 ⁰ C.	2000mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10,	
ĐBSCL	Nhiệt độ trung bình tháng trong toàn vùng thay đổi từ 25,3-27,0 ⁰ C	lượng mưa trung bình toàn ĐBSCL vào khoảng 1.600-1.800 mm, ven biển Tây có lượng mưa cao hơn (2.000-2.400 mm) và ven biển Đông có lượng mưa thấp hơn (1.400-1.600 mm).	Ít chịu ảnh hưởng của bão và ATNĐ. Thiên tai chính là hạn hán, triều cường và nước biển dâng

4. Tác động của biến đổi khí hậu và dân số đến phát triển mạng lưới cơ sở GDDH và SP

4.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người

- Nhiệt độ không khí tăng trong các đợt nắng nóng kéo dài gây ra làm gia tăng một số nguy cơ đối với những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh.

- Di dân do nước biển dâng ảnh hưởng đến sức khỏe, rối loạn tâm thần và phát sinh các bệnh truyền nhiễm.

- Sự thay đổi lượng mưa ảnh hưởng đến việc cung cấp nước ngọt

- Lũ lụt: gây chết đuối, chấn thương, ô nhiễm môi trường, nguồn nước, tăng nguy cơ các bệnh từ nước, ảnh hưởng đến các dịch vụ chăm sóc trợ giúp xã hội.

- Không khí lạnh khắc nghiệt có thể gây ra các nguy cơ cấp tính như cước chân tay, giảm thân nhiệt hoặc tăng nguy cơ phát các bệnh mạn tính liên quan đến đường hô hấp và một số bệnh khác.

- Tác động gián tiếp của BĐKH đến sức khỏe thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm A/H5N1, Tay chân miệng, tiêu chảy, dịch tả, sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, Covid-19..., làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và

côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve). Ngoài ra BĐKH làm thay đổi môi trường dẫn đến đói nghèo, gia tăng các loại bệnh tật liên quan đến an toàn thực phẩm...

Các loại hình thiên tai như hạn hán làm ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt, thiếu lương thực, chất lượng không khí giảm... Bão, lốc, lũ lụt gây tử vong, chấn thương, ô nhiễm nguồn nước, gây ra các bệnh như hen suyễn cấp tính, phát ban và từng đám trên da, bùng phát bệnh viêm dạ dày ruột và nhiễm trùng đường hô hấp...

4.2. Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đến mạng lưới cơ sở GDDH và SP

Đối với các cơ sở GDDH ở những vùng như trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, khu vực núi cao ở các vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chưa được kiên cố, cơ sở vật chất còn thô sơ vì vậy tình trạng dễ bị tổn thương đối với các hình thiên tai như lũ quét, bão, lũ lụt luôn ở mức cao.

Đối với các cơ sở GDDH nằm ở các khu vực đồng bằng, đông dân cư được xây dựng kiên cố, trang bị cơ sở vật chất tương đối đầy đủ do vậy mức độ tổn thương do các loại hình thiên tai gây nên thường chỉ ở mức trung bình.

Đối với các cơ sở GDDH ở một số khu vực ven biển phía Bắc, vùng bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, nơi có tần suất xuất hiện cũng như cường độ của bão lũ ở mức cao thì mức độ bị tổn thương cao.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nếu nước biển dâng 100 cm sẽ có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập.

5. Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học

5.1. Nhu cầu nhân lực trình độ đại học

Đại hội XIII của Đảng đã chỉ ra: “Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển”. Chính vì thế mà một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 là: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”. Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp tục là khâu đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030.

Mục tiêu đối với GDDH được đặt ra Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội ngày 09 tháng 01 năm 2023: đến 2030, tỉ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân.

Bảng 2. 8. Định hướng nhu cầu đào tạo trình độ nhân lực trình độ đại học

TT	Ngành nghề	Năm 2022	Năm 2030
1	Tổng dân số cả nước (theo dự báo) - vạn dân	9.900	10.500
2	Số sinh viên/vạn dân	217	260
3	Tổng số sinh viên (kỳ vọng)	2.145.426	2.730.000
4	Số học viên sau đại học /vạn dân	12	22
5	Trong đó: Tỷ lệ đào tạo nhân lực STEM	31% ⁵²	35%

Nhu cầu phát triển các ngành nghề đào tạo đại học đang thay đổi và ngày càng đa dạng hơn. Đó là xu hướng chuyển đổi sang các lĩnh vực công nghệ cao (các lĩnh vực công nghệ cao như khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu...), với sự phát triển của kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Việc dự báo nhu cầu nhân lực của các ngành nghề ở Việt Nam phụ thuộc vào tình hình và xu thế phát triển của từng lĩnh vực.

Theo dự báo của trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP HCM thì từ 2020 đến 2025-2030, nhu cầu nhân lực cần qua đào tạo bình quân chiếm 85%. Trong đó nhu cầu nhân lực có sơ cấp nghề chiếm tỉ lệ 21%, trình độ trung cấp chiếm tỉ lệ 28%, trình độ cao đẳng chiếm 16%, trình độ đại học trở lên chiếm 18%. Trong tổng nhu cầu nhân lực qua đào tạo, nhóm ngành nghề kỹ thuật công nghệ chiếm tỉ trọng 35%, nhóm ngành Kinh tế – Tài chính – Ngân hàng – Pháp luật – Hành chính chiếm tỉ trọng 33%, nhóm ngành khoa học tự nhiên chiếm tỉ trọng 7%, các nhóm ngành khác chiếm tỉ trọng 3 – 5%.

Thực tế, thị trường lao động, nhất là tại các thành phố lớn và khu vực phát triển đô thị đang thiếu lao động có trình độ đại học và giáo dục nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành. Năng suất lao động cũng không đạt hiệu quả cao cho dù được đánh giá là có óc sáng tạo, thông minh và cần cù. Trước thực tế như vậy cùng với làn sóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, mỗi lo tụt hậu trình độ lao động

⁵² Năm 2021, tại Việt Nam chỉ số này ở trình độ đại học xấp xỉ 30%, thạc sĩ là 20% và tiến sĩ là 29%

ngày càng hiện hữu, là sự thiếu hụt rõ ràng lao động có kỹ năng thực hành. Nhu cầu về nhân lực theo xu hướng nhân lực chất lượng cao “Lao động tri thức” thay thế sức lao động bằng vận hành máy móc tự động hóa, robot, trí tuệ nhân tạo.

Trong bối cảnh kiến thức về công nghệ thay đổi rất nhanh, việc trang bị cách thức tự học và ý thức học tập suốt đời càng quan trọng hơn kiến thức của chương trình đào tạo. Một số nhóm ngành cần nhiều nhân lực trình độ đại học có thể kể đến như: Khoa học máy tính, An toàn thông tin, Truyền thông đa phương tiện; Công nghệ Cơ khí – Tự động hóa, Điện – Điện tử; Công nghệ thực phẩm, Công nghệ Sinh học, Công nghệ Nông – Lâm – Ngư; Kiến trúc, Xây dựng, Môi trường, Mỹ thuật ứng dụng; Kinh tế – Thương mại, Du lịch và lữ hành, Nhà hàng – Khách sạn; Y, Dược, Chăm sóc sức khỏe – Chăm sóc sắc đẹp; SP giáo dục, Tâm lý- Xã hội...

Nhân lực có trình độ đại học trong các ngành đều đòi hỏi phải đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, chú trọng đến việc đào tạo và phát triển kỹ năng cho lao động. Nhân lực có trình độ của ngành Nông nghiệp không chỉ tạo ra việc làm mà còn phải giúp cải thiện sản phẩm nông nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhân lực có trình độ của ngành công nghiệp phải thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp sản xuất điện tử, ô tô, máy móc, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác. Nhân lực ngành dịch vụ sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ như du lịch, khách sạn, nhà hàng và giải trí, cùng với việc tăng cường đầu tư vào dịch vụ công nghệ thông tin.

Y tế là một trong những ngành nghề quan trọng tại Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, các định hướng phát triển nhân lực trong ngành này bao gồm tăng cường đào tạo các chuyên môn mới như y học phân tử, y học gen... và đẩy mạnh việc nâng cao trình độ của các bác sĩ và y tá, tăng tỉ lệ bác sĩ trên một vạn dân.

Định hướng nhu cầu bác sĩ, dược sĩ trình độ đại học được xác định trong dự thảo Báo cáo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

+ Đến năm 2025: Đạt chỉ tiêu 15 bác sĩ và 2,8 dược sĩ đại học (25 điều dưỡng viên) trên 10.000 dân.

+ Đến năm 2030: Đạt chỉ tiêu 19 bác sĩ và 3,0 dược sĩ đại học (33 điều dưỡng viên) trên 10.000 dân.

+ Định hướng đến 2050: Đạt chỉ tiêu 35 bác sĩ (90 điều dưỡng viên) trên 10.000 dân.

Cũng theo Báo cáo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bản dự thảo tháng 4/2023) thì mật độ bác sĩ trên dân số ở một số vùng hiện thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra trong nghị quyết 20-NQ/TW (10 bác sĩ/10.000 dân năm 2025 và 11 bác sĩ/10.000 dân năm 2030). Các tỉ lệ bác sĩ/ vạn dân hiện chưa được phân bố đồng đều cho các địa phương, vùng miền và khu vực kinh tế. Khu vực KT-XH kém phát triển thì số lượng bác sĩ/ vạn dân thấp. Ngoài ra, hiện đang có sự dịch chuyển đội ngũ bác sĩ có tay nghề từ các khu vực kinh tế thấp kém sang khu vực kinh tế phát triển, từ các cơ sở y tế công lập sang cơ sở y tế tư nhân cũng làm ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu đào tạo chung.

Bảng 2. 9. Tổng số nhân lực ngành y tế trình độ ĐH và trên ĐH⁵³

TT	Ngành	Tiến sĩ	Thạc sĩ	CKII	CKI	Đại học	Tổng
1	Y khoa	1.631	7.762	19.992	11.770	34.106	75.261
2	Y học dự phòng	14	157	322	140	1.881	2.514
3	Răng hàm mặt	98	276	416	368	1.231	2.389
4	Y học cổ truyền	62	344	759	478	3.743	5.386
5	Dược	223	828	1.059	679	23.310	26.099
6	Điều dưỡng		510	276	388	45.438	46.612
7	Y tế công cộng	77	1.019	386	190	2.200	3.872
8	Dinh dưỡng	24	50	8	8	174	264
9	Kỹ thuật Y	24	407	30	38	8.340	8.839
10	Hộ sinh	-	26	-	-	3.573	3.599
	Tổng	2.153	11.379	23.248	14.059	123.996	174.835

Nguồn: Công văn số 1309/BYT-K2ĐT của Bộ Y tế, tháng 3/2023.

Mật độ bác sĩ trên dân số trung bình của cả nước năm 2020 là 9,8 bác sĩ/10.000 dân, tuy nhiên, vùng Tây Nguyên mới đạt 7,2 bác sĩ/10.000 dân, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 7,6 bác sĩ/10.000 dân. Cao nhất cả nước là vùng Đông Nam Bộ với 10,6 bác sĩ/10.000 dân - tuy nhiên lý do là ở vùng này có nhiều bệnh viện tuyến trung ương đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Khi phân tích riêng cho từng tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ thì thấy mật độ bác sĩ/10.000

⁵³ Niên giám thống kê y tế 2020

dân ở toàn bộ 5 tỉnh còn lại rất thấp, cụ thể là: Tây Ninh (4,3 bác sĩ/10.000 dân), Bình Phước (3,6 bác sĩ/10.000 dân), Bình Dương (5,8 bác sĩ/10.000 dân), Bà Rịa – Vũng Tàu (5,9 bác sĩ/10.000 dân), Đồng Nai (7,5 bác sĩ/10.000 dân).

Theo thông tin từ Bộ Y tế (công văn gửi Bộ GDĐT số 1309/BYT-K2ĐT, tháng 3/2023), thì số nhân lực ngành y tế có trình độ ĐH và trên đại học năm 2020 là hơn 174.000 người, chiếm khoảng 49% tổng nhân lực toàn ngành y tế.

Bảng 2. 10. Tổng số sinh viên trình độ đại học ngành y – được tính đến 31/12/2021

TT	Ngành	Tốt nghiệp 2021			Số SV đang học			Chỉ tiêu tuyển sinh		
		Chính quy	Khác	Tổng	Chính quy	Khác	Tổng	Chính quy	Khác	Tổng
1	Y khoa	7.756	1.900	9.656	50.101	4.815	54.916	10.100	1.339	11.439
2	Y học dự phòng	566	26	592	3.219	119	3.338	773	70	843
3	Răng hàm mặt	503	2	505	5.579	157	5.736	1.739	60	1.799
4	Y học cổ truyền	1.231	52	1.283	6.852	147	6.999	1.755	37	1.792
5	Dược	5.278	2.737	8.015	29.849	5.615	35.464	9.755	1.657	11.412
6	Điều dưỡng	2.912	2.281	5.193	17.310	6.117	23.427	7.493	2.393	9.886
7	Y tế công cộng	363	311	674	2.024	794	2.818	644	227	871
8	Dinh dưỡng	120	-	120	1.332	29	1.361	594	70	664
9	Kỹ thuật Y	1.687	889	2.576	11.253	1.048	12.301	4.151	1.177	5.328
10	Hộ sinh	43	-	43	323	162	485	230	100	330
	Tổng	20.459	8.198	28.657	127.842	19.003	146.845	37.234	7.130	44.364

Nguồn: Công văn số 1309/BYT-K2ĐT của Bộ Y tế gửi Bộ GDĐT, tháng 3/2023

Số lượng sinh viên tốt nghiệp nhận bằng bác sĩ hằng năm của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam khoảng 13.000-18.000 sinh viên. Như vậy, về công tác đào tạo có thể đạt được mức chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, sinh viên nhóm ngành Y học sau khi tốt nghiệp chưa thể đi làm được ngay để thay thế nhóm cán bộ nghỉ việc mà còn cần thời gian học tập thêm để lấy chứng chỉ hành nghề (thời gian khoảng 18 tháng theo Luật Khám chữa bệnh hiện hành). Để được công tác chính thức sau khi có

chứng chỉ hành nghề, các tân bác sĩ này còn phụ thuộc vào số lượng biên chế của các đơn vị sử dụng. Do vậy, để đạt được mục tiêu về nguồn nhân lực thì ngoài công tác đào tạo còn phụ thuộc cả vào việc tổ chức sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo cho phù hợp.

Bác sĩ trên vạn dân: Nghị quyết 20-NQ/TW đặt ra mục tiêu số bác sĩ/ vạn dân cho năm 2025 và 2030 lần lượt là 10 và 11 bác sĩ/vạn dân. Tuy nhiên, thực hiện năm 2020 đã đạt được 9,81 bác sĩ trên vạn dân. Mặt khác, theo ước tính, với năng lực đào tạo bác sĩ trên cả nước vào khoảng 13.000-18.000 bác sĩ tốt nghiệp/năm như hiện tại, số bác sĩ/vạn dân dự kiến vào năm 2025 và 2030 có thể đạt 13 và 16 bác sĩ/ vạn dân. Bên cạnh đó, theo số liệu dự báo của Tổ chức Y tế thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương (WPRO), số bác sĩ/vạn dân vào năm 2030 trong khu vực Tây Thái Bình Dương sẽ là 19 bác sĩ/vạn dân. Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, do vậy, chỉ số bác sĩ/vạn dân của Việt Nam cần được điều chỉnh để tiệm cận dần với chỉ số bác sĩ/ vạn dân của các nước thành viên OECD năm 2020 (35 bác sĩ/vạn dân). Do vậy, đề xuất chỉ tiêu bác sĩ/vạn dân cần đạt được vào năm 2025 và 2030 là 15 và 19 bác sĩ/vạn dân, cao hơn so với chỉ tiêu được Đảng, Quốc hội, Chính phủ giao, nhưng vẫn đảm bảo tính khả thi.

Dự báo về nhân lực y tế cho thấy nhu cầu về số lượng bác sĩ và điều dưỡng cũng sẽ tiếp tục tăng qua các năm và có sự thiếu hụt lớn sau năm 2030, đặc biệt là điều dưỡng (thiếu hụt về điều dưỡng nhiều gấp đôi so với thiếu hụt bác sĩ). Trong giai đoạn 2021-2030, cả nước cần bổ sung thêm khoảng 173.400 bác sĩ và 313.900 điều dưỡng. Phân tích dự báo nhu cầu nhân lực là bác sĩ và điều dưỡng theo từng vùng KT-XH, số lượng bác sĩ và điều dưỡng cần được bổ sung trong từng vùng như sau: Vùng Trung du Miền núi phía Bắc: khoảng 21.000 bác sĩ và 41.000 điều dưỡng; vùng Đồng bằng sông Hồng: khoảng 43.500 bác sĩ và 76.100 điều dưỡng; vùng Bắc Trung bộ Duyên Hải miền Trung: khoảng 33.400 bác sĩ và 59.800 điều dưỡng; vùng Tây Nguyên: khoảng 11.200 bác sĩ và 20.400 điều dưỡng; vùng Đông Nam bộ: khoảng 34.900 bác sĩ và 61.700 điều dưỡng; vùng Đồng bằng sông Cửu Long: khoảng 29.400 bác sĩ và 54.900 điều dưỡng. Giai đoạn đến năm 2050, nếu tính theo mức trung bình của các nước OECD thì cả nước cần bổ sung thêm khoảng 498.000 bác sĩ và 1,3 triệu điều dưỡng (so với năm 2030).

5.2. Nhu cầu nhân lực nhóm ngành STEM

Với nhân lực các ngành thuộc lĩnh vực STEM: Chính phủ Việt Nam đã quan

tâm đến việc đào tạo nguồn nhân lực STEM⁵⁴ từ khá sớm. Đánh giá về nguồn nhân lực chất lượng cao thời gian qua, theo một báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2012), thì điểm mạnh của Việt Nam trong chính sách phát triển nguồn nhân lực là: “các nhà lãnh đạo Việt Nam có sự cam kết mạnh mẽ trong việc tăng cường kỹ năng người lao động, coi đó là một phần của chiến lược phát triển kinh tế. Chính phủ thấy rõ những thách thức của việc gắn kết hệ thống phát triển nhân lực với các nhu cầu của nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng và đã đưa ra một bộ chính sách và chiến lược rõ ràng, với các mục tiêu và kế hoạch hoạt động cụ thể, để củng cố hệ thống”.

Sau diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum) năm 2016 (Davos, Mỹ), khoa học - công nghệ - kỹ thuật – toán (STEM) tại Việt Nam được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, nhưng trình độ khoa học - công nghệ nhìn chung còn khoảng cách lớn so với nhóm các nước dẫn đầu khu vực; năng lực hấp thụ, đổi mới khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo còn hạn chế.

Với sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước, *hệ thống GDĐH đang gặp khó khăn về tuyển sinh và đào tạo khối ngành Khoa học tự nhiên, Khoa học sự sống, Toán và thống kê* (gọi chung là khối ngành Toán và Khoa học tự nhiên), vốn là những ngành nền tảng, thiết yếu đối với phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia. *Thứ nhất*, quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM còn thấp, đặc biệt khối ngành Toán và KHTN. Một mặt, thống kê GDĐH cho thấy, trong top 5 ngành có quy mô đào tạo lớn nhất và tăng trưởng ổn định có 3 nhóm ngành STEM, chiếm khoảng 50% quy mô đào tạo, là các ngành Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật và Kỹ thuật. Tuy nhiên, do số lao động từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ đại học còn thấp (chỉ hơn 11%), số lượng sinh viên được đào tạo tại các nhóm ngành này vẫn còn quá ít so với nhu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Mặt khác, số sinh viên học những ngành khoa học cơ bản như Khoa học tự nhiên, Toán và thống kê chỉ chiếm khoảng 1% toàn hệ thống; trong khi tại Hàn Quốc, tỉ lệ này là 6,3%, và tại Đức là 7,8%. Nếu tính cả quy mô đào tạo sau đại học, số sinh viên khối ngành Toán và KHTN trên một vạn dân của Việt Nam năm 2021 chỉ xấp xỉ bằng 1/3 của Singapore, 1/12 của Malaysia, 1/8 của trung bình khối EU và bằng 1/11 của Đức. Bên cạnh đó, cả số lượng và chất lượng tuyển sinh các ngành Toán và KHTN trong những năm gần đây là một nguy cơ dẫn tới thiếu hụt nguồn nhân lực khoa học -

⁵⁴ STEM được hiểu là từ viết tắt chỉ những nhóm ngành liên quan đến các ngành: Khoa học (Science) – Công nghệ (Technology) – Kỹ thuật (Engineering) – Toán học (Mathematics).

công nghệ trình độ cao, chất lượng cho đất nước. Do sức hút không lớn, nên điểm xét tuyển bình quân của các sinh viên trúng tuyển tại hầu hết các ngành này nằm ở mức trung bình và dưới trung bình tất cả lĩnh vực đào tạo, trừ nhóm ngành Toán học có đầu vào khá tốt trong một vài năm gần đây.

Rủi ro là, *khi không đủ nguồn nhân lực chất lượng cao, nền kinh tế sẽ càng mất năng lực cạnh tranh*; để khắc phục thực trạng này, có một số giải pháp quan trọng. Thứ nhất, cần chọn ra các cơ sở GDĐH có uy tín trong lĩnh vực và tăng cường đầu tư để các cơ sở giáo dục này nâng cao năng lực và quy mô giảng dạy. Thứ hai, để thu hút sinh viên theo học các ngành Toán và KHTN, mỗi cơ sở giáo dục hoặc một nhóm các cơ sở giáo dục cùng lĩnh vực cần nghiên cứu phát triển các chương trình đào tạo tài năng từ bậc đại học liên thông tới thạc sĩ và tiến sĩ, đổi mới chương trình, học liệu và phương pháp giảng dạy, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hợp tác chặt chẽ với các đơn vị sử dụng lao động, gắn kết đào tạo với khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, xây dựng chính sách ưu tiên về học bổng cho sinh viên các ngành này, tăng cường truyền thông, hướng nghiệp sớm cho học sinh phổ thông.

Trong mấy năm gần đây, mặc dù giáo dục STEM đã bước đầu được triển khai trong GDPT, nhưng nhận thức về STEM trong xã hội cũng như trong nghiên cứu và xây dựng chính sách còn hạn chế. Tuyển sinh trong các ngành STEM cũng chưa có sức thu hút cần thiết.

Khảo sát của ILO (2016) cho thấy đa số sinh viên Việt Nam lựa chọn các ngành kinh doanh, thương mại, tài chính: 41,2% sinh viên nam và 60,6% sinh viên nữ (trong khi tỉ lệ này trong khối ASEAN trung bình là 29,5%). Các ngành STEM chỉ được 23% sinh viên nam và 9% sinh viên nữ của Việt Nam lựa chọn (trong khi trung bình trong khối ASEAN là 28% sinh viên nam và 17% sinh viên nữ).

Để ưu tiên phát triển nguồn nhân lực STEM, nhất là nguồn nhân lực STEM chất lượng cao, kinh nghiệm thế giới chỉ ra rằng cần đặt nguồn nhân lực STEM trong *hệ sinh thái STEM*. Đó là hệ thống các cơ quan nhà nước, các nhà trường, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội cùng phối hợp hành động để bảo đảm rằng học sinh, sinh viên có những năng lực STEM cần thiết, đáp ứng nhu cầu của một thị trường lao động thay đổi nhanh chóng và đòi hỏi cao dưới tác động của tiến bộ KH&CN (The New York Academy of Sciences, 2014).

5.3. Định hướng đào tạo giáo viên:

Phát triển đội ngũ nhà giáo không chỉ cần về số lượng mà cần hơn về quy hoạch, phân bổ và chế độ đãi ngộ giáo viên để ổn định và nâng cao năng lực đội ngũ. Vào những năm đầu của giai đoạn 2010-2020, tình trạng thừa, thiếu giáo viên bậc phổ thông cục bộ, đáng chú ý là thực trạng sinh viên SP ra trường khó tìm việc làm, đã được ghi nhận tại nhiều địa phương; gây khó khăn trong công tác đào tạo tại các bậc học này. Một số lý do có thể kể đến như chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên chưa thực sự hấp dẫn hoặc có sự chênh lệch tương đối lớn giữa nông thôn và thành thị; một số trường cao đẳng, SP chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, chưa gây dựng được uy tín đào tạo, bị sáp nhập dẫn đến khó khăn về tuyển sinh, đào tạo. Một số biện pháp đã được thực hiện, ví dụ như rà soát và tuyển dụng vào biên chế một lượng lớn giáo viên, đảm bảo đủ quyền lợi cho giáo viên; thực hiện đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông, bồi dưỡng nghiệp vụ SP cho người tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp muốn trở thành giáo viên và đào tạo theo địa phương. Tuy nhiên, để công tác đào tạo được bài bản và bám sát nhu cầu thực tế, các biện pháp ngắn hạn như nêu trên chưa thực sự tối ưu.

Theo dự báo của Tổng cục thống kê⁵⁵, trong giai đoạn 2024-2029, mặc dù tỉ suất tăng dân số giảm bình quân mỗi năm dân số vẫn tăng 603 nghìn người, tiếp tục đặt ra những yêu cầu về đội ngũ giáo viên đủ và được phân bổ hợp lý. Tỉ lệ dân số thành thị sẽ tăng đạt khoảng 45% vào năm 2029 và khoảng 58% vào năm 2049. Mặc dù hiện nay lượng giáo viên đang tập trung tại khu vực thành thị tức những thành phố lớn, có mức độ phát triển kinh tế-xã hội cao hơn các địa phương khác, vào năm 2029 hay 2049, các thầy cô liệu có yên tâm công tác tại các khu vực thành thị mới nếu như các điều kiện làm việc và chế độ đãi ngộ không được nâng cao tương xứng. Việc quy hoạch mạng lưới các trường SP nhằm giúp hệ thống phản ứng nhanh và chính xác hơn với những biến chuyển trong dân số nói riêng và trong kinh tế-xã hội nói chung.

Trong bối cảnh đổi mới chương trình giáo dục phổ thông thì vai trò của người giáo viên cũng có những thay đổi theo hướng đảm nhận nhiều chức năng hơn, trách nhiệm lựa chọn nội dung giáo dục nặng nề hơn. Giáo viên phải chuyển từ cách truyền thụ tri thức sang cách tổ chức cho học sinh chiếm lĩnh tri thức. Coi trọng dạy học phân hóa cá nhân, biết sử dụng tối đa những nguồn tri thức trong xã hội, biết sử dụng công nghệ thông tin, phương tiện kỹ thuật dạy học, tự học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Yêu cầu hợp tác làm việc

⁵⁵ Tổng cục thống kê (2019). Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049

với đồng nghiệp chặt chẽ hơn, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong các quan hệ xã hội, với cha mẹ học sinh, học sinh và các tổ chức xã hội khác,.. Trong bối cảnh đó, các trường SP phải đổi mới mục tiêu, chương trình đào tạo, nội dung, hình thức, phương pháp dạy học, phương thức đánh giá kết quả đầu ra sinh viên, bồi dưỡng giáo viên theo hướng thực học, thực nghiệp và định hướng vào công nghệ. Ngoài ra, các trường SP phải gắn đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục với thực tiễn dạy học, giáo dục ở phổ thông; tiếp tục cải tiến phương pháp dạy học; kiện toàn công tác quản lý nhà giáo, nhà trường; nâng cao đãi ngộ cho nhà giáo có trình độ, năng lực tốt, am hiểu ứng dụng công nghệ; tăng cường hội nhập quốc tế, hợp tác với các trường SP có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Hiện nay tình trạng thiếu giáo viên các cấp học vẫn còn thiếu khoảng hơn 100 ngàn giáo viên các cấp học trên toàn quốc để đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục, đảm bảo tỉ lệ giáo viên trên lớp theo quy định của Bộ GDĐT.

Bảng 2. 11. Số giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học năm học 2022-2023

Đơn vị tính: người

	GV hiện có (2023)	Số GV thiếu hiện nay so với định mức (2023)
Tổng theo cấp học		
Mầm non	335.743	51.950
Tiểu học	373.447	31.579
THCS	282.728	16.085
THPT	131.418	13.487
Tổng số theo vùng		
Toàn Quốc	1.123.336	113.101
ĐB Sông Hồng	254.047	38.031
Miền núi phía Bắc	192.359	20.029
Bắc Trung Bộ	251.768	22.034
Tây Nguyên	79.485	6.918
Đông Nam Bộ	156.863	16.274
ĐB Sông Cửu Long	188.813	9.815

Trên cơ sở dự báo dân số đến 2045 của Tổng cục Thống kê, căn cứ định mức học sinh trên lớp và giáo viên trên lớp hiện đang quy định thì nhu cầu đào tạo giáo viên của cả nước theo từng cấp học và từng vùng đến năm 2030 và 2045 được mô tả chi tiết ở bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. 12. Nhu cầu GV, CBQL và nhân viên các cấp học đến năm 2030 và 2045

	Giáo viên hiện có năm học 2022-2023		GV cần bổ sung		CBQL, NV cần bổ sung	
	Hiện có	Số thiếu	Đến 2030	Đến 2045	Đến 2030	Đến 2045
Theo cấp học	1.123.336	113.101	358.579	436.368	35.967	58.446
Mầm non	335.743	51.950	146.882	163.348	11.660	18.948
Tiểu học	373.447	31.579	37.937	84.964	11.443	18.594
THCS	282.728	16.085	51.704	65.324	9.613	15.622
THPT	131.418	13.487	122.056	122.732	3.251	5.283
Theo vùng						
Toàn Quốc	1.123.336	113.101	358.579	436.368	35.967	58.446
ĐB Sông Hồng	254.047	38.031	86.799	116.838	8.188	13.306
Miền núi phía Bắc	192.359	20.029	51.512	70.069	6.369	10.350
Bắc Trung Bộ	251.768	22.034	70.192	65.347	8.115	13.187
Tây Nguyên	79.485	6.918	28.176	28.549	2.668	4.335
Đông Nam Bộ	156.863	16.274	77.889	101.920	4.975	8.084
ĐB Sông Cửu Long	188.813	9.815	44.011	53.646	5.652	9.185

Bảng trên cho thấy, tổng số nhu cầu cần bổ sung cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên các cấp học từ mầm non đến phổ thông đến năm 2045 là khoảng 500.000 người. Như vậy thì mỗi năm cần cung cấp bổ sung khoảng 43.000 giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên các cấp, trong đó bậc học mầm non cần bổ sung khoảng 16.000 người, bậc tiểu học cần khoảng 7.000 người, bậc THCS cần khoảng 7.000 và bậc THPT cần khoảng 12.000 người.

Bảng 2. 13. Nhu cầu giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học cần được bổ sung hàng năm (đến 2045)

	Tổng cần bổ sung đến 2030	Tổng cần bổ sung đến 2045	Bình quân 1 năm
Toàn Quốc	394.546	494.815	43.690
ĐB Sông Hồng	94.987	130.144	10.942
Miền núi phía Bắc	57.881	80.419	6.711
Bắc Trung Bộ	78.308	78.534	7.915
Tây Nguyên	30.843	32.884	3.192
Đông Nam Bộ	82.864	110.004	9.410
ĐB Sông Cửu Long	49.663	62.831	5.521

Hiện nay, hệ thống các trường, khoa SP cung cấp hàng năm khoảng hơn 20.000 sinh viên tốt nghiệp. Với nhu cầu giáo viên cần được đào tạo hàng năm như trên, thì việc tập trung năng lực đào tạo cho các trường đại học đa ngành có đào tạo giáo viên, trong đó có từ hai đến ba trường ĐHSP trọng điểm và từ 5-6 trường ĐHSP chủ chốt đào tạo giáo viên với chỉ tiêu tuyển sinh chiếm khoảng 70% chỉ tiêu đào tạo đại học đối với ngành SP trong cả nước.

Bảng 2. 14. Quy mô đào tạo giáo viên hiện nay

	Sinh viên nhập học	Quy mô đào tạo	Sinh viên tốt nghiệp
Năm học 2020-2021	39.897	95.939	17.440
Năm học 2021-2022	25.371	95.311	14.082
Năm học 2022-2023	28511	NA	NA

V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của đất nước và quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; phát triển mạng lưới trường SP, cơ sở đào tạo giáo viên như một thành phần của mạng lưới cơ sở GDĐH (theo lĩnh vực đào tạo giáo viên).

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, lấy chất lượng và hiệu quả đào tạo làm nền tảng và GDĐH số làm một trụ cột để từng bước mở rộng quy mô, cân bằng cơ cấu đào tạo, gia tăng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, phục vụ nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Phát triển hệ thống cơ sở GDĐH thống nhất trong đa dạng, mở và liên thông, lấy tự chủ đại học làm động lực thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động của từng cơ sở GDĐH và tối ưu hóa toàn hệ thống; khuyến khích phát triển các đại học có quy mô lớn đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh quốc tế, sáp nhập hoặc giải thể các trường đại học hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng.

- Phát triển mỗi cơ sở GDĐH là một tổ chức khoa học và công nghệ vững mạnh, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH là nòng cốt của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ; hình thành hệ sinh thái đại học phục vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của các địa phương, vùng và cả nước.

- Đầu tư cho GDĐH là đầu tư cho phát triển; huy động mọi nguồn lực để củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH tương xứng với vai trò, sứ mạng của GDĐH trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tập trung đầu tư từ ngân sách Nhà nước để phát triển một số cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực và thế giới, làm nòng cốt thúc đẩy và dẫn dắt phát triển toàn hệ thống; khuyến khích phát triển các cơ sở GDĐH tư thực, phân hiệu của các cơ sở GDĐH nước ngoài có uy tín.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP đồng bộ, hiện đại và mạch lạc, thiết lập được một hệ thống GDĐH mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng và hiệu quả với quy mô và cơ cấu hợp lý; đáp ứng nhu cầu học đại học của người dân, nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển bền vững của cả nước và các địa phương. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống GDĐH tiên tiến trong khu vực.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Quy mô đào tạo trên một vạn dân đạt 260 sinh viên đại học và 22 học viên sau đại học⁵⁶; số người theo học đại học trên một vạn dân của mỗi vùng không thấp hơn 200 người và của mỗi tỉnh không thấp hơn 120 người⁵⁷;

- Cơ cấu trình độ và ngành đào tạo cơ bản cân đối với nhu cầu sử dụng nhân lực của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhất là các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ, SP, y dược và một số ngành, lĩnh vực trọng điểm khác; quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM⁵⁸ chiếm ít nhất 35% tổng quy mô ở mỗi trình độ đào tạo⁵⁹;

- Tỷ lệ sinh viên đại học trên giảng viên không vượt quá 25, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 40%; số cơ sở GDĐH và SP công lập giảm ít nhất 20% so với năm 2021, không còn cơ sở GDĐH không đạt chuẩn;

- Đào tạo cao đẳng SP chỉ thực hiện tại các cơ sở GDĐH; 60% học viên thạc sĩ (và trình độ tương đương) và 80% số nghiên cứu sinh được đào tạo tại các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia;

- Việt Nam nằm trong 10 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất khu vực Châu Á, xét theo các chỉ số chính liên quan tới GDĐH trong mục tiêu phát triển bền vững SDG⁶⁰ và các chỉ số đóng góp của GDĐH vào chỉ số đổi mới sáng tạo

⁵⁶ Quy mô đào tạo đại học theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, tăng 33% so với 2020. Tỷ trọng quy mô đào tạo sau đại học tăng lên 7,7% (so với 5,7% năm 2020), vẫn thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình (12%).

⁵⁷ Theo số liệu thống kê năm 2022, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ theo học đại học thấp nhất toàn quốc (145 người/vạn dân), tỉnh Hà Giang là có tỷ lệ theo học đại học thấp nhất toàn quốc (60 người/vạn dân).

⁵⁸ Các lĩnh vực STEM (Science, Technology, Engineering and Math) theo phân loại của UNESCO trong ISCED-F 2013 bao gồm 3 lĩnh vực rộng là Khoa học tự nhiên, toán và thống kê, Công nghệ thông tin và truyền thông, Kỹ thuật, sản xuất và xây dựng, tương ứng với 8 lĩnh vực theo Danh mục đào tạo cấp II của Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành bao gồm: Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên, Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng.

⁵⁹ Năm 2021, tại Việt Nam chỉ số này ở trình độ đại học xấp xỉ 30%, thạc sĩ là 20% và tiến sĩ là 29%; xu hướng quốc tế đều đẩy nhanh tỷ trọng đào tạo nhân lực STEM.

⁶⁰ Sustainable Development Goal 4.3: “Tới 2030, đảm bảo cho tất cả phụ nữ và nam giới quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và đại học có chất lượng” (“By 2030, ensure equal access for all women and men to

toàn cầu GII⁶¹; 10 cơ sở GDĐH và 40 lượt lĩnh vực có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Mạng lưới cơ sở GDĐH được phát triển đồng bộ và hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học đại học chất lượng tốt của Nhân dân và yêu cầu nhân lực trình độ cao, chất lượng cao của nước phát triển, thu nhập cao. GDĐH trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, động lực then chốt thúc đẩy phát triển đất nước. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống GDĐH tiên tiến trên thế giới.

4. Các kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo

4.1. Tiếp cận xây dựng kịch bản

Kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030 phải đảm bảo phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển, các chiến lược phát triển quốc gia, tạo nguồn lực phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng hội nhập quốc tế, đồng thời phải đảm bảo tính kế thừa các ưu điểm (các thành tựu đã đạt được), khắc phục các yếu kém trong quá trình thực hiện qui hoạch giai đoạn 2011-2020.

Việc phát triển mạng lưới GDĐH giai đoạn 2021-2030 được hoạch định trong bối cảnh đặc thù với những đặc điểm như tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đại dịch COVID-19, yêu cầu tái thiết nền kinh tế Việt Nam sau làn sóng dịch bệnh. GDĐH cũng đang vận động trong một bối cảnh mới với những thách thức mới mang tính toàn cầu và chuyển biến mạnh mẽ để hoà nhập vào xu hướng phát triển của GDĐH thế giới. Cụ thể là: (i) hệ thống GDĐH chuyển từ hệ thống tinh hoa sang hệ thống đảm bảo quyền của con người về GDĐH thông qua việc tiếp cận GDĐH công bằng, được tài trợ tốt và bền vững; (ii) hệ thống các cơ sở GDĐH biệt lập sang hệ thống liên ngành và xuyên ngành, đối thoại rộng mở và hợp tác tích cực với góc nhìn đa dạng; (iii) hệ thống các cơ sở GDĐH chuyển từ cứng nhắc ưu tiên tiếp nhận người học sau trung học sang hệ thống học tập suốt đời với những lộ trình học tập linh hoạt để đem lại một khuôn khổ nhất quán và

affordable and quality technical, vocational and tertiary education, including university”) có chứa một chỉ số về Tỉ lệ theo học đại học.

⁶¹ Global Innovation Index có các chỉ số liên quan tới đóng góp của GDĐH bao gồm chỉ số Vốn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research) trong đó có các chỉ số con về Tỉ lệ theo học đại học và Xếp hạng đại học, Đầu ra tri thức và công nghệ (Knowledge and technology output).

phong phú hơn trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, chương trình đa dạng và phương thức học tập linh hoạt để mở rộng các cơ hội giáo dục cho thanh niên và người lớn; (iv) hệ thống GDĐH chuyển đổi mạnh sang mô hình các trải nghiệm học tập được dẫn dắt bởi phương pháp SP và ứng dụng công nghệ, trong đó, người học tự quản lý lộ trình học tập của mình.

Bối cảnh mới và đặc biệt này tạo ra các động lực bên ngoài và bên trong ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới các cơ sở GDĐH. Sự phát triển của GDĐH không chỉ đáp ứng và thích ứng với bối cảnh mà còn góp phần thay đổi bối cảnh, thay đổi thế giới. Vì vậy, việc xây dựng kịch bản phát triển mạng lưới GDĐH giai đoạn 2021-2030 cần theo hướng tiếp cận mở, gắn với sự vận động của bối cảnh và có lộ trình hợp lý từ quá khứ đến hiện tại kết hợp với các dự báo tương lai. Với cách tiếp cận này, dự kiến có ba kịch bản cơ bản đối với phát triển mạng lưới GDĐH: kịch bản thuận lợi, kịch bản trung bình và kịch bản khó khăn.

Kịch bản thuận lợi: Sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH trong thập niên tới có những bước phát triển đột phá theo một xu thế hoàn toàn mới so với thập niên trước, hướng tới sự bền vững, tác động lớn đến sự phát triển KT-XH của đất nước, thể hiện giáo dục phải góp phần làm thay đổi diện mạo quốc gia. Mô hình GDĐH có sứ mệnh thúc đẩy vai trò công bằng xã hội của GDĐH bằng cách cung ứng giáo dục tiếp cận được, bao trùm, linh hoạt, có chất lượng và công bằng cho tất cả mọi người.

Kịch bản trung bình: Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH trong thập niên tới có xu thế phát triển không có nhiều khác biệt như trong thập niên qua, đáp ứng phần nào với nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển đất nước, nhưng chưa đủ sức tạo sự tác động đột phá đến phát triển KT-XH của đất nước.

Kịch bản khó khăn: Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH trong thập niên tới gặp khó khăn, đòi hỏi sự thay đổi trong chiến lược phát triển và chính sách đầu tư của nhà nước cho GDĐH.

4.2. Căn cứ lựa chọn kịch bản

Lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trong bối cảnh đầy biến động là một việc khó khăn.

Để khoanh lại phạm vi của các kịch bản, cần xây dựng một phương pháp luận dựa trên một số căn cứ hoặc giả định và dựa vào cơ sở dữ liệu về các nghiên cứu liên quan đến các tương lai của GDĐH.

Có hai giả định quan trọng được đặt ra. Thứ nhất, quan điểm GDĐH là lợi ích chung vẫn được giữ vững; điều đó định hướng cho sự phát triển của GDĐH để bảo đảm rằng GDĐH chính là một nỗ lực xã hội tập thể vì sự hoàn thiện con người, cộng đồng và xã hội; nơi mọi thành viên trong xã hội được trao quyền để phát huy hết năng lực và có thể tương tác với những người khác, với hành tinh và với tất cả những sinh vật sống khác trong thế giới chúng ta đang sống; Thứ hai, nguyên tắc công bằng xã hội trong GDĐH được bảo đảm; điều đó định hướng cho việc xây dựng một nền GDĐH công bằng và có chất lượng cho mọi người. Cụ thể:

- Kịch bản thuận lợi:

Kịch bản thuận lợi diễn ra với giả định Việt Nam đẩy nhanh được quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch, khu vực tư nhân phát huy tối đa sự năng động và sức sáng tạo, kinh tế số phát triển mạnh mẽ, Việt Nam trở thành quốc gia có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư công và tư cho đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ gia tăng, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế. Người Việt Nam bắt nhịp nhanh với chuyển đổi số và nền kinh tế số, tích cực nâng cấp bản thân để đáp ứng.

Trong bối cảnh thuận lợi đó, các cơ sở GDĐH công lập, tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh về cả số lượng và chất lượng, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. GDĐH không chỉ còn thích ứng với sự thay đổi mà là giữ vai trò cung cấp dịch vụ giáo dục có chất lượng, cung cấp nguồn nhân lực có lợi thế cạnh tranh quốc gia. Điều đó tác động trở lại làm cho mạng lưới cơ sở GDĐH phát triển theo một xu hướng mới so với thập niên trước, gắn với nhiều ngành nghề mới và tiêu chuẩn đào tạo quốc tế. Chuyển đổi giáo dục bao gồm cả đổi mới và làm mới mà kết quả là tạo ra hệ thống giáo dục mới, khác với cái hiện có. Cơ sở vật chất đạt chuẩn thế giới, nằm trong nhóm 10 nước có GDĐH chất lượng nhất châu Á.

- Kịch bản trung bình:

Kịch này diễn ra với giả định quá trình phục hồi KT-XH sau đại dịch diễn ra chậm, gặp nhiều thách thức, dẫn đến các yêu cầu đổi mới, phát triển trong lĩnh vực GDĐH không được thực thi hiệu quả, không đạt được mục tiêu đề ra. Cụ thể là, tác động của các xu thế phát triển ở trong và ngoài nước, đặc biệt là tác động tiêu cực của COVID-19 đến thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, quá trình tạo ra việc làm mới từ khu vực tư nhân diễn ra chậm, người lao động có xu hướng lựa chọn

các khoá ngắn hạn để giảm chi phí đào tạo và nhanh chóng gia nhập thị trường lao động, tốc độ tăng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam giảm,... làm giảm nhu cầu nhân lực trình độ đại học trên thị trường, làm hạn chế khả năng mở rộng và phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH.

Nhiều cơ sở GDĐH công lập không thể thích ứng với bối cảnh mới, gặp khó khăn, thậm chí khủng hoảng, nếu thiếu giải pháp và sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước. Trong bối cảnh đó, nguồn vốn đầu tư công trong lĩnh vực GDĐH có xu hướng đi vào chiều sâu, đầu tư trên diện hẹp, tập trung vào các cơ sở có nền tảng vững chắc để tạo đột phá. Nhiều cơ sở GDĐH hoạt động thiếu hiệu quả có thể phải giải thể, tạm dừng hoạt động hoặc sáp nhập. Chất lượng được nâng cao với cơ sở vật chất đạt chuẩn quy hoạch, xếp hạng trong nhóm 15 nước có GDĐH chất lượng tốt nhất châu Á.

- Kịch bản khó khăn:

Kịch bản khó khăn diễn ra với giả định sự tiếp tục của các xu hướng đổi mới, phát triển nối tiếp từ thập niên trước, chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển GDĐH đã ban hành. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học như dự báo. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phát triển và liên kết vùng diễn ra về cơ bản theo tiến trình trong quy hoạch tổng thể quốc gia và đạt được các mục tiêu đề ra.

Các cơ sở GDĐH công lập tiếp tục tiến hành đổi mới, tái cấu trúc theo lộ trình đặt ra, theo đó, các cơ sở GDĐH hoạt động không hiệu quả được chuyển thành phân hiệu của các cơ sở hoạt động tốt hơn hoặc các trường đại học vùng, đại học ngành. Các cơ sở GDĐH chất lượng cao duy trì được tốc độ phát triển và cơ sở vật chất đạt chuẩn tối thiểu.

Tuy vậy, do tác động của suy thoái kinh tế sau Covid-19, đầu tư tư nhân vào lĩnh vực GDĐH có thể không tăng như kỳ vọng. Tốc độ đầu tư quốc tế vào GDĐH có thể chậm lại so với thập niên trước. Khi đó, Chính phủ cần gia tăng đầu tư công và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân phục hồi, phát triển sau đại dịch để duy trì tốc độ tăng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học. Đồng thời, Chính phủ cần hỗ trợ các chương trình đào tạo, tập trung nâng cao chất lượng để đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học đáp ứng tốt với yêu cầu của thị trường lao động, nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

Bảng 2. 15. Căn cứ lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới GDDH

TT	Căn cứ	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2022 - 2025	Cao hơn thập niên trước đại dịch	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch
3	Quá trình đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế	Diễn ra với tốc độ cao, vượt các mục tiêu đề ra	Diễn ra thuận lợi, về cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra	Gặp khó khăn, không đạt được các mục tiêu đề ra
4	Khoa học công nghệ	Trở thành một mũi nhọn tạo đột phá trong phát triển kinh tế	Tác động đến sự phát triển kinh tế nhưng chưa thể tạo đột phá trong phát triển kinh tế	Tác động đến tăng trưởng kinh tế còn hạn chế
5	Kinh tế số	Phát triển nhanh, tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế	Phát triển khá nhanh nhưng chưa tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế	Phát triển chậm, tác động đến tăng trưởng kinh tế còn hạn chế
6	Thu hút đầu tư nước ngoài	Thăng hạng trong nhóm 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	Tiếp tục giữ vị trí trong nhóm 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	Không còn nằm trong nhóm 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới
7	Tỉ lệ dự án đầu tư có hàm lượng khoa học	Tăng cao hơn thập niên trước đại dịch	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại

TT	Căn cứ	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
	công nghệ cao giai đoạn 2022 - 2025			dịch
8	Các ngành xuất khẩu chủ lực	Phát triển mạnh mẽ từ sau đại dịch	Phát triển tương đương giai đoạn trước đại dịch	Phát triển chậm hơn giai đoạn trước đại dịch
9	Thứ hạng trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu	Cải thiện tốt thứ hạng	Giữ được thứ hạng	Chưa cải thiện được thứ hạng
10	Phát triển vùng và liên kết vùng	Được đánh giá hiệu quả cao, tạo đột phá cho sự phát triển của vùng	Về cơ bản được đánh giá hiệu quả, có tác động đến sự phát triển của vùng	Được đánh giá thiếu hiệu quả, chưa tác động đến sự phát triển của vùng
11	Các vấn đề an sinh xã hội, đặc biệt là cho các thành phần yếu thế và người nghèo trong xã hội	Được giải quyết hiệu quả	Về cơ bản được giải quyết tương đối hiệu quả	Chưa được giải quyết hiệu quả, gặp nhiều khó khăn, thách thức
12	Tỉ lệ thất nghiệp	Thấp hơn thập niên trước đại dịch	Tương đương thập niên trước đại dịch	Cao hơn thập niên trước đại dịch
13	Nhận thức của người dân về GDĐH	- Được nâng cao rõ rệt - Hình thành xu hướng lựa chọn học đại học với	- Về cơ bản được nâng cao - Xu hướng lưỡng lự giữa lựa chọn học nghề và học đại	Chưa được nâng cao

TT	Căn cứ	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
		các ngành nghề phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực và đáp ứng tốt với yêu cầu phát triển KT-XH đến 2030.	học ở học sinh phổ thông	
14	Tác động của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế giai đoạn 2022-2023	Chương trình tạo ra cú hích và tác động lớn đến sự phục hồi và phát triển của doanh nghiệp, góp phần phục hồi nhanh nền kinh tế, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như giai đoạn trước đại dịch	Chương trình thu hút được nguồn lực và triển khai theo kế hoạch, tác động đến sự phục hồi và phát triển của doanh nghiệp, kéo theo cầu việc làm	Chương trình gặp khó khăn trong thu hút nguồn lực và triển khai, tác động hạn chế đến sự phục hồi và phát triển của doanh nghiệp

4.3. Nội dung kịch bản

4.3.1. Kịch bản thuận lợi

- Các cơ sở GDĐH công lập hoạt động hiệu quả, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực cho quốc gia và khu vực, định hình sự phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Số lượng cơ sở GDĐH chất lượng cao tăng vượt chỉ tiêu đề ra (được đầu tư từ nguồn vốn tại chỗ và hợp tác với doanh nghiệp) và được phân bổ hợp lý theo các vùng KT-XH trên cả nước. Sự đầu tư vào các cơ sở GDĐH có chất lượng vừa và thấp giảm dần đến giảm dần về số lượng.

- Các cơ sở GDĐH công lập đổi mới hoạt động và đáp ứng tốt nhu cầu giáo

dục của người dân tại địa phương và vùng.

- Sự phát triển của GDĐH công lập định hướng và tạo đà cho đầu tư tư nhân vào GDĐH. Đầu tư tư nhân và nước ngoài vào GDĐH tăng nhanh về cả số lượng và chất lượng đào tạo, xuất hiện nhiều cơ sở GDĐH quy mô lớn trong các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân lớn.

- Các ngành, đào tạo trọng điểm có hàm lượng khoa học công nghệ cao, gắn với các xu hướng tăng trưởng xanh, phục vụ hiệu quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế và phát triển kinh tế số.

- Nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học, đặc biệt là đào tạo nhân lực gắn với kỹ năng số, sẽ tăng rất nhanh trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông và người lao động tham gia các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế tăng nhanh; trình độ cao và các kỹ năng mềm phù hợp trở thành yếu tố giúp Việt Nam gia tăng thu hút đầu tư nước ngoài.

- Thông qua Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế giai đoạn 2022-2023, các doanh nghiệp được tiếp cận các chương trình chuyển đổi số và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, mở ra các hướng kinh doanh mới trên nền tảng số. Đồng thời, người lao động chủ động tìm cách nâng cao kỹ năng số của mình để chuyển đổi công việc mới. Các cơ sở đào tạo đại học chủ động đổi mới và bắt kịp nhu cầu thị trường đào tạo kỹ năng số và đào tạo chuyển đổi công việc cho kinh tế số.

4.3.2. Kích bản trung bình

- Các cơ sở GDĐH công lập được rà soát, sắp xếp lại theo đúng lộ trình và mục tiêu đặt ra.

- Số lượng trường đại học chất lượng cao tăng như kế hoạch đề ra và được phân bổ tương đối hợp lý theo các vùng KT-XH trên cả nước.

- Các trường đại học yếu được tái cấu trúc, đổi mới hoạt động và về cơ bản đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ học tập suốt đời và hỗ trợ tìm việc cho thanh niên và người lao động tại địa phương và vùng.

- Đầu tư tư nhân và nước ngoài vào GDĐH tăng nhẹ so với thập niên trước, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của hệ thống GDĐH.

- Các ngành đào tạo trọng điểm gắn với các ngành kinh tế mà Việt Nam có thế mạnh như nông nghiệp, chế biến, du lịch, chăm sóc cá nhân,.. một số ngành,

ngành biến mất sau đại dịch. Một số ngành xuất hiện hoặc phát triển mạnh mẽ do ảnh hưởng của chuyển đổi số.

- Nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học tăng trong giai đoạn 2026 - 2030 ở một số ngành.

- Thông qua Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế giai đoạn 2022-2023, một mặt các doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số làm tăng nhu cầu nguồn nhân lực có kỹ năng số, mặt khác người lao động được hỗ trợ nâng cao kỹ năng số từ các khóa đào tạo lại, đào tạo nâng cao, từ đó có thêm cơ hội chuyển đổi công việc thích ứng với kỷ nguyên số.

4.3.3. Kịch bản khó khăn

- Quá trình sắp xếp lại các cơ sở GDĐH công lập diễn ra chậm hơn so với kế hoạch và mục tiêu đề ra, vẫn tồn tại nhiều cơ sở hoạt động thiếu hiệu quả và chưa có khả năng tự chủ tài chính.

- Tập trung nâng cao chất lượng, số lượng trường đại học chất lượng cao gia tăng (thông qua việc ghép các trường hoạt động thiếu hiệu quả) nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Nhiều trường công yếu, gặp khó khăn trong hoạt động và chậm đổi mới để thích ứng với bối cảnh mới.

- Đầu tư tư nhân vào GDĐH gia tăng, xuất hiện thêm cơ sở GDĐH trong tập đoàn, doanh nghiệp lớn; đầu tư nước ngoài vào giáo dục đại tập trung vào một số ngành, lĩnh vực đòi hỏi thiết bị đào tạo và công nghệ ở mức trung bình.

- Các ngành đào tạo trọng điểm sẽ gắn với các lĩnh vực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và các ngành tham gia mạnh mẽ vào quá trình chuyển đổi số.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông và người lao động có xu hướng học nghề sớm và học nghề liên thông trở nên phổ biến, xu hướng vào đại học có thể giảm; tỷ lệ học sinh phổ thông và người lao động đi học đại học ở các nước phát triển gia tăng.

Từ các phân tích ở trên, phương án Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên “Kịch bản trung bình”.

Một số chỉ tiêu của từng kịch bản được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Bảng 2. 16. Tóm lược kịch bản phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH

Chỉ tiêu	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
Tỉ trọng chi NSNN cho GDĐH tính trên GDP	Tăng gấp 3 giai đoạn 2018-2020	Tăng gấp đôi giai đoạn 2018-2020	Như giai đoạn 2018-2020
	0,95% ⁶²	0,64% ⁶³	0,25%
Tỉ trọng chi NSNN cho GDĐH trên tổng chi NSNN cho giáo dục, đào tạo	13,8%	9,2%	4,6%
Mức tăng quy mô sinh viên bình quân hàng năm	5%	4%	2%
Số sinh viên đại học /vạn dân	280	260	235
Số học viên sau đại học/vạn dân	28	22	12
Số người theo học đại học/vạn dân của vùng khó khăn nhất	240	200	160
Số người theo học đại học/vạn dân của tỉnh khó khăn nhất	150	120	80
Tỉ trọng quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM	40%	35%	30%
Tỉ lệ sinh viên/giảng viên	23,5	25	27
Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	45%	40%	36%
Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu (m ²)/sinh viên	6,5	5	3,5
Diện tích đất (m ²)/ sinh viên tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	25	20	13
Số cơ sở GDĐH đạt Chuẩn cơ sở GDĐH	100%	100%	70%
Số cơ sở GDĐH có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín	15	10	6
Số cơ sở GDĐH được xếp hạng thuộc nhóm đầu châu Á	5	3	1
Số lượt lĩnh vực đào tạo nằm trong top 1.000 thuộc các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín	30	20	10

⁶² Tương đương Malaysia⁶³ Tương đương Thái Lan

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quy mô và cơ cấu đào tạo

Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động; tỉ lệ học đại học (GER)⁶⁴ tăng bình quân 1% mỗi năm, đến năm 2030 đạt 260 sinh viên đại học trên một vạn dân; tỉ lệ nghiên cứu sinh tăng bình quân 2% mỗi năm.

Ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển GDĐH để mở rộng cơ hội tiếp cận GDĐH và phục vụ nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân tại các vùng khó khăn (vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên); lựa chọn một số cơ sở GDĐH để đầu tư trọng tâm, trọng điểm làm động lực, lan tỏa phát triển GDĐH trong vùng. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống GDĐH cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo yêu cầu về nhân lực, an ninh và dân trí.

Chú trọng đầu tư cho các cơ sở GDĐH trọng điểm để tăng quy mô đào tạo sau đại học gắn kết với phát triển khoa học công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nhất là đào tạo tiến sĩ ở các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia và trọng điểm ngành.

1.1. Tổng quy mô, cơ cấu trình độ và hình thức đào tạo

Tới năm 2030, tổng quy mô đào tạo kỳ vọng đạt 3 triệu người, bao gồm:

- 2.730.000 sinh viên đại học và 20.000 sinh viên cao đẳng SP⁶⁵, trong đó khối tư thục chiếm ít nhất 25%; định hướng quy mô đào tạo tại các vùng và một số địa phương (Bảng 2. 17).

- 250.000 học viên sau đại học, trong đó số nghiên cứu sinh tiến sĩ chiếm ít nhất 10%⁶⁶, tập trung chủ yếu tại 4 vùng đô thị lớn.

⁶⁴ UNESCO: Là tỉ lệ số sinh viên đang học đại học tính trên tổng dân số trong độ tuổi đi học đại học, thường là 18 - 23.

⁶⁵ Nếu duy trì được mức tăng quy mô tuyển mới như trong 5 năm gần đây thì mức tăng quy mô đào tạo đại học bình quân hàng năm xấp xỉ 4 % là khả thi.

⁶⁶ Mức tăng bình quân hàng năm khoảng 10% đối với quy mô đào tạo thạc sĩ (và trình độ tương đương bậc 7), 12% đối với đào tạo tiến sĩ là rất thách thức, tuy vậy tỉ trọng trên tổng quy mô đào tạo các trình độ (7,5% và 0,8%) vẫn còn thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của các nước có thu nhập trung bình (9,3% và 1,6%) và thấp hơn nhiều lần so với mức bình quân của các nước có thu nhập cao (22,7% và 3,2%) ở thời điểm hiện nay.

Tới năm 2030, tỉ lệ sinh viên đại học theo học và tốt nghiệp các chương trình đào tạo theo hình thức từ xa, trực tuyến dự kiến đạt 20%⁶⁷.

Bảng 2. 17. Định hướng quy mô đào tạo đại học và CĐSP đến năm 2030

Vùng - địa phương	Số sinh viên	Số sinh viên/vạn dân
Trung du và miền núi phía Bắc	≥ 140.000	≥ 100
Đồng bằng sông Hồng	1.000.000 - 1.100.000	400 - 440
trong đó:		
- Hà Nội	800.000 - 900.000	
- Hưng Yên	50.000 - 80.000	
- Bắc Ninh	50.000 - 80.000	
- Hà Nam	50.000 - 80.000	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	≥ 400.000	≥ 190
Tây Nguyên	≥ 65.000	≥ 100
Đông Nam Bộ	900.000 - 1.000.000	420 - 470
trong đó:		
- Thành phố Hồ Chí Minh	700.000 - 800.000	
- Bình Dương	50.000 - 80.000	
- Đồng Nai	50.000 - 80.000	
Đồng bằng sông Cửu Long	≥ 245.000	≥ 140
Toàn quốc	≥ 2.750.000	≥ 260

Ưu tiên phát triển một số nhóm ngành đào tạo gắn với các ngành kinh tế trọng điểm tại các vùng như sau:

- Công nghệ sinh học, y sinh, vật liệu và môi trường: Tập trung tại 4 vùng kinh tế trọng điểm và Tây Nguyên, phục vụ phát triển các ngành công nghệ y học, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, công nghệ môi trường, kinh tế biển và các ngành kinh tế khác.

- Khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện, điện tử và viễn thông: Tập trung tại 4 vùng đô thị lớn và Nam Trung bộ, phục vụ phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp công nghệ số, vi mạch bán dẫn, công nghiệp năng

⁶⁷ Năm 2021, 2022, tỉ lệ này xấp xỉ 5%.

lượng và các ngành kinh tế khác.

- Kỹ thuật cơ khí, cơ điện tử, điều khiển và tự động hóa: Tập trung tại các vùng Đông Bắc bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, Đông Nam bộ và vùng đô thị Cần Thơ, phục vụ phát triển công nghiệp ô tô, cơ khí chế tạo, công nghiệp năng lượng, đô thị và giao thông thông minh, nông nghiệp chính xác và các ngành kinh tế khác.

Ưu tiên đầu tư đào tạo các lĩnh vực, ngành thiết yếu theo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội quốc gia và định hướng phát triển kinh tế- xã hội của từng vùng, nhất là các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ; các ngành phục vụ quản nhà nước, quản trị xã hội, phát triển nông nghiệp, y tế, giáo dục và pháp luật.

1.2. Quy mô và cơ cấu đào tạo các lĩnh vực STEM

Tới năm 2030, quy mô đào tạo khối STEM đạt trên 1 triệu người học, trong đó:

- Các ngành liên quan tới công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ số chiếm khoảng 60%;

- Trình độ thạc sĩ (và tương đương) chiếm ít nhất 7%, trình độ tiến sĩ chiếm ít nhất 1%⁶⁸.

1.3. Quy mô và cơ cấu đào tạo lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

Tới năm 2030, quy mô đào tạo lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên khoảng 180.000 sinh viên đại học và 20.000 sinh viên cao đẳng SP, trong đó các ngành đào tạo giáo viên cho cấp học mầm non chiếm khoảng 40%, tiểu học 15%, trung học cơ sở và trung học phổ thông 45%; định hướng quy mô đào tạo tại các vùng (

⁶⁸ Mức tăng quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM hàng năm khoảng 5% đối với đại học và 15% đối với sau đại học.

Bảng 2. 18).

Bảng 2. 18. Định hướng quy mô đào tạo đại học và cao đẳng lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên đến năm 2030

Vùng	Quy mô đào tạo	Tỉ trọng
Trung du và miền núi phía Bắc	26.000 - 28.000	13% - 14%
Đồng bằng sông Hồng	56.000 - 60.000	28% - 30%
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	42.000 - 44.000	21% - 22%
Tây Nguyên	10.000 - 12.000	05% - 06%
Đông Nam Bộ	30.000 - 32.000	15% - 16%
Đồng bằng sông Cửu Long	30.000 - 32.000	15% - 16%
Toàn quốc	~ 200.000	100%

2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH

2.1. Định hướng sắp xếp cơ cấu và phân bố mạng lưới

Sắp xếp, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo hướng cơ bản giữ ổn định về số lượng và cơ cấu, tập trung tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô của các cơ sở GDĐH. Đến năm 2030, toàn quốc có khoảng 250 cơ sở GDĐH và 50 phân hiệu thuộc 200 cơ sở GDĐH đầu mối, định hướng phân bố theo các vùng (

Bảng 2. 19), trong đó:

- Khoảng 30 cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia, bao gồm 5 đại học quốc gia, 5 đại học vùng và từ 18 đến 20 cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia;
- Khoảng 100 cơ sở GDĐH đầu mối khác trực thuộc các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;
- Ít nhất 70 cơ sở GDĐH tư thực, bao gồm cả các cơ sở GDĐH tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 2. 19. Định hướng phân bố mạng lưới cơ sở GDĐH đến 2030

Vùng	Cơ sở GDĐH cấp bằng	Cơ sở GDĐH đầu mối	Phân hiệu
Trung du và miền núi phía Bắc	16 - 18	9 - 11	7 - 9
Đồng bằng sông Hồng	103 - 105	94 - 96	6 - 7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	45 - 46	20 - 21	11 - 13
Tây Nguyên	4 - 5	4 - 5	6 - 7
Đông Nam Bộ	57 - 58	50 - 51	12 - 13
Đồng bằng sông Cửu Long	18 - 20	18 - 19	5 - 6
Tổng số	~ 250	~ 200	~ 50

Định hướng sắp xếp, phát triển các trường đại học công lập trong giai đoạn tới năm 2030 cụ thể như sau:

- Củng cố, sắp xếp những trường đại học không đạt chuẩn cơ sở GDĐH theo các phương án: i) tái cấu trúc và tập trung đầu tư để đạt chuẩn trong lộ trình từ 3 đến 5 năm; ii) sáp nhập để trở thành một đơn vị đào tạo hoặc một phân hiệu của một cơ sở GDĐH có uy tín; iii) đình chỉ hoạt động đào tạo trước năm 2028 và giải thể trước năm 2030.

- Cơ bản không thành lập trường đại học công lập mới, trừ các trường hợp: i) cần thiết thành lập tại một số vùng có mức độ tiếp cận đại học thấp, cụ thể Tây Bắc Bộ (1), Đông Bắc Bộ (1), Tây Nguyên (1), Đồng bằng sông Cửu Long (1); ii) tổ chức lại một số trường đào tạo, bồi dưỡng trực thuộc các cơ quan trung ương đã được phép đào tạo các trình độ của GDĐH; iii) đã có chủ trương thành lập được cấp có thẩm quyền quyết định còn thời hạn cho đến thời điểm Quy hoạch này có hiệu lực thi hành.

Định hướng sắp xếp, phát triển phân hiệu của các cơ sở GDĐH trong giai đoạn tới năm 2030 cụ thể như sau:

- Đình chỉ hoạt động đào tạo của phân hiệu, cơ sở đào tạo không đạt chuẩn hoặc chưa hoàn thành xác lập vị trí pháp lý trước năm 2028; sáp nhập hoặc giải thể

các phân hiệu không đạt chuẩn trước năm 2030.

- Thành lập phân hiệu trong các trường hợp: i) thành lập từ các cơ sở đào tạo đang được phép hoạt động hoặc chuyển giao phân hiệu từ một cơ sở GDĐH khác đang được phép hoạt động, hoặc trên cơ sở sáp nhập trường CĐSP; ii) mở rộng không gian phát triển của các cơ sở GDĐH tại địa phương lân cận hoặc tại địa phương chưa đào tạo nhóm ngành, lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển của địa phương và của vùng; iii) thành lập phân hiệu của cơ sở GDĐH tư thực, cơ sở GDĐH nước ngoài có uy tín tại các địa phương, khu vực không hạn chế phát triển.

2.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia

Phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia căn cứ tiềm lực và uy tín gắn với vai trò, sứ mạng trong hệ thống GDĐH, định hướng tới năm 2030 (Bảng 2. 20).

- Đại học quốc gia nằm trong trung tâm của vùng kinh tế động lực, có sứ mạng dẫn dắt và vai trò nòng cốt thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia về phát triển nhân tài, nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; có năng lực, uy tín và chất lượng đứng đầu cả nước về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và một số lĩnh vực, ngành trọng điểm khác của quốc gia.

Bảng 2. 20. Định hướng số lượng và tỉ trọng quy mô đào tạo của các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia đến 2030

Cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia	Số cơ sở GDĐH	Tỉ trọng trên quy mô đào tạo toàn quốc		
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Đại học quốc gia	05	12%	25%	40%
Đại học vùng	05	6%	10%	8%
Cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia	18 - 20	12%	25%	32%
Tổng số	28 - 30	30%	60%	80%

Tới năm 2030, phát triển thêm 3 đại học quốc gia trên cơ sở Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và Đại học Bách khoa Hà Nội, cùng với Đại học Quốc gia Hà

Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trở thành các đại học thuộc nhóm hàng đầu châu Á⁶⁹, có ít nhất 20 lượt lĩnh vực nằm trong top 1.000 thuộc các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín. Các đại học quốc gia giữ ổn định quy mô đào tạo trình độ đại học, tập trung nâng cao chất lượng và tăng tỉ trọng đào tạo sau đại học gắn với phát triển nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, nhất là ở các lĩnh vực, ngành trọng điểm (Bảng 2. 21). Sau năm 2030, có thể phát triển thêm một số đại học quốc gia từ các đại học vùng, đại học trọng điểm ngành quốc gia có tiềm lực mạnh và uy tín cao trong hệ thống.

- Đại học vùng nằm trong trung tâm của vùng, tiểu vùng, có sứ mạng dẫn dắt và vai trò nòng cốt thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ cho vùng; có năng lực, uy tín và chất lượng đứng đầu vùng trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm của vùng;

Bảng 2. 21. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm của các đại học quốc gia đến năm 2030

Các ĐH quốc gia (trong quy hoạch)	Quy mô (dự kiến)	Lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm
ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	120.000 - 130.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, xã hội và nhân văn
ĐH Quốc gia Hà Nội	65.000 - 70.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, giáo dục và SP, xã hội và nhân văn
ĐH Bách khoa Hà Nội	45.000 - 50.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, sản xuất và chế biến
ĐH Đà Nẵng	60.000 - 65.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, sản xuất và chế biến, SP, tài chính
ĐH Huế	60.000 - 65.000	Khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và SP, y dược, nông lâm, du lịch

Tới năm 2030, phát triển thêm 4 đại học vùng trên cơ sở Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học

⁶⁹ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 29/12/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ phát triển ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng thành đại học quốc gia; Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 8/2/2023 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 3/11/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ phát triển ĐHQG Hà Nội, ĐHQG Thành phố HCM và ĐH Bách khoa Hà Nội thuộc nhóm cơ sở GDDH hàng đầu châu Á.

Cần Thơ, cùng với Đại học Thái Nguyên trở thành các đại học có uy tín trong khu vực và thế giới⁷⁰. Các đại học vùng chú trọng nâng cao chất lượng, từng bước mở rộng quy mô đào tạo, tăng tỉ trọng đào tạo sau đại học gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, nhất là trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm của vùng (Bảng 2. 22). Chuẩn bị điều kiện để phát triển Trường Đại học Tây Bắc thành đại học vùng sau năm 2030.

- Cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia có sứ mạng cùng đại học quốc gia dẫn dắt và thực hiện vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển một số lĩnh vực, ngành trọng điểm của quốc gia; có năng lực, uy tín và chất lượng đứng đầu trong lĩnh vực, ngành đào tạo tương ứng.

Bảng 2. 22. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm của các đại học vùng đến 2030

Các ĐH vùng (trong quy hoạch)	Quy mô (dự kiến)	Lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm
ĐH Thái Nguyên	60.000 - 70.000	Khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, SP, kỹ thuật và công nghệ, y dược, sản xuất và chế biến, nông lâm
ĐH Vinh	20.000 - 25.000	Khoa học tự nhiên và xã hội, SP, công nghệ, du lịch
ĐH Nha Trang	20.000 - 25.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, sản xuất và chế biến, thủy sản, du lịch
ĐH Tây Nguyên	12.000 - 15.000	Khoa học tự nhiên, SP, công nghệ, nông lâm nghiệp, du lịch
ĐH Cần Thơ	60.000 - 70.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp và thủy sản, du lịch

Tới năm 2030, phát triển 20 cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia, trong

⁷⁰ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 29/12/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở Vinh, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn và Nha Trang trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/11/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao tại Buôn Ma Thuột và Đà Lạt; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ đầu tư nâng cấp Trường đại học Nha Trang thành Đại học vùng.

đó mỗi lĩnh vực, ngành có 1 đến 2 cơ sở GDDH (Bảng 2. 23); chú trọng nâng cao chất lượng, tăng quy mô đào tạo sau đại học gắn với phát triển nghiên cứu và đổi mới sáng tạo để ít nhất 20 lượt lĩnh vực có mặt trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.

Bảng 2. 23. Danh mục quy hoạch các cơ sở GDDH trọng điểm ngành quốc gia đến 2030

Cơ sở GDDH trọng điểm ngành quốc gia	Lĩnh vực, ngành
1. Trường ĐH SP Hà Nội	Giáo dục và SP
2. Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	Giáo dục và SP
3. Trường ĐH Y Hà Nội	Y dược
4. Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	Y dược
5. Trường ĐH Luật Hà Nội	Pháp luật
6. Trường ĐH Luật TP Hồ Chí Minh	Pháp luật
7. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Kinh tế và tài chính
8. Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh	Kinh tế và tài chính
9. Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	Giao thông - vận tải, kinh tế biển
10. Trường ĐH Giao thông - Vận tải	Giao thông - vận tải
11. Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	Xây dựng và kiến trúc
12. Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Nông nghiệp
13. Học viện Báo chí tuyên truyền	Báo chí, truyền thông
14. Học viện Bưu chính Viễn thông	Thông tin và truyền thông
15. Học viện Hành chính Quốc gia	Hành chính công
16. Học viện Tài chính	Tài chính
17. Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam	Nghệ thuật
18. Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Nghệ thuật
19.	
20.	

2.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDDH theo vùng

Hình thành và phát triển các mạng lưới cơ sở GDDH theo các vùng, tiểu vùng, lấy các đại học quốc gia, đại học vùng làm hạt nhân, tạo sức mạnh tổng hợp và động lực phát triển từ liên kết vùng trong các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ người học, hợp tác quốc tế, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn kết

với cơ sở nghiên cứu, khu vực công nghiệp và doanh nghiệp để phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phát triển vùng, phát triển địa phương.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Trung du và miền núi phía Bắc với trung tâm là Thái Nguyên: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành SP, y dược, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Đồng bằng sông Hồng với trung tâm là Hà Nội: tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong tất cả lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước; hình thành một số cụm đại học dọc hai bên vành đai 4 vùng Thủ đô để mở rộng và liên kết không gian phát triển của các cơ sở GDDH.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH của các tiểu vùng Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ, với trung tâm là Vinh, Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng, Nha Trang: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo cho vùng và một số tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên, trọng tâm là các ngành SP, y dược, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật, tài chính, thủy sản và du lịch.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Tây Nguyên với trung tâm là Buôn Ma Thuột: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành SP, y dược, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Đông Nam Bộ, với trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh: tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong tất cả lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước; hình thành một số cụm đại học dọc hai bên vành đai 3, 4 của Thành phố Hồ Chí Minh để mở rộng và liên kết không gian phát triển của các cơ sở GDDH lớn.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Đồng bằng sông Cửu Long với trung tâm là Thành phố Cần Thơ: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành SP, y dược, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, thủy sản và du lịch.

2.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên

Sắp xếp mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên theo hướng tinh gọn, phân định vai trò, sứ mạng, căn cứ năng lực và uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển đội ngũ giáo viên của các địa phương, từng vùng và cả nước. Tới năm 2030, toàn quốc có khoảng 50 cơ sở GDDH tham gia đào tạo giáo viên các trình độ, cụ thể như sau:

- 11 cơ sở GDDH (Bảng 2. 24) giữ vai trò hạt nhân và nòng cốt của mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên trong từng vùng và khu vực; tập trung nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo chất lượng cao, trình độ cao với khoảng 50% tổng quy mô đào tạo giáo viên toàn quốc;

- Khoảng 22 trường đại học (hầu hết trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đào tạo đáp ứng nhu cầu đội ngũ giáo viên các cấp học của địa phương và các tỉnh lân cận với khoảng 44% quy mô đào tạo giáo viên toàn quốc;

- Khoảng 17 cơ sở GDDH khác tham gia đào tạo một số ngành đào tạo giáo viên đặc thù, chiếm khoảng 6% quy mô đào tạo.

Bảng 2. 24. Danh mục quy hoạch các cơ sở GDDH chủ chốt đào tạo giáo viên

Cơ sở GDDH chủ chốt đào tạo giáo viên	Vùng phát triển chủ yếu
1. Trường ĐH SP Hà Nội	Khu vực phía Bắc
2. Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	Khu vực phía Nam
3. Trường ĐH SP - ĐH Huế	Khu vực miền Trung
4. Trường ĐH SP 2	Đồng bằng sông Hồng
5. Trường ĐH Giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
6. Trường ĐH SP - ĐH Thái Nguyên	Trung du và miền núi phía Bắc
7. (Trường) ĐH Vinh	Bắc Trung Bộ
8. Trường ĐH SP - ĐH Đà Nẵng	Trung Trung Bộ
9. Trường ĐH Quy Nhơn	Nam Trung Bộ
10. (Trường) ĐH Tây Nguyên	Tây Nguyên
11. (Trường) ĐH Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long

Sắp xếp, tổ chức lại các trường CĐSP theo các phương án: i) sáp nhập vào một trường đại học SP hoặc một cơ sở GDDH có đào tạo giáo viên trong vùng; ii) sáp nhập vào một cơ sở GDDH tại địa phương. Đến 2030, không còn đào tạo giáo viên tại các trường cao đẳng SP và các trường cao đẳng đa ngành.

2.5. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDDH theo các ngành, lĩnh vực trọng điểm khác

Hình thành và phát triển các mạng lưới cơ sở GDĐH theo từng ngành, lĩnh vực trọng điểm, lấy các đại học quốc gia, cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia làm hạt nhân, tạo sức mạnh tổng hợp và động lực phát triển từ liên kết ngành trong các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ người học, hợp tác quốc tế, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn kết với các cơ sở nghiên cứu, khu vực công nghiệp và doanh nghiệp liên quan để phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phát triển ngành theo chiến lược, quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể quốc gia.

2.6. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH quốc tế

Phát triển Trường Đại học Việt - Đức, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội và Trường Đại học Việt - Nhật⁷¹ thành các trường đại học quốc tế xuất sắc, tiên phong thí điểm mô hình hoạt động mới, quốc tế hóa trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ tiềm năng, thu hút một tỉ lệ lớn giảng viên, sinh viên và học viên quốc tế tới làm việc, học tập và nghiên cứu tại Việt Nam⁷². Không gian phát triển các trường đại học quốc tế xuất sắc tập trung tại địa phương nơi đặt trụ sở chính theo hiệp định liên chính phủ.

Phát triển một số trường quốc tế từ những đơn vị đào tạo thuộc các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia để thu hút tài năng, đào tạo chương trình chất lượng cao bằng ngoại ngữ, định hướng thị trường quốc tế. Mở rộng không gian phát triển cho cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở GDĐH nước ngoài đang được phép hoạt động; khuyến khích các cơ sở GDĐH tư thực trong nước liên doanh đầu tư thành lập mới các trường đại học chất lượng cao, phân hiệu của các cơ sở GDĐH nước ngoài có uy tín với định hướng thị trường quốc tế. 2.7. Định hướng phát triển GDĐH trên không gian số

Phát triển GDĐH trên không gian số trên cơ sở chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ hoạt động quản trị và đào tạo của từng cơ sở và cả hệ thống GDĐH. Phát triển hệ thống GDĐH số quốc gia nhằm liên kết các cơ sở GDĐH cùng chia sẻ, sử dụng hiệu quả tài nguyên và dịch vụ GDĐH trên không gian số, tạo đột phá thực hiện mục tiêu tăng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Trong giai đoạn tới năm 2030, phát triển một số trường đại học số và trường đào tạo số thuộc cơ sở GDĐH trên cơ sở chuyển đổi mô hình hoạt động của các trường đại học hoặc đơn vị đào tạo thuộc cơ sở GDĐH; đồng thời hình thành một số mạng lưới GDĐH theo ngành, lĩnh vực trọng điểm trên hệ thống GDĐH số

⁷¹ Trường ĐH Việt - Nhật trực thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội, nhưng cần được quy hoạch theo một phạm trù riêng.

⁷² Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị đề ra chủ trương phát triển Trường Đại học Việt - Đức và một số trường đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á (ngoài ĐHQG TpHCM); Nghị quyết số-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị đề ra chủ trương tăng cường đầu tư, phát triển một số trường đại học lớn, đa ngành trong vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm (ngoài ĐHQG Hà Nội và ĐHBK Hà Nội).

quốc gia. Tới năm 2030, GDDH số trở thành một trụ cột quan trọng của hệ thống GDDH, chiếm tỉ trọng 30% quy mô đào tạo.

3. Định hướng đầu tư phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực

3.1. Nâng cấp, phát triển cơ sở vật chất và công nghệ

Rà soát, quy hoạch, xây dựng các phương án sắp xếp, mở rộng khuôn viên, phát triển hạ tầng kỹ thuật, tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và phù hợp với chủ trương, định hướng, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở GDDH theo từng vùng và địa phương. Tới năm 2030 có 100% cơ sở GDDH đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích đất khuôn viên và diện tích đất xây dựng, đồng thời có hệ số dự trữ ít nhất 2 lần cho phát triển trong tầm nhìn tới 2050, cụ thể theo từng vùng (Bảng 2. 25).

Bảng 2. 25. Định hướng yêu cầu bổ sung diện tích đất và sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu cho phát triển mạng lưới cơ sở GDDH

DIỆN TÍCH CẦN BỔ SUNG	Diện tích đất (ha)		Diện tích sàn (1.000m ²)
	Tới 2030	Tới 2050	Tới 2030
Vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	156	312	312.1
Đồng bằng sông Hồng	1.132	2.264	2,402
- Hà Nội	938	1.875	1,998
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	339	679	722
Tây Nguyên	87	174	176.8
Đông Nam Bộ	1.110	2.220	2,593
- TP Hồ Chí Minh	799	1.598	1,966
Đồng bằng sông Cửu Long	217	434	486
Toàn quốc	3.041	6.083	6,691

Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kết nối giao thông thuận lợi, gắn kết với các khu dân cư, khu công nghiệp, khu vực phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo lập môi trường sinh thái hài hòa bao quanh các cơ sở GDDH và các khu vực quy hoạch đất cho phát triển GDDH.

Phát triển hạ tầng số, triển khai các nền tảng số cho GDDH, bảo đảm an ninh, an toàn không gian số đáp ứng yêu cầu phát triển GDDH số và mạng lưới GDDH số quốc gia.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho GDDH để tới năm 2030 có 100% cơ sở GDDH đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích sàn xây

dựng, 80% cơ sở GDĐH đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và các tiêu chuẩn cơ sở vật chất khác theo chuẩn chương trình đào tạo của từng trình độ, lĩnh vực và ngành đào tạo.

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ, tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực then chốt cho các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia⁷³.

3.2. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học

Phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ, năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, bao gồm cả năng lực ngoại ngữ, năng lực số và ứng dụng công nghệ giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống GDĐH. Tăng bình quân mỗi năm khoảng 5% số giảng viên cơ hữu và 8% giảng viên có trình độ tiến sĩ để tới năm 2030 toàn hệ thống có 110.000 giảng viên cơ hữu trong đó 40% có trình độ tiến sĩ.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đại học theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, chú trọng tư duy đổi mới và khả năng thích ứng nhanh với những yêu cầu thay đổi trong quá trình tự chủ đại học, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; bảo đảm tỉ lệ cán bộ quản lý, phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo và nghiên cứu trên số giảng viên cơ hữu của mỗi cơ sở GDĐH công lập không quá 1/3.

VII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Tiêu chí xác định danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư cho nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa mạng lưới cơ sở GDĐH là các dự án mang tầm chiến lược quốc gia, cấp thiết để phát triển GDĐH, thực hiện một trong ba đột phá chiến lược của đất nước. Các tiêu chí xác định ưu tiên bao gồm:

a) Hướng mục tiêu: Các chương trình, dự án phải đóng góp chủ yếu vào thực hiện các mục tiêu phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án gắn với nhiều mục tiêu – nhất là gắn với mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Hiệu quả đầu tư theo lĩnh vực trọng điểm: Ưu tiên các chương trình, dự án đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm, then chốt, mang lại hiệu quả và tác động lớn nhất tới phát triển KT-XH của cả nước và từng vùng kinh tế trong giai đoạn tới

⁷³ Các cơ sở GDĐH không nằm trong phạm vi quy hoạch mạng lưới các tổ chức KHCN, vì vậy cần

như STEM, SP, y dược và một số lĩnh vực khác.

c) Hiệu quả đầu tư theo cơ sở GDĐH trọng điểm: Các chương trình, dự án phải được lựa chọn theo các cơ sở GDĐH tham gia dựa trên năng lực triển khai, hiệu quả khai thác với các cơ sở GDĐH tham gia và tác động mang lại lớn nhất đối với toàn hệ thống, với phát triển KT-XH của các vùng.

d) Sự cấp thiết: Ưu tiên các chương trình, dự án đầu tư cấp thiết cần khởi động triển khai sớm và mang lại hiệu quả, tác động lớn, tạo những điều kiện tiên quyết để đạt các mục tiêu phát triển GDĐH và mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

đ) Tính khả thi: Các chương trình, dự án phải phù hợp với khả năng đầu tư từ NSNN và khả năng huy động các nguồn lực từ xã hội, phải có triển vọng cao về hoàn thành đạt các mục tiêu đề ra trong giai đoạn thực hiện trong các bối cảnh có thể biến động của nền kinh tế và sự phát triển của GDĐH.

2. Danh mục nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án quan trọng cần ưu tiên đầu tư trong thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xếp theo các nhóm như sau:

1. Phát triển, nâng cấp các đại học quốc gia đạt trình độ tiên tiến thế giới về khoa học, kỹ thuật và công nghệ, thuộc nhóm hàng đầu khu vực châu Á;

2. Phát triển, nâng cấp các đại học vùng đạt trình độ tiên tiến, có uy tín trong khu vực về các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên của vùng;

3. Phát triển, nâng cấp các cơ sở GDĐH trọng điểm ngành SP (bao gồm cả một số trường thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng);

4. Phát triển, nâng cấp các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia ngành y tế (bao gồm cả một số trường thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng);

5. Tăng cường năng lực một số cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia về các lĩnh vực trọng điểm khác (dự kiến 15 cơ sở GDĐH);

6. Mở rộng, di dời các cơ sở GDĐH từ nội đô Thành phố Hà Nội ra các khu vực ngoại ô và địa phương lân cận;

7. Mở rộng, di dời các cơ sở GDĐH từ nội đô Thành phố Hồ Chí Minh ra các khu vực ngoại ô và địa phương lân cận;

8. Xây dựng, triển khai hệ thống GDĐH số quốc gia.

Danh mục nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch mang tính định hướng, cần được cụ thể hóa thành các chương trình, đề án cụ thể trong quá trình đề xuất và phê duyệt danh mục dự án đầu tư, đề xuất dự án đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật, căn cứ đặc điểm của từng cơ sở GDDH thụ hưởng và phù hợp, thống nhất với các chương trình, đề án, dự án đang được triển khai hoặc đang đề xuất.

VIII. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về tự chủ đại học, nhất là về tự chủ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, tài sản đối với các cơ sở GDDH công lập; tạo môi trường và động lực thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh bình đẳng trong mạng lưới cơ sở GDDH.

b) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về thiết kế, xây dựng cơ sở GDDH, các tiêu chuẩn về thư viện, cơ sở vật chất dùng chung trong các cơ sở GDDH, các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, thiết bị thực hành, thí nghiệm theo từng lĩnh vực, ngành đào tạo; trong đó chú trọng các tiêu chí “xanh”.

c) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chuẩn cơ sở GDDH, chuẩn chương trình đào tạo các lĩnh vực, ngành đào tạo; quy định, tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở GDDH, đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

d) Rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực STEM, nhất là các chương trình đào tạo sau đại học gắn với nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

đ) Rà soát, hoàn thiện quy định về văn bằng trình độ tương đương đối với các ngành chuyên sâu đặc thù; khuyến khích phát triển chương trình đào tạo một số ngành chuyên sâu đặc thù, trong đó có các chương trình đào tạo kỹ sư, bác sĩ, theo chuẩn chương trình tương đương chuẩn chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

e) Rà soát, hoàn thiện các quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo hướng khuyến khích hợp tác giữa cơ sở GDDH với cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực trình độ cao, chất lượng cao cho doanh nghiệp.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với giảng viên và cán bộ quản lý đại học nhằm thu hút người giỏi trong và ngoài nước về làm việc tại cơ sở GDĐH, đồng thời tạo động lực cho giảng viên và cán bộ quản lý phấn đấu nâng cao trình độ, năng lực.

b) Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học, tăng quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập trong quản lý, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học; tạo điều kiện dịch chuyển tài năng giữa khu vực công lập và tư thực, công nghiệp và đại học.

c) Khai thác hiệu quả các chương trình, đề án hỗ trợ thu hút, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý đại học, ưu tiên cho các lĩnh vực, ngành trọng điểm; rà soát, lồng ghép nội dung thu hút, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý vào nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực theo các chương trình, đề án khác.

d) Đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các cơ sở GDĐH trọng điểm triển khai các chương trình đào tạo sau đại học với tạo nguồn, phát triển đội ngũ giảng viên cho toàn hệ thống; ưu tiên cho các lĩnh vực, ngành trọng điểm.

đ) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và quản trị hiện đại cho cán bộ quản lý GDĐH ở các cấp; nhất là các chương trình hợp tác quốc tế cho cán bộ quản lý cấp cao.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 131/2022/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nâng cấp, phát triển và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về GDĐH, kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác; đổi mới căn bản phương thức quản lý nhà nước đối với GDĐH và mạng lưới cơ sở GDĐH dựa trên công nghệ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo.

c) Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ tiên tiến trong đào tạo, nghiên cứu; tập trung triển khai thí điểm mô hình GDĐH số với nòng cốt là các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia trong một số lĩnh vực ưu tiên, từng bước mở rộng tới các cơ sở GDĐH khác và lĩnh vực đào tạo khác.

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, tổ chức dự báo, cung cấp thông tin về phát triển GDĐH và xu hướng nhu cầu nhân lực cho các cấp quản lý nhà nước, các cơ sở GDĐH và toàn xã hội để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng và phát triển kinh tế - xã hội.

4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

a) Rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy liên minh, liên kết, hợp tác giữa các cơ sở GDĐH, giữa cơ sở GDĐH với các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp; thúc đẩy hợp tác theo lĩnh vực và đa lĩnh vực, công và tư, nội vùng và liên vùng, trong nước và quốc tế.

b) Bố trí, sắp xếp không gian phát triển cho các cơ sở GDĐH gần kề với các cơ sở nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo và các doanh nghiệp công nghệ cao nhất là tại các khu đô thị đại học, các cụm đại học.

c) Đánh giá, tổng kết các mô hình liên kết, hợp tác tiêu biểu trong tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu⁷⁴; bổ sung, lồng ghép vào các chương trình, đề án giải pháp hỗ trợ phát triển các mô hình liên kết, hợp tác trong mạng lưới cơ sở GDĐH theo vùng và theo lĩnh vực, ngành.

5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

a) Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò then chốt của GDĐH trong việc thực hiện một trong ba đột phá chiến lược cho phát triển KT-XH của đất nước, về bản chất của tự chủ đại học, về huy động nguồn lực đầu tư và hiệu quả đầu tư cho phát triển GDĐH.

b) Tuyên truyền về quan điểm, mục tiêu, nội dung, tầm quan trọng và tác động của việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP đối với phát triển hệ thống GDĐH.

c) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, doanh nghiệp, người dân về triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới GDĐH và SP.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế; học tập kinh nghiệm từ thực tiễn

⁷⁴ Hợp tác xét tuyển, lọc ảo chung theo nhóm và toàn quốc; hợp tác phát triển chuẩn chương trình đào tạo, chương trình khung; câu lạc bộ các trường theo từng lĩnh vực kỹ thuật, y dược, kinh tế, SP...

trong tổ chức triển khai quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDĐH; việc áp dụng các tiêu chuẩn thông dụng quốc tế trong phát triển các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia, bảo đảm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng dụng khoa học và công nghệ mới, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho hoạt động quy hoạch mạng lưới GDĐH và SP.

c) Mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế trong GDĐH, thúc đẩy các cơ sở GDĐH đẩy mạnh đào tạo song bằng, tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở GDĐH nước ngoài có uy tín.

7. Giải pháp về huy động và phân bổ đầu tư

a) Xây dựng và thực hiện lộ trình tăng tỉ trọng chi ngân sách nhà nước cho GDĐH trong tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đào tạo và tính trên GDP, tới năm 2030 đạt mức trung bình của các nước trong khu vực Đông Nam Á.

b) Thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDĐH theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả theo đúng quy định của Luật GDĐH, dựa trên các tiêu chí, chỉ số chính (KPIs) về lĩnh vực ưu tiên, năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động⁷⁵. Tập trung việc phân bổ ngân sách nhà nước gắn với giao kết KPIs cho các cơ sở GDĐH về một cơ quan quản lý nhà nước đầu mối.

c) Đổi mới cơ chế, nâng cao hiệu quả đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo hướng quy định cơ quan, đơn vị đặt hàng chi trả chi phí đào tạo căn cứ kết quả đầu ra (số lượng sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng, mức thu nhập của người được tuyển).

d) Thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo trong học phí, song song với mở rộng chính sách tín dụng ưu đãi cho sinh viên, nâng mức vay và các ưu đãi theo nhóm đối tượng, lĩnh vực, ngành đào tạo và triển vọng nghề nghiệp; áp dụng cơ chế hoàn trả dựa trên thu nhập và nơi công tác⁷⁶.

đ) Rà soát, hoàn thiện các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng và thuế; bảo đảm công bằng giữa các cơ sở GDĐH có mức tự chủ tài chính khác nhau, đồng

⁷⁵ Đối với cùng lĩnh vực ưu tiên, cơ sở GDĐH hoạt động có chất lượng, hiệu quả cao hơn, thu hút được nguồn lực từ xã hội nhiều hơn sẽ được phân bổ ngân sách nhiều hơn.

⁷⁶ Đề thu hút người tốt nghiệp giỏi, xuất sắc về làm việc tại khu vực công, hoặc khuyến khích sinh viên theo học SP hoặc các lĩnh vực STEM, có thể áp dụng cơ chế giảm dần hoặc xóa nợ.

thời khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư phát triển GDĐH.

e) Rà soát, hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo để hỗ trợ, khuyến khích sinh viên theo học các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

g) Đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước cho:

- Mở rộng, nâng cấp các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia theo tiêu chuẩn khu vực và thế giới, bao gồm cả đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó ưu tiên ở mức cao nhất cho các đại học quốc gia và cho phát triển các lĩnh vực, ngành trọng điểm;

- Củng cố, sắp xếp, tổ chức lại một số cơ sở GDĐH.

8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

a) Tiếp tục đẩy mạnh tự chủ đại học, đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với GDĐH theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý GDĐH giữa các bộ, ngành với địa phương và các cơ sở GDĐH.

b) Hoàn thiện mô hình tổ chức và quản trị cơ sở GDĐH theo hướng tinh gọn, hiệu quả, minh bạch, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, đặt lợi ích của người học và xã hội làm mục tiêu cốt lõi.

9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ sở GDĐH, trường CĐSP và Nhân dân khi triển khai thực hiện;

- Triển khai thực hiện quy hoạch theo lộ trình, lập kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, từng năm để triển khai theo các vùng KT-XH và các địa phương, theo các chương trình, đề án; tranh thủ các hoạt động liên quan để sử dụng tối ưu các nguồn lực cho các dự án đầu tư và các giải pháp thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành trong quá trình thực hiện Quy hoạch; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của Quy hoạch.

b) Giám sát thực hiện quy hoạch

- Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các

yêu cầu của pháp luật về tổ chức triển khai các hoạt động thuộc quy hoạch;

- Tăng cường thực hiện kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện Quy hoạch bảo đảm đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện Quy hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở GDĐH và trường CĐSP trong triển khai các nội dung quy hoạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm nội dung quy hoạch;

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện quy hoạch.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Quy hoạch; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định;

- Tổ chức công bố, tuyên truyền các nội dung, lộ trình triển khai quy hoạch; tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực triển khai các hoạt động thuộc đề án, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan sắp xếp, tổ chức lại một số cơ sở GDĐH công lập nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống;

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở GDĐH trên địa bàn cả nước;

- Giám sát, đánh giá, điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu, định kỳ hàng năm, 5 năm tổ chức sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện quy hoạch và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, cung cấp thông tin về quy hoạch ngành quốc gia; lưu trữ hồ sơ quy hoạch.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất điều chỉnh Quy hoạch này (nếu cần thiết), báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Khen thưởng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền khen thưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài chính và đơn vị liên quan liên quan xác định nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển các cơ sở GDĐH trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện quy hoạch.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển GDĐH tư thực.

3. Bộ Tài chính

Ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Quy hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng và ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách tài chính, tín dụng, cơ chế huy động và tạo nguồn vốn cho các bộ ngành địa phương và các cơ sở GDĐH thực hiện quy hoạch.

Rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách tài chính đối với các trường ĐH tư thực, đặc biệt là chính sách thuế và chính sách hỗ trợ các trường ĐH tư thực tiếp cận nguồn vốn ưu đãi từ nguồn thuế do các trường này đóng góp vào ngân sách nhà nước.

4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Chủ trì xây dựng hệ thống thông tin về dự báo nhu cầu các kỹ năng lao động và các ngành nghề trong tương lai để gắn kết việc đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động.

Xây dựng hệ thống thông tin phản hồi của thị trường lao động về tình trạng việc làm và mức độ đáp ứng của người học sau tốt nghiệp.

5. Bộ Tài nguyên & Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và ủy ban nhân dân các tỉnh

và thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc lập kế hoạch quỹ đất; hướng dẫn ban hành bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách đất đai, quản lý, bảo vệ tài nguyên môi trường liên quan đến xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở GDĐH.

6. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ GDĐT, các Bộ ngành liên quan và ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp và tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDĐH công lập phù hợp quy hoạch.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ GDĐT trong việc xây dựng, triển khai các đề án, dự án, kế hoạch tổ chức các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, khoa học và công nghệ trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo;

Ưu tiên các đề án, dự án nghiên cứu khoa học liên quan đến triển khai thực hiện quy hoạch, thúc đẩy sự gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với GDĐH, đặc biệt là đào tạo sau đại học.

Phối hợp với các Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ/Ngành có liên quan xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các tổ chức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trên cả nước.

9. Các địa phương, các bộ ngành quản lý trực tiếp trường đại học

Ủy ban nhân dân các tỉnh và đặc biệt các thành phố lớn, nơi có nhiều trường đại học, chủ trì và phối hợp với Bộ GDĐT, các cơ sở GDĐH tổ chức thực hiện việc rà soát điều chỉnh, sắp xếp và tổ chức quy hoạch về mặt không gian, phạm vi đất đai cho các cơ sở GDĐH trong quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ ngành quản lý trực tiếp các đại học chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc các cơ sở GDĐH rà soát, đánh giá dựa trên quy định chuẩn cơ sở GDĐH; xác định phương hướng và xây dựng đề án phát triển của trường theo các định hướng và chỉ tiêu và lộ trình trong Quy hoạch.

Kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả công tác sắp xếp, tổ chức lại các CSGDĐH.

10. Các cơ sở GDĐH

Chủ động rà soát, đánh giá thực trạng điều kiện đảm bảo chất lượng phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định, chuẩn cơ sở GDĐH; xác định phương hướng và đề xuất phương án phát triển theo giai đoạn trung hạn và dài hạn; xây dựng đề án phát triển của trường theo các định hướng và chỉ tiêu và lộ trình trong Quy hoạch, trình cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt.
